Kim Cang Bát Nhã trong dòng Lịch Sử (HT Thích Thái Hòa)

Lịch sử Phật giáo

Thích Thái Hòa 1

Thích Thái Hòa

Kim-Cang Bát-Nhã

Trong Dòng Lịch Sử

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC 2560 - 2016

2 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Thích Thái Hòa 3

Mục Lục

Ngỏ KIM CANG BÁT NHÃ TRONG DÒNG LỊCH SỬ ..8 Thời Điểm Và Văn Bản.....9 Vấn Đề Các Phiên Bản .....16 Các Bản Chú Sớ .....21 Chính Những Người Ấy .....34 Ước Mơ Và Hiện Thực .....106 TINH THẦN KINH KIM-CANG TRONG TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ .....112 Vạn Hạnh Thiền Sư Với Tinh Thần Vô Trú .....112 Các Vua Lý Và Hành Hoạt .....126 Các Thiền Sư Với Nghĩa Không .....129 Sắc Không Con Đường Ngộ Đạo .....135 Hương Vị Cho Cuộc Đời .....143 TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ VỚI NGHĨA NHƯ CỦA KINH KIM-CANG .....146 Khuôn Mặt Nổi Vượt Giữa Rừng Thiền .....146 Vạn Sự Quy Như .....150 Siêu Việt Ý Niệm Nhị Nguyên 160

4 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Vung Tuệ Kiếm Kim-Cang..... 164 Bài Ca Diệu Thường ..... 178 VUA TRẦN NHÂN TÔNG VỚI KINH KIM-CANG ..... 182 Vua Hiền Đại Việt ..... 182 Hai Nguồn Tư Liệu ..... 184 Đạt Tới Cốt Tủy Của Thiền Học ..... 193 Hiển Thị Thực Tính Kim-Cang ..... 196 Pháp Thân Vô Trú..... 201 Giác Ngộ Và Hiển Thị Thực Tướng Vô Tướng ... 205 Nghĩa Như Trong Thi Kệ Thị Tịch ..... 217 TỪ KHÔNG LÝ VÀ VÔ NIỆM CỦA KINH KIM-CANG ĐẾN HÀNH ĐỘNG ĐẠI NGHĨA VÀ CHÍ NHÂN CỦA NGUYỄN TRÃI ..... 223 Hai Mặt Đạo Và Đời ..... 223 Nghĩa Không Với Đại Nghĩa Và Chí Nhân ..... 231 Giấc Mơ Nam Hoa Và Tào Khê Thủy ..... 237 Con Đường Kiến Tánh..... 246 Ngay Nơi Niệm Mà Vô..... 253 THƯ MỤC THAM KHẢO..... 257

Thích Thái Hòa 5

Ngỏ

Lịch sử là bài học kinh nghiệm luôn luôn có giá trị đối với mọi tư duy, nhận thức và hành hoạt trong đời sống của con người. Không có lịch sử con người sẽ không bao giờ lớn khôn, vì sao? Vì không có lịch sử thì không có sự trải nghiệm. Không có sự trải nghiệm thì không có kinh nghiệm để lớn khôn.

Không lớn khôn, thì không thể nào có trí lực để hiểu được cuộc sống của chính mình, của mọi người và muôn vật. Không có hiểu biết, thì không thể thương quý. Không có thương quý, thì không có sự trân trọng, giữ gìn và bảo vệ.

Quá khứ tuy đã qua, nhưng nếu không có quá khứ ta sẽ không bao giờ có hiện tại và không có hiện tại, ta sẽ không bao giờ có tương lai. Tương lai của ta như thế nào, nó liên hệ chặt chẽ với những suy nghĩ và hành động của ta trong hiện tại và hiện tại là kết quả tất yếu của tư duy và hành động từ quá khứ đem lại.

6 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Quá khứ, hiện tại và tương lai chỉ là những ý niệm, chúng tương tác với nhau trong dòng chảy nhân duyên, nhân quả. Nên, ta nhìn quả mà thấy nhân hay ta nhìn nhân mà thấy quả. Nhân quả là dòng chảy tương tục chưa bao giờ dừng lại nơi dòng chảy của tâm thức cá nhân và tâm thức cộng đồng.

Ta hãy nhìn nhân và quả như chính nó. Chính nó được tạo nên và tác động từ những cái phi nó. Cái phi nó không có tên gọi, nhưng chính cái đó có năng lực tạo thành các tên gọi và tạo thành dòng lịch sử của thế gian và xuất thế gian.

Kinh Kim Cang Bát Nhã từ khi đức Thế Tôn dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề và thính chúng lúc bấy giờ, tại Tinh-xá Kỳ-viên ở Thành Phố Xá-vệ, về việc phát Bồ đề tâm, an trú chơn tâm và nhiếp phục vọng tâm đã được chư Tô kết tập, phiên dịch, giải giảng, chú thích và tu tập chứng ngộ trải qua nhiều thời đại và nhiều quốc gia khác nhau đã tạo thành một dòng chảy lịch sử về Nghĩa Không của Kim Cang Bát Nhã.

Thích Thái Hòa 7

Niết-bàn hay Đệ-nhất Nghĩa-không, thì chỉ có một, nhưng Không-nghĩa lại có vô lượng nghĩa. Chân Như chỉ có một, nhưng an trú Chân như, thì lại có vô lượng pháp môn. Trong vô lượng pháp môn ấy, thì pháp môn an trú ở nơi chỗ “vô trú” là sự an trú tối thượng. Vô trú thì làm gì có khứ lai, sinh diệt.

“Vô trú” là tâm không bị kẹt mắc đối với năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới; “Vô trú” là tâm không bị mắc kẹt đối với các vọng tưởng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả; “Vô trú” là tâm không bị mắc kẹt đối với những ý niệm có không, thường đoạn, lai khứ, đồng nhất và dị biệt; “Vô trú là tâm không bị mắc kẹt vào những ý niệm ngã và vô ngã, pháp và vô pháp, không phải pháp và không phải vô pháp; “Vô trú” là tâm không bị mắc kẹt đối với sinh tử hay niết bàn, phiền não hay bồ đề, chúng sanh hay phật. “Vô trú” là vì tự tánh của tâm và muôn vật xưa nay vốn rỗng lặng thanh tịnh và châu biến cùng

khắp, chẳng hề có khứ lai, sinh diệt, tại Thánh không tăng, tại phàm không giảm.

“Vô trú” là vậy, nên Kim Cang Bát Nhã luôn luôn là dòng chảy “vô trú”. Vô trú thì trong, hữu trú thì đục. Vô trú thì vô cùng, hữu trú thì hữu tận. Vô trú thì tự do, hữu trú thì bị buộc ràng.

Tất cả những gì có được trong cuốn sách này đều là vô trú đúng như tự tánh của chính nó mà không phải vô trú của những ý niệm nhị nguyên sắc không, trong đục. Nên, mọi chữ nghĩa, tên gọi trong cuốn sách này đều là mây ngàn gió nội, bóng nguyệt dòng sông, bọt nước đổ dốc, ánh chớp lưng trời hay là tiếng rống của chú trâu đá giữa đêm trường cô tịch.

Biết vậy, cơm tự chín và thơm. Không biết vậy, nhọc công nấu hoài mà cơm vẫn sống và khê.

Chùa Phước Duyên - Huế, ngày 20 - 8 - 2016

Tỷ Khưu - Thích Thái Hòa

Thích Thái Hòa 9

KIM CANG BÁT NHÃ TRONG DÒNG LỊCH SỬ

Thời Điểm Và Văn Bản

Kinh Kim-cang thuộc văn hệ Bát-nhã. Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu) là một đại luận sư của Phật giáo Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ tư Tây lịch, cho rằng pháp tạng này đã được đức Phật giảng dạy đầu tiên tại thành Vương-xá, bắt đầu từ năm thứ năm, kể từ khi đức Thế Tôn thành đạo, và kinh Kim-cang Bát-nhã đã được đức Phật giảng dạy sau cùng trong văn hệ Bát-nhã. Và cũng theo ngài Thế Thân, các kinh thuộc văn hệ Bát-nhã trước Kim-cang, đức Phật dạy cách loại trừ “tướng”, nhưng chưa triệt để, đến thời đức Phật dạy Bát-nhã sau cùng là nhắm tới dùng Bát-nhã để chặt đứt mọi sự mắc kẹt của tâm vào các

tướng một cách triệt để, do đó mà gọi văn hệ Bát-nhã sau cùng là Kim-cang.1

Và theo sự phán giáo của ngài Thiên Thai Trí Giả (538-597) là một nhà Phật học nổi tiếng và là một vị Tổ sư của Thiên Thai Tông ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu Tây lịch, cho rằng, đức Phật bắt đầu giảng dạy văn hệ Bát-nhã cho chúng đệ tử từ năm thứ hai mươi kể từ khi ngài thành đạo.

Đọc các dịch bản Hán thuộc văn hệ Bát-nhã như Đạo hành Bát-nhã do Lokaraksa (Chi-lâuca-sấm) tới Trung Quốc thời Hậu Hán, năm 167 TL và dịch, Đại minh độ kinh do Ngô Chi Khiêm tới Trung Quốc từ thời Ngô năm 220 TL và dịch, Phóng quang Bát-nhã kinh do Vô-la-xoa dịch vào thời Tây Tấn (265 TL -317 TL), Quang tán Bát-nhã kinh do Trúc Pháp Hộ dịch vào thời 1 Kim-cang Tiên Luận 1, bản Hán dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi, tr 798a, Đại Chính Tân Tu 25.

Thích Thái Hòa 11

Tây Tấn năm 265 TL ,... cho ta thấy những dịch giả dịch từ văn hệ Bát-nhã Prakṛti và Sanskrit này sang Hán văn là trước và đồng thời với Long Thọ ở thế kỷ thứ ba, nhưng những văn bản Bátnhã bằng ngôn ngữ Prakṛti và Sanskrit được hình thành từ lúc nào và do ai hay hội đồng nào biên tập, thì đến nay vẫn chưa có một tư liệu nào có thẩm quyền xác định cụ thể.

Tuy nhiên, ta biết chắc chắn một điều rằng, vào thời điểm mà văn bản kinh Kim-cang hình thành là thời điểm kỹ thuật in ấn sao chép và phổ biến phần nhiều là thủ công và phần nhiều là một thầy truyền dạy cho một trò, hoặc nhiều lắm là năm bảy trò. Nên, việc hình thành một văn bản như kinh Kim-cang bằng chữ Prakṛti hay Sanskrit, trên lá bối là cả một công trình lâu năm.

Khởi đầu, kinh được truyền tụng bằng miệng từ thầy sang trò, sau đó mới đến thời kỳ chữ viết.

12 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Chữ viết của kinh đầu tiên được ghi trên những lá bối dài. Kỹ thuật khắc ghi đầu tiên là người ta sử dụng mũi kim để khắc ghi vào lá, sau đó lại dùng than bụi chà vào các chữ do mũi kim khắc vạch ấy. Chà xong, người ta lại đục lỗ xuyên giữa chồng lá và khâu bằng một sợi dây để liên kết các lá kinh, để giữ gìn ở các tu viện hoặc truyền tụng không những bằng miệng mà còn cả văn bản. Và sự hình thành một văn bản kinh như vậy, mất quá nhiều thời gian, nên bấy giờ không dễ dàng gì có nhiều văn bản kinh đi đến được với đa số quần chúng trong và ngoài nước.

Kỹ thuật khắc ghi kinh điển từ lá bối, đến khắc in kinh điển trên mộc bản đã trải qua một thời gian khá dài, huống gì từ thời gian khắc ghi kinh trên lá bối cho đến thời kỳ khắc in kinh điển trên bản đồng hay trên đá trải qua một thời gian cách xa nhau biết chừng nào? Cho nên, vào thời điểm bấy giờ, để hoàn chỉnh và phổ biến một bản kinh

Thích Thái Hòa 13

đến nhiều người trong xã hội phải mất một thời gian khá dài, ít nhất là vài thế kỷ.

Huống gì, vào năm 167 TL, Lokaraksa (Chi-lâuca-sấm) đã đến Trung Hoa và đã dịch Đạo hành Bát-nhã và kinh này La-thập (343 - 413) dịch gọi là Tiểu phẩm Bát-nhã. Như vậy, ta thấy văn bản chữ viết thuộc văn hệ Bát-nhã, phải được hình thành trước 167 TL khoảng 200 năm, tức là phải xuất hiện trước Lokaraksa (Chi-lâu-ca-sấm) khoảng ba thế hệ hoặc có thể nhiều hơn nữa; nghĩa là nó phải xuất hiện vào những thế kỷ trước TL, và văn bản bằng truyền tụng bằng văn hệ Bát-nhã nhất định phải xuất hiện trước văn bản chữ viết, cũng phải trên dưới một thế kỷ. Văn bản kinh Kim-cang Bát-nhã, bằng truyền tụng hay bằng chữ viết cũng có thể được định vị cho thời điểm xuất hiện cũng tương tự như thế.

14 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Định vị cho thời gian xuất hiện của văn bản thuộc văn hệ Bát-nhã như vậy, thấy trở nên dễ hiểu, khi ta lấy thời điểm mà Lokaraksa đến Trung Hoa 167 TL và dịch Đạo hành Bát-nhã làm mốc thời gian.

Với mốc thời gian này, trước khi dịch Đạo hành Bát-nhã, Lokaraksa phải mất ba mươi năm trước đó. Tức là khoảng 137 TL, ông bắt đầu học hỏi từ những vị thầy của ông về văn hệ Bát-nhã và chính tự ông phải nỗ lực học hỏi, nghiên cứu, thiền quán để thẩm thấu không những chỉ văn kinh Bát-nhã, mà còn thực tính Bát-nhã để hoàn thành dịch phẩm Đạo hành Bát-nhã của ông như hiện nay ta đang có ở trong Đại Chính 8, tr 425.

Và lẽ đương nhiên là văn bản thuộc văn hệ Bátnhã được biên tập phải trước Lokaraksa vài thế hệ và phải trải qua vài thế hệ truyền thừa nữa, mới đến Lokaraksa (Chi-lâu-ca-sấm). Và từ khi

Thích Thái Hòa 15

Lokaraksa khởi công dịch cho đến khi hoàn thành dịch phẩm tốn mất thời gian cũng không phải là ít.

Nên, theo tôi văn bản thuộc văn hệ Bát-nhã và Kim-cang xuất hiện muộn nhất là vào những thế kỷ đầu trước TL, ấy là điều mà chúng ta có thể hiểu và chứng minh được.

Văn bản của kinh Kim-cang hiện còn là hai thủ bản cổ xưa, xuất hiện khoảng 500 STL, từ miền Đông Turkestan đã được Pargiter biên tập và ấn hành năm 1956, nhưng văn bản này không đầy đủ. Đây là một văn bản Sanskrit không thuần chủng, vì trong văn bản này thỉnh thoảng lại xuất hiện những đoạn văn bằng chữ Prākṛit.

Thủ bản Gilgit Manuscript tìm thấy từ thế kỷ thứ năm hoặc thứ sáu là một trong những nguồn tư liệu có giá trị sớm nhất chứa đựng nội dung kinh Kim-cang. Văn kinh của thủ bản này ít lặp lại so

16 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

với thủ bản Pargiter. Và hiện nay ta có bản kinh Kim-cang bằng Sanskrit chứa đựng ở trong Buddhist Sanskrit Texts No 17, P 75.

Vấn Đề Các Phiên Bản

Đối với Hán bản, kinh Kim-cang có bảy phiên bản mà ta thấy hiện có ở trong Đại Chính Tân Tu 7 và 8 như sau:

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Diêu Tần, La-thập dịch, tr 748, Đại Chính 8.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, tr 752, Đại Chính 8.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, tr 757, Đại Chính 8.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Trần, Chân Đế dịch, tr 762, Đại Chính 8.

Thích Thái Hòa 17

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Tùy, Cấp- đa dịch, tr 766, Đại Chính 8.

- Phật Thuyết Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba- la-mật-đa kinh, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, 771, Đại Chính 8.

- Đệ Cửu Hội Năng Đoạn Kim-cang phần, Đường, Huyền Tráng, tr 979, Đại Chính 7.

Trong bảy bản Hán dịch, bản của ngài La-thập được các nhà Phật học về sau xem là định bản để chú giải và đã có ảnh hưởng rất lớn trong sự tu tập, trì tụng và chứng nghiệm bởi nhiều thế hệ Tăng ni phật tử xuyên suốt các thời đại của nhiều quốc gia trên thế giới.

Bản dịch của ngài La-thập, không phải chỉ đối chiếu văn để dịch mà phần nhiều do ngài lãnh hội ý kinh để dịch, nên văn chương trong sáng, giản dị, thâm diệu và linh hoạt; và vì vậy đã

18 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

được các nhà Phật học xem như định bản để chú giải. Ngay cả ngài Khuy Cơ học trò chính truyền của ngài Huyền Tráng cũng dựa vào bản dịch của ngài La-thập để chú thích mà không dựa vào bản dịch của ngài Huyền Tráng. Điều đó chứng tỏ rằng, bản dịch của ngài La-thập có sức lôi cuốn đối với các nhà Phật học trong quá khứ và hiện nay như thế nào.

Bản dịch của ngài Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh so với bản dịch của ngài La-thập, thì có thêm những phần mà bản dịch của ngài La-thập đã giản lược. Sự thêm như vậy giúp ích rất nhiều cho vấn đề nghiên cứu văn bản.

Bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi = và bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi =, thì sử dụng từ vựng và văn vẻ có nhiều chỗ khác nhau, nếu ta đọc phần mở đầu của hai bản dịch và nhất là đọc phần thi kệ quán chiếu sắc thân

Thích Thái Hòa 19

Như Lai và các pháp hữu vi sẽ cho ta thấy rõ điều ấy.

Lại nữa, trong bản dịch của Bồ-đề-lưu-chi = , các từ như sattvasaṃjñā, jīvasaṃjñā, pudgalasaṃjñā đều dịch là chúng sanh tướng, thọ giả tướng, nhân tướng; nhưng bản dịch của Bồ-đề-lưu-chi = lại dịch là chúng sanh tưởng, thọ giả tưởng, nhân tưởng. Cách dịch các từ này của Bồ-đề-lưu-chi = rất tương đồng với các bản dịch của Chân-đế, Cấp-đa, Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh. Cách dịch ấy giúp cho ta thấy rằng, bản dịch của Bồ-đề-lưu-chi khi dịch thì đối chiếu với Phạn văn mà dịch.

Bản dịch của ngài Chân-đế và Cấp-đa, kể cả bản dịch của ngài Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh cũng vậy, khi dịch có đối chiếu với bản Phạn văn mà dịch, nên giúp cho các học giả đối chiếu giữa

20 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Phạn và Hán dễ dàng hơn so với bản của ngài La-thập.

Còn bản của ngài Cấp-đa dịch rất trung thành với bản Phạn văn, nên khi ta đọc bản dịch của ngài Cấp-đa để đối chiếu với Phạn văn thì hết sức thú vị, nhưng thưởng thức đơn thuần bản dịch này về mặt Hán văn thì chẳng dễ chịu chút nào.

Ngoài các dịch bản Hán, kinh Kim-cang còn có bản dịch tiếng Tây Tạng từ bản Sanskrit khoảng thế kỷ thứ tám, với tên Pakpa Sherab kyi Paroltu Chinpa Dorje Chupa Shejawa Tekpa Chenpoy Do, và nhiều bản dịch Anh ngữ từ Phạn văn, như bản dịch của Max Muller, Oxford 1881, và của Eward Conze ấn bản năm 1956 đều dịch trực tiếp từ Phạn văn. Ngoài ra còn có bản dịch Anh ngữ của Thomas Cleary và bản Anh ngữ lược dịch của Thiền sư Nhất Hạnh. Hai bản Anh ngữ nầy đều

dựa vào bản Hán dịch của ngài La-thập để dịch. Và cũng còn có nhiều bản dịch Anh ngữ khác.

Hiện nay, kinh Kim-cang cũng đã được phiên dịch thành nhiều ngôn ngữ trên thế giới và đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với sự nghiên cứu, tu tập và ứng dụng vào đời sống của rất nhiều Tăng ni và Phật tử trên thế giới.

Các Bản Chú Sớ

Vua Quang Toản - Cảnh Thịnh nói, kinh Kimcang từ đời Đường đến nay đã có cả ngàn nhà giải và chú thích2, nhưng hiện nay, ta đọc và thấy các bản chú giải kinh Kim-cang của các nhà Phật học Ấn Độ và Trung Hoa được giữ lại ở trong Đại Chính như sau:

2 Lời tựa kinh Kim-cang, bản thêu trên gấm, ngày 1/11/ Cảnh Thịnh năm thứ 8, Bản kinh hiện lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế.

- Kim-cang Bát-nhã Luận, nhị quyển, Vô trước Bồ tát tạo, Tùy, Đạt ma cấp đa dịch, Tr 757, Đại chính 25.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh luận, Vô- trước bồ tát tạo, Tùy, Đạt-ma-cấp-đa dịch, Tr 766, Đại chính 25.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh luận, Thiên-thân bồ tát tạo, Nguyên ngụy, Bồ-đề-lưu- chi dịch, Tr 781, Đại chính 25.

- Kim-cang Tiên Luận, Thế-thân bồ tát tạo, Kim-cang tiên luận sư thích, Nguyên Ngụy, Bồ- đề-lưu-chi dịch, Tr 798, Đại chính 25.

- Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh luận thích, Vô Trước Bồ tát tạo, Thế-thân bồ tát thích, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Tr 875, Đại chính 25.

- Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh luận tụng, Vô Trước Bồ tát tạo, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Tr 885, Đại chính 25.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh Phá Thủ

Trước Bất Hoại Giả Danh Luận, Công Đức Thi
Bồ tát tạo, Đường, Địa-bà-ha-la-đẳng dịch, Tr
887, Đại chính 25.
Trên đây là những dịch bản chú giải kinh Kimcang từ Phạn văn của các Luận sư Ấn Độ. Còn đối với Trung Hoa, bản chú giải kinh Kim-cang sớm nhất có thể là bản chú giải của ngài Tăng Triệu ở thế kỷ thứ năm. Ngài Tăng Triệu là một trong những học trò xuất chúng của ngài Lathập, nên ngài Tăng Triệu đã dựa vào bản dịch của thầy mình mà chú thích. Bản chú thích này bị thất lạc khá lâu, đến năm 1688, các nhà Phật học Nhật Bản mới phát hiện và ấn hành.

24 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Đến đời Lương, Thái tử Chiêu Minh (502 - 556) phân chia kinh Kim-cang thành 32 đoạn để tiện việc nghiên cứu và chú giải.

Kinh Kim-cang do Lục Tổ Huệ Năng (638 - 713) giảng có hai cuốn, hiện đang được lưu giữ ở Tục Tạng kinh, số 459A.

Vào đời Tùy, ngài Trí Khải có sớ giải kinh Kimcang với tên "Kim-cang Bát-nhã kinh sớ", gồm một cuốn. Và ngài Cát Tạng có sớ giải kinh Kimcang bốn cuốn, gọi là "Kim-cang Bát-nhã sớ".

Ở đời Đường, ngài Khuy Cơ học trò của ngài Huyền Tráng đã dựa vào dịch bản của ngài Lathập làm ra hai cuốn tán thuật kinh Kim-cang, gọi là "Kim-cang Bát-nhã kinh Tán Thuật". Cũng ở đời Đường, ngài Tông Mật - Khuê Phong đã làm toát yếu sớ luận kinh Kim-cang, gọi là "Kim-cang Bát-nhã kinh Sớ Luận Toát Yếu". Ngài Trí Nghiêm làm lược sớ kinh Kim-

Thích Thái Hòa 25

cang, gọi là "Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh lược sớ", gồm hai cuốn.

Vào đời Tống, ngài Tử Cừ, có làm toát yếu San Định Ký kinh Kim-cang, gọi là "Kim-cang toát yếu san định ký", gồm bảy cuốn.

Vào đời Minh, ngài Tông Lặc và Như Khởi, làm chú giải kinh Kim-cang, gọi là "Kim-cang Bát- nhã Ba-la-mật chú giải", gồm một cuốn.

Khang Hy đời Thanh, ngài Thạch Liêm - Đại Sán có làm sớ giải, chỉ thẳng những điểm chủ yếu của kinh Kim-cang, gọi là "Kim-cang trực sớ".

Ngoài ra, còn có "kinh Kim-cang chư gia", là trích dẫn những lời chú giải của các vị Thiền sư về kinh Kim-cang.

Vào đầu thế kỷ hai mươi, Thái Hư Đại Sư có chú giải kinh Kim-cang, ba cuốn: Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh nghĩa mạch; - Kim-cang Bát-nhã

26 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Ba-la-mật kinh giảng lục; Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh thích.3

Ngài Tuyên Hóa từ Trung Hoa đã đến Hoa Kỳ, thành lập Vạn Phật Thánh Thành cũng đã chú giảng kinh Kim-cang.

Như vậy, kinh Kim-cang đối với các nhà Phật học Trung Hoa đã có rất nhiều bản chú giải, ký và sớ, nhưng ở đây chỉ nêu lên một số ít tiêu biểu.

Ở Việt Nam kinh Kim-cang đã có một ảnh hưởng nhất định về sự tu tập và chứng ngộ từ thế kỷ sáu, nhưng các bản dịch Việt và chú giải hiếm tìm thấy, chỉ tìm thấy được bản chú giải kinh Kim-cang bằng chữ Nôm của Minh Châu - Hương Hải đời Lê.

Tuy nhiên, theo văn bia chùa Bảo Thẩm, chúng ta tìm thấy một sự kiện: "Vào năm 11, thuộc

3 Thái Hư Đại Sư Toàn Thư, Pháp Tánh Không Tuệ Học, Ngũ.

Thích Thái Hòa 27

triều vua Đại Chính (1540), nhà chùa đã tổ chức in kinh Kim-cang, kinh Mục Liên, kinh Quan Âm…". Và theo văn bia chùa Liễu Khê, năm Ất Mão (1615), chùa đã khắc in kinh Kim-cang trên bản gỗ.

Qua sự kiện của văn bia chùa Bảo Thẩm và Liễu Khê cũng đã giúp cho chúng ta biết rằng, có thể đã có nhiều chùa cùng thời đã khắc in kinh Kimcang, để đáp ứng nhu cầu tu học cho Tăng ni Phật tử bấy giờ, mà hiện nay đã bị thất lạc.

Tại thư viện Hán Nôm - Hà Nội, đã lưu trữ trên 16 văn bản kinh Kim-cang, được khắc in nhiều lần từ các bản gỗ, ta thấy như sau:

1- Kim-cang Bát-nhã Ba La Tập Chú, ký hiệu AC 141, năm khắc không rõ.

2- Kim-cang Bát-nhã Ba La Tập Chú, ký hiệu AC 510, năm khắc 1700.

28 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

3- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, ký hiệu AC 254, năm khắc 1745.

4- Kim-cang kinh giải, ký hiệu AC 512, năm khắc 1745.

5- Kim-cang Trực giải, ký hiệu AC 320, năm khắc 1822.

6- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, ký hiệu AC 299, năm khắc 1825.

7- Kim-cang kinh, ký hiệu AC 176, năm khắc Tân mùi ?

8- Kim-cang kinh, ký hiệu AC 319, năm khắc 1827.

9- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, ký hiệu AC 456, năm khắc 1849.

10- Kim-cang kinh, ký hiệu AC 438, năm khắc, Giáp tuất?

Thích Thái Hòa 29

11- Kim-cang kinh, AC 184, năm khắc?

12- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, VHb - 133, năm khắc ?

13- Kim-cang kinh giải lý mục, ký hiệu AB - 528, năm khắc 1857.

14- Kim-cang kinh quốc âm, ký hiệu AB - 567, năm khắc 1861.

15- Kim-cang trực chỉ giải, ký hiệu AC - 167, năm khắc 1886.

16- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, ký hiệu 131, năm khắc 1886.

Ngoài 16 bản khắc in kinh Kim-cang được lưu trữ tại Viện Hán Nôm - Hà Nội, ta còn tìm thấy bản kinh Kim-cang thêu trên gấm, đề Hoàng Nguyễn Quang Cảnh Thịnh, thất niên, tuế tại Kỷ Mùi, lục

nguyệt, hoàng đạo nhật, cẩn chức, hiện đang được lưu giữ cẩn mật tại chùa Trúc Lâm Huế.

Ngoài ra, ta còn tìm thấy bản khắc in Kim-cang chú giải, Thừa Thiên, Phước Sơn, Nam Thiền Phật Đường Tạng Bản, Bảo Đại, Tân Mùi Niên, hiện đang lưu trữ tại Tàng Kinh Các, chùa Phước Duyên Huế.

Mười sáu bản khắc in trên gỗ được lưu trữ tại viện Hán Nôm Hà Nội, bản thêu trên gấm được lưu trữ tại chùa Trúc Lâm - Huế, và bản Kimcang chú giải, hiện đang lưu trữ tại Tàng Kinh Các chùa Phước Duyên - Huế, đều sử dụng bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập để khắc in hoặc thêu. Điều này cũng giúp cho chúng ta thấy, kinh Kim-cang bản dịch của ngài La-thập đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với sự tu học của Tăng ni Phật tử Việt Nam xuyên suốt qua các thời đại, ít

ra kể từ Thanh Biện, thế kỷ thứ bảy cho đến ngày hôm nay.

Các bản kinh Kim-cang, Việt dịch và chú giải hiện nay, phần nhiều cũng dựa vào bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, như:

- Kinh Kim-cang giảng lục, Thái Hư Đại Sư giảng, Việt dịch, Thích Huệ Hưng, Phật Quang Xuất Bản, PL 2500 -1956.

- Kinh Kim-cang lược giải, Thích Thiện Hoa, 1965, Phật Học Phổ Thông, khóa XII.

- Kinh Kim-cang giảng giải, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Nhà Xuất Bản T/p Hồ Chí Minh, 1999.

- Tư tưởng kinh Kim-cang, Thích Chơn Thiện, Nhà Xuất bản Tôn Giáo, 1999 (Dịch từ bản tiếng Anh của Eward Conze, ấn bản 1975).

- Năng Đoạn Kim Cương, Áp dụng giáo lý của Đức Phật vào việc quản trị doanh nghiệp và đời sống, do Geshe Michael Roach viết bằng Anh ngữ, Trần Tuấn Mẫn dịch, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo 2001. Bản tiếng Anh The Diamond Cutter này dịch từ một bản tiếng Tây Tạng là Pakpa Sherab Kyi Paroltu Chinpa Dorje Chupa Shejawa Tekpa Chenpoy Do.

- Kinh Kim Cương, Trí Quang dịch, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2547 - 2003.

- Kinh Kim Cương Gươm Báu Cắt Đứt Phiền não, Thích Nhất Hạnh dịch, Thiền Môn Nhật Tụng Năm 2000, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Ấn Bản Miền Nam 2010.

- Lục Tổ Huệ Năng giảng nghĩa kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Nguyên Hiển dịch, Nhà Xuất Bản Phương Đông, 2009.

Thích Thái Hòa 33

- Kinh Kim-cang Bát-nhã, Thích Thái Hòa dịch từ hai bản Phạn và Hán, Chùa Phước Duyên - Huế, 2007- 2551.

- Kinh Kim-cang Bát-nhã chú giải, Thích Thái Hòa, Chùa Phước Duyên - Huế, 2555 - 2011.

Tại sao phần nhiều các nhà dịch và chú giải không dựa vào các bản dịch khác mà dựa vào bản dịch của ngài La-thập? Điều này theo nhận định của Trí Quang Thượng Nhân như sau: “Với văn dịch của La-thập, Kim cương hoa văn quả thật ý càng cao, từ càng giản, giản mà hoa. Đọc tụng cảm thấy tiêu sái, khoái sảng, thấy chẳng có gì mà không bỏ nổi, chẳng có gì mà không làm được”4.

4 Kinh Kim Cương, tr 123 – 124, Trí Quang dịch, Nhà Xuất bản Tôn giáo, 2003.

34 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Chính Những Người ấy

Ở Ấn Độ, giáo lý Không của Bát-nhã đã được đức Phật dạy tại vườn Nai cho năm anh em Kiều Trần Như, nghĩa là sau khi ngài đã chuyển vận xong Tứ thánh đế, thì ngài liền dạy cho năm vị này quán chiếu về ngũ uẩn liên hệ đến vô thường, khổ, không và vô ngã.5

Giáo lý nói về Không của Bát-nhã có mặt ngay từ đó. Vô thường là do mọi sự hiện hữu trong sự hiện hữu tương quan duyên khởi. Vì mọi sự vật do tương quan duyên khởi mà hiện hữu, nên sự hiện hữu ấy là vô thường. Vì bản chất của mọi sự hiện hữu là rỗng không, mới có khả năng tương quan duyên khởi, nên bất cứ sự hiện hữu nào do tương quan duyên khởi, thì bản thể của chúng đều là rỗng không. Vì bản chất của

5 Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không Kinh, Tạp A Hàm, số 102, tr 499, Đại Chính II.

Thích Thái Hòa 35

mọi sự hiện hữu do tương quan duyên khởi là rỗng không, nên không có ngã thể thật hữu, không có ngã thể tồn tại độc lập, nên bản chất duyên khởi là vô ngã. Rỗng không và vô ngã ngay nơi mọi sự vật đang hiện hữu ở nơi thân tâm ta và quanh ta. Vô minh là không thấy rõ mọi sự hiện hữu do tương quan duyên khởi nơi thân tâm ta và quanh ta; vô minh là không thấy rõ mọi sự hiện hữu do tương quan duyên khởi nơi thân tâm ta và quanh ta là vô thường và không thấy mọi sự hiện hữu do duyên khởi, bản chất của chúng là rỗng không và vô ngã hay vô tự tính. Vì không thấy rõ như vậy, nên gọi là vô minh. Do vô minh, nên tà kiến, tà tư duy sinh khởi. Tà kiến, tà tư duy là chấp ngã và

chấp phi ngã; tà kiến, tà tư duy là chấp pháp và chấp phi pháp. Do từ tà kiến, tà tư duy mà phiền não khởi sinh. Nên sự thật của khổ có gốc rễ từ vô minh, mà mọi con người hay hết thảy chúng

sanh có khổ đau là do từ vô minh mà sinh khởi. Muốn chấm dứt khổ đau, thì phải quán chiếu duyên khởi, để thành thành tựu không-trí. Không-trí là trí tuệ của Kim-cang Bát-nhã là do quán chiếu không lý của mọi sự hiện hữu mà thành tựu. Trí ấy có khả năng chặt đứt mọi vô minh phiền não nơi tâm ta và chặt đứt mọi vô minh phiền não nơi cái thấy, cái biết, cái tư duy và ngay nơi mọi cái mà ta đang hành hoạt mỗi ngày và đưa ta vượt qua sinh tử, đến chỗ an vui.

Sau Phật Niết bàn khoảng hai trăm năm, Phật giáo phân hóa và phát triển thành hơn hai mươi bộ phái có những điểm chủ trương đồng và dị khác nhau. Để thống nhất các bộ phái, các nhà Phật học Đại thừa đã khai triển triệt để giáo lý về Không, để dẫn đến sự chấm dứt phân tranh, chia rẽ giữa các bộ phái Phật giáo sau mấy trăm năm, kể từ Phật Niết bàn. Và hệ giáo lý này lại làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Đại thừa

đến chỗ cực thịnh vào thời Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, nghĩa là vào những thế kỷ đầu sau Tây lịch.

Ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ hai, ngài Chi-lâuca-sấm từ nước Đại-nguyệt-chi ở Trung Á, đến Trung Hoa và dịch kinh Đạo Hành Bát-nhã. Như vậy văn hệ Bát-nhã đã có mặt tại Trung Hoa rất sớm, và La-thập từ nước Quy-tư (Kucīna), ở Trung Á, đến Trung Hoa vào thời Diêu Tần và dịch kinh Kim-cang Bát-nhã vào năm 402. Kinh này đến thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (601 - 674), thì rất thịnh hành. Ngũ Tổ khuyên: “Kẻ Tăng người tục chỉ nên trì tụng kinh Kim-cang liền được thấy tánh, thẳng tới thành Phật”6. Đến Lục Tổ Huệ Năng (638 - 713), và về sau, ở Trung Hoa, kinh Kim-cang đóng vai trò chủ yếu ở trong thiền học và chứng ngộ.

6 Pháp Bảo Đàn kinh, Đại Chính 48, tr 345b

Ở Việt Nam thế kỷ thứ bảy, Thanh Biện (? - 686) chùa Kiến Dương, họ Đỗ, người Cổ giao, làng Hoa Lâm, phủ Thiên Đức, đã theo học với Pháp Đăng chùa Phổ Quang, năm mới 12 tuổi. Thanh Biện là người kế thừa dòng thiền Pháp Vân của Việt Nam do Pháp Hiền (? - 626) thành lập và ông đã lấy việc thọ trì kinh Kim-cang làm sự nghiệp, lại được Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp khai ngộ, khiến Thanh Biện ngộ được đến chỗ vô niệm, vô thuyết của kinh.

Thanh Biện trì tụng kinh Kim-cang, có người hỏi: “kinh này là mẹ của ba đời các đức Phật. Vậy, ý nghĩa mẹ Phật là thế nào?”. Biện đáp: “Từ lâu tôi trì tụng mà chưa hiểu ý nghĩa kinh”. Khách hỏi: “Thế trì kinh đã bao lâu?”. Biện đáp: “Đã tám năm”. Khách nói: “Trì kinh đã tám năm mà không hiểu được một ý kinh, thì cho dù trì cả trăm năm cũng

chẳng làm được gì". Biện liền đảnh lễ và xin hỏi chỗ kiến ích. Khách bảo nên

Thích Thái Hòa 39

đến Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp để được giải quyết. Biện liền sực tỉnh nói: "Ta nay mới biết lời của Pháp Đăng quả thật phù hợp". Biện liền làm theo. Vừa đến chùa, Huệ Nghiêm hỏi: "Việc gì mà đến đây?". Biện đáp: "Lòng con có việc chưa ổn". Nghiêm bảo: "con chưa ổn cái gì?". Biện liền đem chuyện trước thuật lại. Nghiêm than: "Con quên rồi sao? Không nhớ kinh nói ba đời các đức Phật và giáo pháp Anậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề đều từ kinh ấy mà ra. Há đó chẳng phải là nghĩa mẹ của Phật ư?". Biện đáp: "Đúng thế, đúng thế. Con đã tự mê muội rồi". Nghiêm lại hỏi: "kinh đó người nào thuyết?". Biện đáp: "Há không do Như Lai thuyết sao?". Nghiêm nói: "Trong kinh nói, nếu ai nói Như Lai có chỗ thuyết pháp, tức là hủy báng Phật. Người đó không hiểu nghĩa ta nói. Con nên khéo suy nghĩ. Nếu bảo kinh này không phải do Phật nói, là hủy báng kinh; nếu bảo là do

40 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Phật nói thì hủy báng Phật. Ngươi phải làm sao?
Nói mau, nói mau!". Biện sắp mở miệng.
Nghiêm lấy cái phất trần đánh ngay vào miệng.
Biện bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy.7
Ở đây Huệ Nghiêm đánh phất trần khi Thanh Biện sắp sửa mở miệng, là để hiển thị tự tánh của kinh Kim-cang là vô niệm, vô vi, vô thuyết. Vô niệm nghĩa là tâm không còn khởi lên bất cứ niệm tưởng nào đối với ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả. Vì vậy, nghĩ rằng kinh do Phật nói hay không do Phật nói đều là sai và mở miệng đều là quấy.

Qua sự đối đáp giữa Khách và Thanh Biện, cũng như giữa Thanh Biện với Huệ Nghiêm được ghi lại ở trong Thiền Uyển Tập Anh, đã giúp cho ta có cơ sở để nói rằng, kinh Kim-cang có thể đã lưu truyền ở Việt Nam trước Thanh Biện vài thế

7 Thiền Uyển Tập Anh – Lê Triều, Vĩnh Thạnh ,Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc.

Thích Thái Hòa 41

hệ, nghĩa là kinh phải xuất hiện tại Việt Nam muộn lắm là thế kỷ thứ sáu. Và kể từ đó kinh Kim-cang đã có một ảnh hưởng nhất định suốt dòng lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam trong đời sống tâm linh và xã hội xuyên suốt mọi thời đại.

Đọc bài thơ Vận Nước của Đỗ Pháp Thuận (925 - 990) nói cho vua Lê Đại Hành, ta thấy hai chữ đẳng lạc và vô vi trong bài thơ này, đã có một ý nghĩa sâu sắc liên hệ đến kinh Kim-cang mà Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã đề bạt với vua Lê Đại Hành một đường lối gìn giữ hòa bình và an dân như sau:

"Quốc tộ như đẳng lạc, Nam thiên lý thái bình, vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh".

42 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Đẳng lạc: nghĩa đen là dây mây quấn lại với nhau; nhưng nghĩa bóng là đoàn kết, liên kết; và đẳng lạc theo nghĩa duyên khởi là cái này hỗ trợ cho cái kia và cái kia hỗ trợ cho cái này, chúng tác động và kết chặt vào nhau. Như vậy quốc tộ như đẳng lạc có nghĩa là gì? Nghĩa là vận may của đất nước là do người lãnh đạo tạo ra được sự đoàn kết toàn dân, sự liên kết được mọi thành phần xã hội để hỗ trợ nhau cho sự nghiệp giữ gìn đất nước, thì đất nước mới có thái bình.

Vô vi: từ ngữ trong Phật giáo gọi là Niết bàn hay Chân như nơi mọi sự hiện hữu. Và ở kinh Kimcang, vô vi dịch từ chữ asaṃskṛta8 là trạng thái tâm thức không bị tác động liên hệ đến ngã tưởng, nhân tưởng, chúng sanh tưởng và thọ giả tưởng. Và từ nơi trạng thái của tâm an tịnh các tưởng ấy, mà khởi hiện mọi hoạt động đem lại lợi ích cho muôn loài. Nên, kinh Kim-cang nói rằng: “Nhất thiết hiền thánh giai dĩ vô vi pháp

8 Buddhist Sanskrit Text 17, p 77.

nhi hữu sai biệt = Tất cả hiền thánh đều từ nơi pháp vô vi mà có sự biểu hiện khác nhau”.9

Như vậy, “vô vi cư điện các” có nghĩa là gì? Ấy là một chánh sách an dân, triều đình phải biết thiết lập trên nền tảng của tâm bình đẳng, không có phân biệt kỳ thị đối với mọi thành phần xã hội, bằng những vọng tưởng ngã, nhân, chúng sanh, và thọ giả, thì mới có khả năng chấm dứt chiến tranh mọi nơi, đem lại hòa bình cho đất nước mà Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã nói cho vua Lê Đại Hành rằng: “Vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh”.

Như vậy, qua bài thơ Vận nước của Thiền Sư Đỗ Pháp Thuận nói cho vua Lê Đại Hành đã chuyển tải giáo lý kinh Kim-cang một cách sâu sắc và tế nhị đóng góp vào sự thịnh trị của triều đại tiền Lê.

Đọc bài thi kệ thị tịch của Thiền Sư Vạn Hạnh (? - 1025) đời Lý, ta thấy tuy chỉ có bốn câu:

9 Đại Chính 8, 749b18.

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, vạn mộc xuân vinh thu hựu khô; nhậm vận thịnh suy vô bố úy, thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.

Nhưng, trong đó ngài đã sử dụng đến ba ẩn dụ của bài thi kệ quán chiếu tính chất bất thật của kinh Kim-cang rằng:

“Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán”.10

Ba ẩn dụ điện, ảnh, lộ của thi kệ Kim-cang này, đã được Vạn Hạnh sử dụng trong thi kệ thị tịch của ngài, để nhắc nhở đồ chúng quán chiếu, nhằm thấy rõ tính chất hư ảo, bất thực, phù phiếm đối với thân thể cũng như những gì đang

10 Đại Chính 8, tr 752b.

Thích Thái Hòa 45

hiện hữu ở trên thế gian này, để nắm rõ tính chất duyên khởi vô ngã hay vô tự tính của chúng, với tâm định tĩnh, không sợ hãi và vô trú mà hành đạo. Nên, ngài lại còn dặn dò đệ tử rằng: “Các con muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trú để trú, mà cũng không trú vào chỗ vô trú”.

Trong thi kệ thị tịch của Thiền sư Vạn Hạnh cho ta thấy rằng, ngài tu luyện giáo lý Kim-cang đã đạt đến chỗ vô vi, vô trú, không những đối với ngã mà còn đối với pháp và đã nắm lấy quy luật vô vi, vô trú này đối với các pháp sinh diệt hữu vi, để tùy duyên độ đời với tâm đại bi, bất động trước những thịnh suy của thế gian sinh diệt.

Và với giáo lý vô niệm, vô vi, vô trú của kinh Kim-cang như vậy, Thiền sư Vạn Hạnh đã yểm trợ vua Lý Thái Tổ, lãnh đạo đất nước đem lại sự an bình cho trăm họ.

46 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Giáo lý vô niệm, vô vi, vô trú của văn hệ Kimcang Bát-nhã không những chỉ ảnh hưởng đến việc an dân của vua Lý Thái Tổ mà còn ảnh hưởng cả đến sự tu tập chứng ngộ của các vị Thiền sư đời Lý và cả những vua Lý như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Ỷ Lan Thái Phi,...

Trong sự đối thoại giữa Thiền sư Quảng Nghiêm và Thường Chiếu đời Lý, có liên hệ đến giáo lý “vô thật, vô hư” của kinh Kim-cang như sau:

Thường Chiếu nói: “Pháp mà Đức Phật đã chứng đắc, không thật cũng không hư = Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật, vô hư”.

Quảng Nghiêm trả lời: “Tốt hơn là đừng thóa mạ Đức Phật”.11

11 Thiền Uyển Tập Anh - Lê Triều, Vĩnh Thạnh ,Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc.

Thích Thái Hòa 47

Tuệ giác Kim-cang có năng lực chặt đứt mọi quan hệ nhận thức đối đãi của nhị nguyên như: chơn vọng, thật hư, thị phi, mê ngộ,... Nghe qua, ta có cảm giác Thiền sư Quảng Nghiêm như nặng lời với Thiền sư Thường Chiếu, nhưng thực chất cả hai cách nói chỉ là một. Cả hai cách nói đều có khả năng chặt đứt mọi ý niệm liên hệ đến nhị nguyên, đưa ta đạt đến chỗ trí tuệ vô phân biệt.

Vì vậy, giáo lý Kim-cang đã có những ảnh hưởng nhất định trong đời sống tâm linh, đời sống giác ngộ của các Thiền sư, vua quan và phật tử thời Lý. Nói rõ hơn, giáo lý vô trú, vô niệm, siêu việt nhị nguyên của kinh Kim-cang đã có một ảnh hưởng nhất định đối với nền đạo lý siêu việt trong thực tiễn, tạo nên một nền học thuật hòa quang đồng trần cao, một xã hội yên bình có chủ quyền, có gốc rễ, một dân tộc thuần hậu và hùng mạnh có tiềm năng thực sự ở đời Lý.

48 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Đến đời Trần, ta đọc Thiền Tông Chỉ Nam của vua Trần Thái Tông, nghe vua nói về giáo lý vô trú của kinh Kim-cang như sau: “Trẫm thường đọc tụng kinh Kim-cang đến câu Ưng vô sở trú, nhi sanh kỳ tâm, vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những bài giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là Thiền Tông Chỉ Nam”.

Như vậy, ta thấy kinh Kim-cang không những có ảnh hưởng trong việc tu tập và lãnh đạo đất nước đối với vua Trần Thái Tông mà còn cả Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông sau này nữa. Năm 1321, Trần Minh Tông đã dùng kinh Kim-cang để ra đề thi cho các Tăng nhân.12

Đọc Cư Trần Lạc Đạo Phú và Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca của vua Trần Nhân Tông, ta thấy vua đã ảnh hưởng rất nhiều về kinh Kim-

12 Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 6, 40b5-6.

cang và nhất là “hà khứ lai chi hữu”, lời dạy sau cùng cho thị giả Bảo Sát trước khi viên tịch.

Trước khi tịch Trần Nhân Tông nói với thị giả Bảo Sát rằng:

“Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi hữu”.
Nghĩa là:

“Hết thảy pháp không sanh
Hết thảy pháp không diệt
Nếu hiểu được như vậy
Chư Phật thường hiện tiền
Làm gì có đến đi”.
Bốn câu trên của bài kệ, vua Trần Nhân Tông dẫn ở kinh Hoa Nghiêm để hiển thị Phật tính hay

lý tính của vạn hữu không sinh diệt. Phật tính thanh tịnh có ngay ở nơi chúng sanh tính ô nhiễm và lý tính bất sinh diệt có ngay nơi sự tướng sát na đang sinh diệt của vạn hữu. Bất sanh là lý tính của muôn vật và sanh là sự tướng của muôn vật đang phô diễn. Bất diệt là lý tính của muôn vật và diệt là sự tướng của muôn vật đang hiển bày. Đối với kinh Hoa Nghiêm, lý tính và sự tướng của muôn vật không những vô ngại với nhau mà giữa tướng này với sự tướng kia của muôn vật cũng còn có mặt trong nhau, để hỗ dụng cho nhau mà không hề có sự đối ngại.

Trần Nhân Tông, trước khi mất, nêu lên bài kệ bốn câu của kinh Hoa Nghiêm như vậy, để hiển thị muôn sự, muôn vật hiện tiền đều là Như, nên ngay nơi sanh mà thể nhập bất sanh; ngay nơi diệt mà thể nhập bất diệt. Nên, không những chỉ có bất sanh là Như mà sanh cũng là Như; và không phải chỉ có bất diệt là Như, mà diệt cũng

Thích Thái Hòa 51

là Như. Khi đã giác ngộ rồi, thì tâm và cảnh ở vào trạng thái nào, không gian nào, thời gian nào cũng đều là Như cả. Như, như vậy chính là chư Phật hiện tiền.

Và câu "Hà khứ lai chi hữu", làm gì có đến đi, ấy là Trần Nhân Tông muốn nói đến nghĩa Như ở kinh Kim-cang, để hiển thị chân lý tuyệt đối cho thị giả Bảo Sát, cũng giống như ở kinh Kimcang đức Phật chỉ bày chân lý về nghĩa Như này cho Tôn giả Tu-bồ-đề như sau: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói rằng, Như Lai có đến, có đi, có ngồi, có nằm là người ấy không hiểu được ý nghĩa lời nói của Như Lai. Tại sao? Vì Như Lai không đến từ đâu, cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai"13.

Kinh Kim-cang cũng đã ảnh hưởng đến cuộc đời tu tập và hành đạo của hai vị Pháp Loa và Huyền

13 Đại Chính 8, La-thập, tr 752b.

52 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Quang, nhị tổ và tam tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Vì vậy, giáo lý vô niệm, vô thuyết, ở kinh Kimcang đã được Huệ Nghiêm trao truyền cho Thanh Biện ở thế kỷ thứ bảy, và giáo lý vô vi ở kinh này, đã được Thiền sư Đỗ Pháp Thuận trao cho Lê Đại Hành làm nền tảng cho chính sách an dân, đem lại hòa bình cho đất nước vào thời tiền Lê, thì đến đời Lý Trần giáo lý vô trú ở kinh Kim-cang đã được các vua và Phật tử Lý Trần giác ngộ và ứng dụng vào đời sống để phát triển đất nước và chứng ngộ tâm linh. Không những vậy, mà nghĩa Như của kinh Kim-cang đã được vua Trần Nhân Tông giác ngộ triệt để, để giải quyết vấn đề sống chết của đời người bằng giáo lý vô khứ, vô lai, nghĩa là sinh không từ đâu đến, chết không đi về đâu của kinh Kim-cang mà trước đó hai thế kỷ Vạn Hạnh Thiền Sư nói trong

Thích Thái Hòa 53

thi kệ trước khi thị tịch: "Nhậm vận thịnh suy vô bố úy".

Như vậy, ta thấy giáo lý kinh Kim-cang từ Thiền Sư Huệ Nghiêm, Thanh Biện ở thế kỷ thứ bảy là vô niệm, vô thuyết, đến Thiền sư Pháp Thuận đời tiền Lê là vô vi, qua Vạn Hạnh đời Lý là vô trú và đến Trần Nhân Tông đời Trần là hà khứ lai chi hữu, nghĩa là sinh không có đến, chết không có đi, đến và đi đều là Như, sinh và diệt đều là Như. Vì là Như, nên làm gì có đến, có đi. Giáo lý Vô niệm, Vô thuyết, Vô vi, Vô trú, và Như của kinh Kim-cang là chủ não cho sự đạt ngộ tâm linh và mọi hành hoạt cứu nước giúp đời của đạo Phật Việt Nam xuyên suốt các thời đại.

Đến thời hậu Lê, giáo lý đạo Phật không còn đóng vai trò chủ não cho triều đại này. Triều đại này thiết lập hệ tư tưởng an dân trên nền tảng Nho giáo, nhưng đối với họ,

kinh Kim-cang vẫn

54 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

còn có những ảnh hưởng nhất định. Vua Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông đều dùng kinh Kim-cang để ra đề thi cho các Tăng nhân.14

Ở đời Lê, Minh Châu - Hương Hải (1628 -?) đã viết Kim-cang kinh giải lý mục bằng chữ Nôm và ở trong bản kinh này Minh Châu - Hương Hải đã nói rằng: "Kinh Kim-cang này là cốt tủy chư đại tạng kinh".15

Ông lại giải thích tính nhân quả đề kinh Kimcang như sau: "Phật lấy báu Kim-cang tỷ dụ cái lòng, gọi là Kim-cang tâm. Dầu giáo hóa chúng sanh, hết chư Bồ tát, cũng lấy Kim-cang tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả".16

Ông lại giải thích Bát-nhã như sau: "Phạn ngữ Bát-nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết

14
Lê Mạnh Thát - Lịch Sử PGVN 2, tr 126, NXB, TP Hồ Chí Minh, 2001.
15
Kim-cang kinh Giải Lý Mục, tr238a8.
16
Kim-cang kinh Giải Lý Mục, tr8a3.
Thích Thái Hòa 55

tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, chiếu dụng tự tại, gọi là Bát-nhã".17

Và ông đã giải thích ý nghĩa hữu vi như sau: "Hết thảy hữu vi pháp là trên tự thiên địa tạo hóa, dưới đến nhân gian vạn vật, dầu sanh lão bệnh tử, giàu khó sang hèn, sĩ nông công thương, mọi loài sắc vật, dầu nhẫn xanh vàng thâm trắng thô tế thanh trọc, dầu có, dầu không, dầu hư, dầu thực, sâu cạn cao thấp, ách thật vọng tâm khởi diệt. Hết thảy thiện ác muôn pháp cũng là hữu vi vậy,...".18

Như vậy, ta thấy rằng đạo Phật vào triều hậu Lê, tuy không còn ảnh hưởng trong việc hoạch định chánh sách an dân của triều đình, nhưng giáo lý kinh Kim-cang vẫn có những ảnh hưởng nhất định đối với xã hội này về mặt tu tập, đạo đức, giáo dục, văn hóa và văn học.

17
Kim-cang kinh Giải Lý Mục, tr8a5.
18
Kim-cang kinh Giải Lý Mục, tr 68a.
56 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Cũng vào đời Lê, ta thấy kinh Kim-cang có ảnh hưởng đến Chân Nguyên - Tuệ Đăng (1647 1726), khi ta đọc đề tựa của ngài trong bản khắc in 1700 Kim-cang Bát-nhã

Ba-la-mật kinh tập chú.19

Và trong đề tựa này ngài đã nói đến tác dụng của kinh Kim-cang đối với chúng sanh như sau: “Kinh Kim-cang có khả năng chuyển hóa vô minh phiền não của hằng sa số hữu tình chúng sanh thành giác ngộ giải thoát”.

Lại nữa, vào thời Lê, giáo lý chỉ bày nghĩa Như, qua phi và thị bằng ngũ nhãn của kinh Kim-cang đã được ngài Hoán Bích - Nguyên Thiều (1648 1728) khai sơn Tổ đình Thập Tháp, Bình Định; Tổ Đình Quốc Ân - Huế, hiển thị trong bài thi kệ thị tịch của ngài như sau:

“Tịch tịch cảnh vô ảnh Minh minh châu bất dung

19 Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Ký hiệu AC 510, bản khắc 1700.

Đường đường vật phi vật Liêu liêu không vật không”.

Nghĩa là:

“Vắng lặng gương không ảnh
Sáng soi ngọc không hình
Rõ ràng vật không vật
Rỗng không, không chẳng không”.

“Tịch tịch cảnh vô ảnh, minh minh châu bất dung”, nghĩa là “vắng lặng gương không ảnh, sáng soi ngọc không hình”. Hai câu này, Tổ dạy về “Thật tính Bát-nhã”. Thực tính ấy bản nhiên thanh tịnh, xuyên suốt mọi không gian, nên không bị cách vật, không có năng sở, không có chủ thể, không có đối tượng; và tính ấy xuyên suốt mọi thời gian, nên không bị hủy diệt, nó không nhân ngã, không bỉ thử, nên bình đẳng tuyệt đối. Tính ấy kinh Kim-cang gọi là Vô vi; là Như; tổ Huệ Năng gọi là “Bản lai vô nhất vật”;

Minh Châu - Hương Hải gọi là “Thể tính hư dung, chiếu dụng tự tại”.

“Đường đường vật phi vật, liêu liêu không vật không”, nghĩa là “rõ ràng vật không vật, rỗng lặng không chẳng không”. Hai câu này Tổ dạy về “quán chiếu Bát-nhã”. Nghĩa do quán chiếu Bát-nhã, thấy rõ mọi vật “Đương thể tức không”, nghĩa là ngay đó mà không và ngay nơi không mà muôn vật khởi hiện. Ngay đó mà không, kinh Kim-cang diễn tả bằng các mệnh đề phi và ngay nơi không mà muôn vật khởi hiện, kinh Kimcang diễn tả bằng các mệnh đề thị. Các mệnh đề phi và thị của kinh Kim-cang được Phật sử dụng để diễn tả thực tại Như không những ngay ở nơi vật mà ở ngay nơi phi vật; không phải ngay ở nơi không mà cả ngay ở nơi phi không. Vì vậy, Tổ Nguyên Thiều dạy: “Đường đường vật phi vật, liêu liêu không vật không”. Vật rõ ràng không phải là vật; không trống rỗng không phải

là không, cái thấy này hoàn toàn không thuộc về cái thấy của nhục nhãn hay thiên nhãn mà nó là cái thấy quán chiếu duyên khởi để thấy rõ Tánh không thuộc về tuệ nhãn và pháp nhãn. Còn cái thấy thuộc Phật nhãn thì lúc nào và ở đâu cũng Như, nghĩa là cái thấy không còn quán và chiếu, không còn năng và sở, không còn có cái tôi và cái phi tôi, không còn pháp và phi pháp. Như Tổ Nguyên Thiều đã hiển thị: "Tịch tịch cảnh vô ảnh, minh minh châu bất dung".

Như vậy, kinh Kim-cang Bát-nhã qua tay của Tổ sư Nguyên Thiều sử dụng, chỉ còn lại gọn gàng bốn câu và mỗi câu đều là Như. Như không chỉ ở mặt thể tánh mà còn cả mặt chiếu dụng; Như không phải chỉ ở mặt vật mà còn cả mặt phi vật; không phải chỉ ở mặt không mà còn cả mặt phi không. Như ấy là như thật tri kiến mà kinh Kimcang muốn hiển thị vậy.

60 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Và đọc thi kệ thị tịch của Tổ sư Thiệt Diệu - Liễu Quán (1667 - 1742), Tổ đã chỉ cho ta thấy rõ ngài từ đâu đến và ngài đi về đâu. Kệ rằng:

"Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệc dung thông
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bôn ba vấn tổ tông".
Nghĩa là:

Hơn bảy mươi năm giữa cõi đời
Không không sắc sắc thảy dung thông
Sáng nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bôn ba hỏi Tổ Tông.
Ở kinh Kim-cang nói rằng: "Nếu có thế giới, thì đó chỉ là một tướng tập hợp. Như Lai nói một tướng tập hợp, vốn không phải là một tướng tập hợp, nên gọi là một tướng tập hợp".20

20 Đại Chính 8, tr 752b.

Thích Thái Hòa 61

Kinh Kim-cang nói, thế giới chỉ là "một tướng tập hợp", thì ở trong thi kệ thị tịch, Tổ Liễu Quán dạy: "Không không sắc sắc diệc dung thông". Tại sao Tổ dạy "không không sắc sắc diệc dung thông?". Vì thế giới này chỉ là một tướng tập hợp mà tự tính của nó là không, là rỗng lặng, không hề mang tính ngã và pháp, nên không có mặt trong sắc và tự thể của sắc ấy là không; không làm nền tảng cho mọi sắc tướng biểu hiện và mọi sắc tướng biểu hiện là biểu hiện từ nơi không, nên Tổ dạy "không không sắc sắc diệc dung thông".

"Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý = Sáng nay nguyện mãn về quê cũ". Các phiền não thuộc về ngã tưởng, phi ngã tưởng; thuộc về pháp tưởng và phi tưởng đều đã bị nhiếp phục và chặt đứt bởi tuệ giác Kim-cang, khiến cho tâm hoàn toàn ở vào trạng thái yên

tịnh, quê hương đích thực

62 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

hiện ra. Quê hương ấy là tự tánh thanh tịnh hay Niết bàn tuyệt đối.

Gốc rễ của phiền não bị tuệ giác Kim-cang nhiếp phục và chặt đứt, Niết bàn hay quê hương đích thực hiện ra, đó là nguyện mãn của người tu và giây phút nguyện mãn đó, chính là "kim triêu".

Tổ tông của muôn vật ở đâu? Chính là tánhkhông ở ngay nơi muôn vật. Tổ Nguyên Thiều dạy: "Đường đường vật phi vật; Liêu liêu không vật không", còn Tổ Liễu Quán lại chỉ ra cho ta rằng: "Không không sắc sắc diệc dung thông".

Mỗi khi đã giác ngộ "vật phi vật, không vật không" hay "không không sắc sắc diệc dung thông", thì chính ngay nơi đó là tổ tông, là Như Lai mà ở kinh Kim-cang, đức Phật dạy Tu-bồ-đề rằng: "Nếu có người nói rằng, Như Lai có đến, có đi, có ngồi, có nằm là người ấy không hiểu được ý nghĩa lời nói của Như Lai. Tại sao? Vì

Thích Thái Hòa 63

Như Lai không đến từ đâu, cũng không đi về đâu". Và cũng vì vậy mà Tổ Liễu Quán dạy "hà tất bôn ba vấn tổ tông?". Tổ tông ấy, chính pháp thân thường trú của hết thảy thân, là tự tánh thanh tịnh ở nơi tâm và pháp tánh thanh tịnh bất sanh diệt ở nơi muôn vật, chứ không phải tổ tông ở Ấn Độ, ở Trung Hoa hay ở nơi bất cứ tông phái, tông môn nào để nhọc công kiếm tìm!

Thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1682 - 1691), đã cho sứ giả sang Trung Hoa để thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng phái thiền Tào Động đến Thuận Hóa để hoằng hóa và mở đại giới đàn, nhưng không thành. Rồi đến chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 1725), cũng đã cho sứ giả sang Trung Hoa cầu thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng đến Thuận Hóa để hoằng hóa và mở đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm, năm Ất Hợi (1695), Chúa đã quy y và thọ Bồ tát giới với Thạch Liêm Hòa thượng phái Tào Động tại giới đàn này.

64 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Trước khi Thạch Liêm Hòa thượng được chúa Nguyễn Phúc Chu thỉnh đến Thuận Hóa để hành đạo, mở giới đàn, thì bấy giờ trên đất Thuận Hóa, phái thiền Lâm Tế đã được phát triển với sự có mặt của các ngài như: Hoán Bích - Nguyên Thiều khai sơn chùa Vĩnh Ân, tức là chùa Quốc Ân hiện nay; Minh Hoằng - Tử Dung, khai sơn chùa Ấn Tôn, tức Từ Đàm hiện nay; Minh Hải - Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An, Quảng Nam và nhiều vị cao Tăng khác của thiền phái Lâm Tế, ở Đàng Trong.

Trong những biến động lịch sử của thời chúa Nguyễn Phúc Chu, các thiền sư ở trong phái thiền Lâm Tế, có thể đã bị Chúa nghi ngờ, nên Chúa phải nhọc công tìm kiếm một phái thiền khác để ủng hộ mình, ấy là phái thiền Tào Động mà Thạch Liêm Hòa thượng là tiêu biểu cho một trong những khuôn mặt sáng của thiền học Trung Hoa bấy giờ.

Thích Thái Hòa 65

Chính do nghi tâm của chúa Nguyễn Phúc Chu đối với các thiền sư phái thiền Lâm Tế, khiến Chúa phải nhọc công, nhọc tâm tìm kiếm Tổ tông ở bên ngoài.

Nên, bài kệ thị tịch của Tổ sư Liễu Quán vừa có tác dụng giác tỉnh nội quán, để thể chứng pháp thân thường trú hay thể nhập tính không, bất sinh, bất diệt, nơi tự tâm và vạn hữu, đồng thời cảnh báo cho học trò và những thế hệ tiếp sau, đừng dong ruổi tìm cầu thầy tổ bên ngoài, mà luống uổng công phu tu tập và đồng thời cũng cảnh báo cho những người lãnh đạo xã hội đương thời, không nên biến tổ tông trở thành một công cụ sắc thanh, danh tướng để phục vụ cho thời đại, mà cụ thể là danh tướng cho bản ngã của chính mình.

Tổ tông là bản thể rỗng lặng xưa nay, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm, tại sinh không sinh, tại diệt không diệt, nghiễm nhiên độc lộ, rõ

ràng như vậy mà không thấy, nên khi gặp Tổ Minh Hoằng - Tử Dung, ngài Liễu Quán mới than: “Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thục dĩ đa thì = Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi”. Và trước đó gần cả ngàn năm, Tổ Huệ Năng đã từng than: “Nào ngờ đâu tự tánh vốn thanh tịnh, tự tánh vốn không sanh diệt, tự tánh vốn đầy đủ hết thảy thiện pháp, tự tánh vốn không lay động, tự tánh năng sanh vạn pháp…”.21

Như vậy, kinh Kim-cang đến Tổ Liễu Quán, ta thấy nằm gọn ở trong câu kệ thị tịch của ngài là “không không sắc sắc diệc dung thông” vậy.

Đọc kệ phú pháp của ngài Tế Nhân - Giác Viên (?- 1753), đệ nhị Tổ phái thiền Liễu Quán, trú trì chùa Báo Quốc vào niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê, trao cho học trò là Đại Triệt, ta thấy giáo lý về

21 Pháp Bảo Đàn Kinh, Đại Chính 48, tr 349a.

Không, về pháp pháp phi pháp của kinh Kim- cang đã được ngài phú pháp trong bài kệ sau đây:

“Pháp phú bản kế tông
Chư tướng tổng thị không
Pháp pháp diệc phi pháp
Vạn pháp tại kỳ trung”.22
Nghĩa là:

“Pháp trao vốn kế tông
Các tướng đều là không
Pháp pháp cũng không pháp
Vạn pháp đều ở trong”.
“Chư tướng tổng thị không = các tướng đều là không”. Các tướng thuộc về pháp duyên khởi vốn là rỗng lặng, không có ngã thể và pháp thể. Nên, chúng đủ duyên thì sinh mà

không có chủ

22 Lịch Truyện Tổ Đồ - Đạo Mân Soạn, Bổn Quả -Khoáng Viên Đề Tựa, Khang Hy Tân Mùi, Trọng Đông.

thể sinh; duyên ly thì diệt mà không có chủ thể diệt; nên ngã thể hay pháp thể đều rỗng lặng ở nơi các tướng sinh diệt của vạn hữu.

“Pháp pháp diệc phi pháp = Mỗi pháp mỗi pháp cũng không phải là pháp”. Đối với các pháp ở trong thế gian, không có pháp nào hiện hữu đơn thuần, chúng được tạo nên từ những cái không phải nó. Mỗi pháp hiện hữu ở trong thế gian đều là những hợp thể và tướng của mỗi pháp ở trong thế gian đều là những hợp tướng. Nên, ở trong kinh Kim-cang nói: “Như Lai nói một tướng tập hợp, vốn không phải là một tướng tập hợp, nên gọi là một tướng tập hợp”.23 Ở trong bài kệ này, ngài Tế Nhân - Giác Viên nói: “Pháp pháp diệc phi pháp” là một cách nói khác của kinh Kimcang mà thôi.

23 Đại Chính 8, tr 752b.

Vì vậy, ta thấy kinh Kim-cang có tác dụng rất lớn trong đời sống tu tập, chứng ngộ tâm linh và cách ứng xử vào đời sống xã hội của các thiền sư thuộc triều Lê để độ đời.

Và giáo lý “Pháp vô Pháp” của kinh Kim-cang đã được ngài Tế Mẫn - Tổ Huấn (? - 1778), trú trì chùa Thuyền Tôn trao cho đệ tử Đại Cận - Phước Dương trong bài kệ đắc pháp mà ta thấy như sau:

“Tổ đức tôn phong tế thế truyền
Pháp vô pháp thuyết thoại đầu viên
Vu kim niệm nhữ thành tiêu bảng
Hoằng đạo trùng quang biến đại thiên”.24

24 Lịch Truyện Tổ Đồ - Đạo Mân Soạn, Bổn Quả - Khoáng Viên Đề Tựa, Khang Hy Tân Mùi, Trọng Đông.

Nghĩa là:

“Tôn phong đức tổ cứu đời truyền
Nói pháp không pháp thoại đầu viên
Tiêu bảng ngày nay ông nhớ lấy
Hoằng đạo sáng ngời khắp đại thiên”.

Qua thi kệ phú pháp của ngài Tế Mẫn - Tổ Huấn cho đệ tử là Đại Cận - Phước Dương, ta thấy rằng, “Pháp và vô pháp” của kinh Kim-cang đã trở thành tiêu hướng hoằng pháp, phát triển Phật giáo ở trong giai đoạn này của thiền phái Liễu Quán tại Phú Xuân và đã có ảnh hưởng đến cả miền Trung và cả miền Nam lúc bấy giờ nữa.

Và vì kinh Kim-cang là tiêu hướng tu tập và hoằng pháp như lời dạy của ngài Tế Mẫn - Tổ Huấn, nên kinh Kim-cang được lưu truyền rộng rãi ở vào thời đại này, khiến có nhiều bản khắc in kinh Kim-cang xuất hiện vào đời Lê, mà hiện

Thích Thái Hòa 71

nay có một số bản đang lưu giữ tại viện Hán Nôm Hà Nội như:

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh tập chú, ký hiệu AC 510, năm khắc 1700.

- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, ký hiệu AC 254, năm khắc 1745.

- Kim-cang kinh giải, ký hiệu AC 512, năm khắc 1745.

Như vậy, chắc chắn ở triều Lê đã có nhiều bản khắc in kinh Kim-cang, để đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng ni và cư sĩ ở trong triều đại này, nhưng đến nay ta mới phát hiện được ba bản.

Khi Nguyễn Huệ thống nhất sơn hà, lập ra triều đại Tây Sơn (1789 - 1802), kinh Kim-cang đã có ảnh hưởng đối với triều đại này như thế nào?

72 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Đọc lời Tựa kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mậtđa do Thái Thượng Hoàng Đế Ngự Chế, trong bản thêu trên gấm do Thiền tử - Tâm Địa Giới - Diệu Tâm, Trú trì Sài Sơn Am, ở Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, Phủ An Thuận, nước An Nam, Niên hiệu Cảnh Thịnh, cung kính đối với kinh này, mà khuyến khích các thiện nhân cùng chung nhau thực hiện, Sa môn Hải Khâm, Hội minh Quang Bảo tự, chứng thuật viết lời bạt ở phía sau và Tâm Địa Giới - Diệu Bình công đức thêu chỉ, ta thấy rằng, vị Hoàng Đế của triều đại này đã đọc tụng và thọ trì kinh Kim-cang Bátnhã và đã có niềm tin rất sâu xa đối với bản kinh này, và kinh này đã có một ảnh hưởng nhất định đối với đời sống tâm linh trong thời đại của ông. Nên trong bài tựa của kinh Kim-cang được ghi lại trong bản thêu gấm này, Thái Thượng Hoàng Đế viết: “Xét rằng, kinh Kim-cang là nên phát khởi tâm vô trú; xa lìa bốn tướng; tuyệt bặt danh

Thích Thái Hòa 73

ngôn; lập năm chương quán chiếu đạo lý trọng yếu: diệu hữu không phải là hữu; chân không chẳng phải là không; một mảy trần không lập; một pháp không vương; mỗi pháp mỗi pháp đều là toàn thân, cho nên Đại giác Thế Tôn là bậc phá trừ sinh tử cho phàm phu. Nếu người nào thọ trì, đọc tụng để gieo trồng thiện căn, người ấy sẽ diệt trừ được hằng sa tội lỗi, thành tựu vô lượng phước đức. Nếu lại có người nào nghe kinh điển này, tâm tin không trái, phước đức của họ vượt hẳn người kia, huống là biên chép, thọ trì, giải thuyết. Biết chắc chắn người ấy; thấy chắc chắn người ấy đều thành tựu không phải chỉ Bồ tát trong mười phương mà ngay cả các đức Như Lai trong ba đời đều y kinh Kim-cang Bátnhã này mà thành tựu bậc Vô thượng Chánh đẳng Cháng giác. Do đó biết rằng, kinh Kimcang là sức mạnh oai thần vĩ đại, có Đà-là-ni vĩ đại; là tối tôn, tối thượng; không còn có bất cứ

74 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

sự so sánh nào có thể so sánh. Bài viết của Trẫm, trước hết là để dâng hiến, tán thành, thừa sự thuật lại đầu mối lớn lao của kinh, nguyên sơ chưa có thưởng lãm, thiên hạ chưa dùng đạo trị, tâm tư thong dong, nhớ đức nuôi dưỡng thấm nhuần, ân cần tiếp nhận nơi tính chân thật bản nhiên. Chỉ có điều này là thiện tối thắng, là hạnh phúc lâu dài. Tinh thần trú nơi nghĩa huyền uyên áo, lãnh hội diệu lý ở chơn kinh. Ban mệnh ái mộ đến Sa môn san khắc thành văn hoa tươi nhã, lưu truyền rộng rãi đến mọi người trong thiên hạ để đều giác ngộ diệu lý của kinh này. Làm lời tựa là do điều này".25

Bài tựa kinh Kim-cang này là của Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ, do Vua Nguyễn Quang Cảnh Thịnh thuật lại. Vua Nguyễn Quang Toản tôn xưng Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ là

25 Hoàng Nguyễn Quang Cảnh Thịnh, Thất niên, Tuế tại Kỷ mùi, Lục nguyệt, Hoàng đạo nhật - Bản Thêu Gấm kinh Kim-cang lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế

Thái Thượng Hoàng Đế. Bài tựa thuật này, Vua Quang Toản đã thuật lại vào ngày Hoàng đạo, tháng 6, năm Kỷ Mùi, Niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 7, có trong bản gấm thêu kinh Kim cang và hiện đang được lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế.

Đối với bài tự này có những nhà nghiên cứu nghi rằng, không phải do chính tay Quang Trung viết mà do các quan đại thần viết cho vua. Đặt nghi vấn để tra cứu, khiến dẫn đến độ kết luận chính xác cho vấn đề đã được đặt ra, đó là sở trường của các nhà nghiên cứu phản biện. Nhưng ở trong phạm vi bài này ta không cần đào sâu chuyện đó mà đọc thẳng vào văn bản hiện có, do Hoàng Nguyễn Quang Cảnh Thịnh ghi Thái Thượng Hoàng Đế Ngự Chế, Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh tự, làm cơ sở để có thể thấy rằng, Hoàng Đế Quang Trung - Nguyễn Huệ đã có những nghiên cứu và đã có những ảnh hưởng

nhất định đối với kinh Kim-cang trong đời sống tâm linh của vua.

Phần nhiều các nhà chú giải kinh Kim-cang đều dựa trên sự phân đoạn kinh Kim-cang thành ba mươi hai đoạn theo Thái tử Chiêu Minh đời Lương để chú sớ, ngay trong bản Kim-cang kinh giải lý mục bằng chữ Nôm của Minh Châu - Hương Hải đời Lê cũng vậy. Nhưng kinh Kimcang đến tay Quang Trung - Nguyễn Huệ, ta thấy vị Hoàng Đế này chỉ phân chia kinh Kimcang thành năm chương đạo lý chủ yếu để quán chiếu: - Diệu hữu phi hữu: Diệu hữu không phải là hữu; Chơn không bất không: Chơn không không phải là không; Bất lập nhất trần: Một mảnh bụi không lập; Bất trước nhất pháp: Một pháp không vướng mắc; Pháp pháp toàn thân: Mỗi pháp đều là mỗi thân thể toàn vẹn. Trong bài tựa này Hoàng Đế còn nói: "Nếu người nào thọ trì, đọc tụng kinh này là người ấy đang gieo

trồng thiện căn, diệt trừ được hằng sa tội lỗi, được vô lượng phước đức. Lại nữa, nếu người nào nghe kinh Kim-cang này mà tâm có niềm tin không trái nghịch, thì phước đức của họ còn vượt hẳn người thọ trì, đọc tụng kia, huống nữa là phiên tả, thực hành, giải thuyết,...".26

Hoàng Đế còn nói: "kinh Kim-cang có sức mạnh đại oai thần, có Đà-la-ni vĩ đại; là tối tôn, tối thượng không thể so sánh,...". Và Hoàng Đế đã "truyền mệnh ái mộ đến những vị Sa môn, san khắc thành văn hoa tươi nhã, truyền bá để cho mọi người trong thiên hạ noi theo, nhằm giác ngộ được diệu dụng của kinh này".

Với những nội dung trong lời tựa ấy, đã giúp cho ta biết rằng, tâm đại bi tuyệt đối vô ngã, vô trú được kinh Kim-cang đề cập đã có một ảnh hưởng nhất định trong đời sống tâm linh của vị 26 Bản thêu trên gấm, ngày 1 tháng 11, năm Cảnh Hưng thứ 8, lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế.

78 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Hoàng Đế này, sau khi đại thắng quân Thanh, xử sự không dễ thương đối với những gì liên hệ đến các Chúa Nguyễn và nhất là đã phá hủy và chiếm dụng khá nhiều chùa tháp cho mục tiêu quân sự và chính trị của mình.

Lời tựa kinh Kim-cang Vua viết, có thể đã rơi vào những năm tháng cuối đời, và xem đó như là một lời sám hối với nghiệp sát đối với kẻ thù và những bạo lực của mình trong chính sách và nhất là những việc làm có liên hệ đến sự phá hủy chùa tháp của Phật giáo và để nhắc nhở cho những thế hệ con cháu về sau đừng phạm phải những tội lỗi ấy. Âm vang ấy, ta có thể nghe vua nói với tất cả niềm tin được khẳng định qua bài tự kinh Kim-cang như sau: "Nếu người nào thọ trì, đọc tụng kinh này là người ấy đang gieo trồng thiện căn, diệt trừ được hằng sa tội lỗi, được vô lượng phước đức. Lại nữa, nếu người nào nghe kinh Kim-cang này mà tâm có niềm tin

Thích Thái Hòa 79

không trái nghịch, thì phước đức của họ còn vượt hẳn người thọ trì, đọc tụng kia, huống nữa là phiên tả, thực hành, giải thuyết,... Kinh Kimcang có sức mạnh đại oai thần, có Đà-la-ni vĩ đại; là tối tôn, tối thượng không thể so sánh,... Và Hoàng Đế đã truyền mệnh ái mộ đến những vị Sa môn, san khắc thành văn hoa tươi nhã, truyền bá để cho mọi người trong thiên hạ noi theo, nhằm giác ngộ được diệu dụng của kinh này".27

Như vậy, ta thấy Thái Thượng Hoàng Đế, viết lời tựa kinh Kim-cang này, để truyền bá kinh Kimcang khắp trong thiên hạ khiến cho mọi người, ai cũng có thể giác ngộ được tính - không của ngã và pháp, để tự mình có năng lực giải tỏa mọi oán kết do sự kiêu hãnh đối với bản ngã tạo nên. Sự kiêu hãnh về một bản ngã là đầu mối làm sinh

27 Bản thêu trên gấm, ngày 1 tháng 11, năm Cảnh Hưng thứ 8, lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế.

80 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

khởi chiến tranh tàn hại và hận thù. Trong sự nghiệp Đế vương với những chiến thắng lẫy lừng, thì những oán thù của những kẻ bại trận đối với địa vị Đế vương ấy lại càng trở nên miên trường và khốc liệt. Trong những ngày bệnh hoạn cuối đời, Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ đã quán chiếu diệu lý kinh Kim-cang, và thấy rõ sức mạnh đại oai thần của kinh ấy, có khả năng giải trừ được những oán kết giữa Hoàng đế với thiên hạ và giữa thiên hạ đối với Hoàng đế, vì vậy mà Hoàng đế nói: "kinh Kim-cang có sức mạnh đại oai thần, có Đà-la-ni vĩ đại; là tối tôn, tối thượng không thể so sánh,... Và Hoàng Đế đã truyền mệnh ái mộ đến những vị Sa môn, san khắc thành văn hoa tươi nhã, truyền bá để cho mọi người trong thiên hạ noi theo, nhằm giác ngộ được diệu dụng của kinh này".28

28 Bản thêu trên gấm, ngày 1 tháng 11, năm Cảnh Hưng thứ 8, lưu giữ tại chùa Trúc Lâm Huế.

Diệu dụng của kinh Kim-cang là chặt đứt mọi phiền não và oán kết do mọi vọng tưởng liên hệ đến ngã và pháp đem lại. Nên, ta biết chắc chắn rằng, kinh Kim-cang đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống tâm linh của vị Hoàng Đế này, nhất là những ngày cuối đời.

Sau khi Hoàng Đế Quang Trung - Nguyễn Huệ mất năm 1792, Nguyễn Quang Toản lên ngôi Hoàng Đế, năm mười tuổi, đặt niên hiệu Cảnh Thịnh. Năm 1799, Hoàng Đế Cảnh Thịnh viết lời tựa kinh Kim-cang như sau: "Trẫm nghĩ Phật đạo sâu xa rộng lớn, tinh mật thần diệu và cảm thông; lấy Từ bi làm lợi ích muôn vật, dùng trí tuệ giác ngộ mọi người; một mình tôn quý siêu việt vạn hữu; trải qua số kiếp mênh mông không hủy hoại; trước trời đất không thấy; từ khi trời đất bắt đầu và về sau cũng không thể thấy kinh ấy; quán chiếu kinh Kim-cang Bát-nhã thì mới có thể thấy được điều ấy vậy. Kinh này là phát khởi tông chỉ

uyên áo của tam thừa; là thuật u huyền cho vạn pháp sinh khởi; luận không không phải là không; thấy tướng không phải là tướng; chỉ rõ hư vọng là mộng huyễn, bào ảnh; có thể biết ngã nhân chúng sanh và thọ mạng đến chỗ cùng tột căn nguyên; có thể thấy chỗ bí yếu chân thật truyền tâm tựu thành chư Phật; tôn chỉ xiển dương đạo lý của Đại thừa và có thể thấy bao quát căn cơ minh tâm kiến tánh của quần sanh. Xét do từ một nguồn tâm, tự tánh vốn thanh tịnh, nhưng do chạy theo trần cảnh, vọng niệm liền sanh, ví như thái hư mây khởi liền thành chướng ngại. Cảnh đời như giấc mộng, thể sáng che khuất, chạy theo duyên trần, rơi vào huyễn vọng. Có thể phản vọng về chơn, đức Như Lai bậc Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng, từ bi phát khởi đến chỗ rộng lớn tột cùng, thương cõi đời trầm luân, nghĩ chúng sanh tăm tối, nên nói kinh này, mở phương tiện lớn, cởi trói, mở buộc, tẩy sạch uế tâm, vượt khỏi bụi

đời, thoát đường sanh tử bước lên bờ bến Niết bàn, chuyển si mê thành trí tuệ, bỏ hôn ám thành quang minh, ấy là công đức rộng lớn của kinh này vậy. Tuy nhiên, pháp do tâm đắc, không có kinh thì không chấp trước,..".

Như vậy, triều đại Tây Sơn (1789 - 1802) chỉ có mười bốn năm với hai đời vua. Vua Quang Trung chỉ thọ bốn mươi tuổi, với bốn năm làm vua; vua Quang Toản thọ hai mươi tuổi, với mười năm làm vua. Trong giai đoạn trị vì, đất nước có nhiều biến động và đa đoan, nhưng hai vị đều có dành thì giờ để đọc tụng, nghiên cứu kinh Kim-cang. Điều đó đã nói lên rằng, kinh Kim-cang đã có một sức hút mãnh liệt đối với đời sống trí tuệ và tâm linh của hai vị vua này, mà ta đã thấy được trong hai bài tựa của kinh Kim-cang do hai ngài Ngự chế. Và cũng từ hai bài tựa Ngự chế kinh Kim-cang này, cũng có thể giúp cho ta biết được ít nhiều về khả năng học

84 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Phật và tin Phật của một số cận thần phò vua giúp nước, khiến sự cải cách đất nước và Phật giáo dưới triều đại Tây Sơn có ảnh hưởng ít nhiều bằng tuệ giác Kim-cang. Bất cứ sự canh tân nào dù nhỏ hay lớn, cũng khó mà tránh khỏi những đụng chạm và những phê phán đứng từ nhiều góc độ khác nhau. Nhưng theo tôi, vì thời gian tồn tại triều đại của hai vua quá ngắn ngủi, khiến cho ta khó đi đến một kết luận chính xác về kết quả xấu hay tốt, do triều đại này canh tân đem lại cho dân tộc và Phật giáo.

Kinh Kim-cang đã có ảnh hưởng như thế nào đối với Phật giáo triều Nguyễn? Đối với triều Nguyễn ta chưa tìm thấy một bài tựa Ngự chế nào của các vua triều Nguyễn với kinh Kim-cang, như Quang Trung - Nguyễn Huệ và Quang Toản - Cảnh Thịnh của triều Tây Sơn, nhưng kinh Kim-cang đã có những ảnh hưởng nhất định đối với Tăng sĩ và cư sĩ ở trong triều đại này. Nguyễn Thánh Tổ

Thích Thái Hòa 85

tức là vua Minh Mạng (1791 - 1841) đã chọn kinh Kim-cang để ra đề thị cho các Tăng nhân.29

Các Thiền sư hành đạo ở triều Nguyễn cũng đã có một ảnh hưởng nhất định đến kinh Kim-cang trong sự đạt ngộ tâm linh và trao truyền đèn pháp cho những thế hệ tiếp theo như ngài Đạo Minh - Phổ Tịnh (?- 1816), chùa Báo Quốc - Huế; Tánh Thiên - Nhất Định (1784 - 1847), chùa Báo Quốc và Giác Hoàng - Huế; Hải Thuận - Diệu Giác (1806 -1892), chùa Báo Quốc - Huế; Hải Thiệu - Cương Kỷ (1810 - 1899), chùa Từ Hiếu - Huế; Hải Toàn - Linh Cơ (1823 - 1896), chùa Tường Vân - Huế,... và nhiều vị Thiền sư ở hai miền Nam Bắc của đất nước bấy giờ.

Đọc bài kệ phú pháp của ngài Đạo Minh - Phổ Tịnh cho đệ tử Tánh Khai - Nhất Đắc, ta đã thấy ngài Phổ Tịnh đã nói nghĩa không của tâm và pháp bằng

29 Lê Mạnh Thát - Lịch Sử PGVN 2, tr 126, NXB, TP Hồ Chí Minh, 2001.

86 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

tuệ giác Kim-cang và ngài đã chỉ ra rằng, bản thể không nơi tâm và pháp là Phật. Bài kệ ấy như sau:

“Nhất đắc tâm pháp không
Tâm pháp bổn hư không
Nguyên không giai thị Phật
Kế thế phụng Tổ tông”.30

Nghĩa là trong thi kệ phú pháp này, ngài Đạo Minh - Phổ Tịnh trao cho đệ tử của mình là Tánh Khai - Nhất Đắc về nghĩa không tuyệt đối, đối với tâm và pháp qua cách nhìn, hay cách chứng ngộ của kinh Kim-cang. Nghĩa không tuyệt đối là trong cái nghĩa không ấy, hoàn toàn rỗng lặng mọi ý niệm ngã và pháp, phi ngã và phi pháp. Với sự chứng ngộ này, ngài Đạo Minh - Phổ Tịnh đã hiển thị cho đệ tử thấy rằng, tánh - không của tâm và pháp là nguyên thể của Phật. Nên kế thừa Phật là kế thừa cái nguyên thể ấy và phụng sự tông chỉ của Tổ cũng chính là phụng sự cái nguyên thể ấy và từ nơi

30 Hàm Long Sơn Chí - Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên, Như Như Tục Biên, Báo Quốc Tự Tạng Bản.

cái nguyên thể ấy mà phát khởi hạnh nguyện đúng theo tông chỉ của Tổ để độ đời.

Và với nghĩa không tuyệt đối, ta cũng thấy ngài Đạo Minh - Phổ Tịnh cũng đã hiển thị cho đệ tử Tánh Nghĩa - Nhất Ngộ trong thi kệ phú pháp như sau:

“Nhất ngộ tâm pháp không
Hư không thái cực đồng
Phật Tổ tương truyền phó
Trùng quang vạn cổ long”.31

Cái rỗng không của tâm và pháp đồng như không gian hư dung của thái cực. Không gian hư dung của thái cực là nguyên ủy hay bản thể của trời đất và muôn vật, nó có trước khi trời đất có và làm nền tảng để cho trời đất và muôn vật khởi sinh. Cái nguyên ủy ấy chính là không hay Phật tính. Phật và Tổ trao cho nhau cái nguyên ủy đó mà làm cho

31 Hàm Long Sơn Chí - Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên, Như Như Tục Biên, Báo Quốc Tự Tạng Bản.

chánh pháp hưng thịnh và rạng rỡ muôn đời.

Đối với ngài Tánh Thiên - Nhất Định (1784 1847), khai sơn Tổ đình Từ Hiếu thường tụng trì kinh Pháp Hoa, nhưng đối với nghĩa lý ngã không và pháp không của kinh Kim-cang, ngài đã hiển thị cho đệ tử Hải Ngộ - Tâm Thành trong bài kệ phú pháp như sau:

“Vạn linh chỉ tại nhất tâm thành

Giải thoát căn trần pháp tánh không
Tảo giác mê vân lung kiểu nguyệt
Tuệ phong xuy tán kiến quang minh”.32
Nghĩa là:

“Vạn linh chỉ tại một lòng thành
Pháp tánh rỗng không thoát căn trần
Sáng sớm mây mờ che trăng tỏ
Tuệ phong quét sạch thấy quang minh”.
32 Hàm Long Sơn Chí - Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên, Như Như Tục Biên, Báo Quốc Tự Tạng Bản.

Thích Thái Hòa 89

“Giải thoát căn trần pháp tánh không”, nghĩa là sáu căn là mắt tai mũi lưỡi thân và ý; sáu trần là sắc thanh hương vị xúc và pháp, không những chúng là những tập hợp rỗng lặng và tự thân của mỗi căn và trần cũng đều rỗng lặng không có tính ngã hay tính pháp. Vọng tưởng về một tính ngã hay tính pháp ở nơi sáu căn và sáu trần, rồi mắc kẹt đối với chúng là điên đảo, nên ngài Tánh Thiên - Nhất Định đã hiển thị cho đệ tử Hải Ngộ - Tâm Thành rằng, giải thoát là thấy rõ ngã không và pháp không ngay ở nơi sáu căn, sáu trần và hoàn toàn có tự do đối với chúng. Điều này ở kinh Kim-cang, đức Phật dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề và thính chúng lúc bấy giờ rằng, “người phát tâm bồ đề, thì không nên sanh khởi tâm mắc kẹt vào sắc thanh hương vị xúc và pháp,... hay bất cứ đối tượng nào, dù là ngã hay phi ngã; dù là pháp hay phi pháp”.

90 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Và “nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”, giáo lý kinh Kim-cang, ngài Tánh Thiên - Nhất Định cũng đã minh triệt và đã hiển thị cho đệ tử là Hải Nguyệt - Trí Viên trong thi kệ phú pháp như sau:

“Trí viên nguyệt mãn lưỡng đồng viên
Yên tán vân phi nhất sắc thiên
Phật pháp bất ly ư thế pháp
Hòa quang vô nhiễm tánh vi nhiên”.
Nghĩa là ánh sáng của trăng rằm và trí tuệ ở nơi viên thành thật tánh, cả hai đều tròn đầy, nên cảnh và tâm chỉ là một, năng và sở không còn, chủ thể và đối tượng đều tịch nhiên, vì vậy ngài dạy: “Yên tán vân phi nhất sắc thiên = Khói tán mây bay một sắc trời”. Và khi thấy tâm và cảnh đều rỗng lặng nhất như, thì mọi sự hiện hữu ở đời không có cái gì là không Phật pháp, nên ngài dạy: “Phật pháp bất ly ư thế pháp = Phật pháp không tách rời nơi pháp thế gian”. Nghĩa là ngay

Thích Thái Hòa 91

nơi các pháp thế gian mà chứng ngộ Phật pháp, mà kinh Kim-cang đã hiển thị “Nhất thiết pháp giai thị phật pháp = Hết thảy pháp đều là phật pháp”.

Kim-cang tính hay Phật tính ở nơi mỗi chúng sanh đều thường nhiên, dù đang ở trong các pháp ô nhiễm. Ở trong thế giới sanh tử, ta chỉ cần buông bỏ, mọi ý niệm về ngã và phi ngã; về pháp và phi pháp, thì ngay đó ta có Niết bàn, có sự thanh tịnh, thành tựu tự tánh vô nhiễm thường nhiên. Và ngay ở đó mà thể chứng tính Kimcang bất sinh diệt, nên ngài Tánh Thiên - Nhất Định đã chỉ rõ cho Hải Nguyệt - Trí Viên cái rỗng không toàn vẹn ngay nơi đương thể, ngay nơi mọi sự đang hiện hữu trước mắt, ngay giữa những bụi bặm của cuộc đời hay ngay giữa dòng sanh tử. “Hòa quang vô nhiễm tánh vi nhiên” là chỉ cho tự tánh Kim-cang vậy. Và vì giác ngộ tính ấy mà trước đó gần sáu thế kỷ Điều Ngự

92 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Giác Hoàng - Trần Nhân Tông đã nói: “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”, ở trong Cư trần lạc đạo phú vậy.

Những thế hệ tiếp nối như các ngài Hải Thuận - Diệu Giác (1806 - 1892) chùa Báo Quốc - Huế; Hải Thiệu - Cương Kỷ (1810 - 1899) chùa Từ Hiếu - Huế; Hải Toàn - Linh Cơ (1823 - 1896) chùa Tường Vân - Huế,... qua các thi kệ phú pháp cho các đệ tử, ta cũng thấy giáo lý không của kinh Kim-cang cũng đã xuyên suốt ở trong sự tu tập và chứng ngộ tâm linh của các vị này.

Đọc thi kệ của ngài Hải Thuận - Diệu Giác (1806 1892) chùa Báo Quốc - Huế, phú pháp cho đệ tử là Thanh Minh - Tuệ Vân - Tâm Truyền (1832 1911), ta thấy ngài đã hiển thị tính phi và thị ở nơi các pháp bằng tuệ giác Kim-cang qua thi kệ phú pháp cho đệ tử Tâm Truyền như sau:

Thích Thái Hòa 93

“Minh lai quảng lãng hội long ngâm
Pháp hiệu Tuệ Vân phó nhữ kim
Pháp pháp vô pháp giai thị pháp
Thải diễm truyền đăng khả cánh tầm”.33
Nghĩa là:

“Sáng soi rạng rỡ hội rồng ngâm
Pháp hiệu chừ trao là Tuệ Vân
Pháp pháp không pháp đều là pháp
Chọn tìm hạnh đẹp để trao đèn”.
Mỗi pháp hiện hữu không phải là chính nó, mà nó được tạo thành bởi những cái phi nó và từ những cái phi nó, khiến cho nó hiện hữu, điều ấy ngài Hải Thuận - Diệu Giác đã hiển thị cho đệ tử Thanh Minh - Tâm Truyền, bằng “Pháp pháp vô pháp giai thị pháp”. Và với cách hiển thị này, ta thấy ở trong kinh Kim-cang, đức Phật cũng đã 33 Hàm Long Sơn Chí – Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên – Như Như Tục Biên, Báo Quốc Tự Tạng bản.

94 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

nhiều lần hiển thị cho Tôn giả Tu-bồ-đề và thính chúng lúc bấy giờ.

Còn tự tánh của các căn và trần vốn rỗng lặng, thì đối với ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ (1810 1899), chùa Từ Hiếu - Huế, ta lại thấy bài kệ phú pháp mà trước đó ngài Tánh Thiên - Nhất Định là bổn sư đã trao cho pháp huynh của mình là Hải Ngộ - Tâm Thành, thì nay ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ lại trao truyền thi kệ ấy, cho đệ tử của mình là Thanh Hy - Nguyên Cát rằng:

“Vạn linh chỉ tại nhất tâm thành
Giải thoát căn trần pháp tánh không
Tảo giác mê vân lung kiểu nguyệt
Tuệ phong xuy tán kiến quang minh”.34
Nghĩa là:

“Vạn linh chỉ tại một lòng thành
34
Hàm Long Sơn Chí – Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên – Như Như Tục
Biên, Báo Quốc Tự Tạng Bản.
Thích Thái Hòa 95

Pháp tánh rỗng không thoát căn trần Sáng sớm mây mờ che trăng tỏ Tuệ phong quét sạch thấy quang minh”.

Ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ đã sử dụng bài kệ phú pháp của thầy mình đã trao cho pháp huynh của mình, để trao cho học trò của mình là Thanh Hy - Nguyên Cát có ý nghĩa gì? Có ý nghĩa gì thì không ai biết được, ngoại trừ người trao và người nhận, nhưng ở đây ta có thể phát biểu theo cách nói của Điều Ngự Giác Hoàng - Trần Nhân Tông “Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân = Một lần nêu lên là một lần mới”. Và trong cái mới ấy, ta lại thấy ngã không và pháp không là chân lý tuyệt đối lại hiển thị ngay nơi căn trần của vạn hữu.

Tương tự ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ, ta lại thấy ngài Hải Toàn - Linh Cơ chùa Tường Vân - Huế, cũng đã sử dụng bài kệ phú pháp của thầy mình đã trao cho pháp huynh Hải Nguyệt -Trí Viên, để

96 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

trao cho đệ tử của mình là Thanh Lương - Tổng Quy, và chỉ có thay đổi Trí Viên thành Tổng Quy và tánh vi nhiên thành tánh như nhiên, kệ rằng:

“Tổng Quy nguyệt mãn lưỡng đồng viên
Yên tán vân phi nhất sắc thiên
Phật pháp bất ly ư thế pháp
Hòa quang vô nhiễm tánh như nhiên”.35
Việc sử dụng thi kệ trùng lặp cũng không phải là chuyện lạ đối với các thiền sư. Dù là bài kệ đã cũ, đã được nhắc đi, nhắc lại nhiều lần, nhưng khi qua tay thiền sư sử dụng, thì nó vẫn mới tinh và sống động như sự sống động của tuệ giác chứng ngộ mà Điều Ngự Giác Hoàng - Trần Nhân Tông hơn sáu thế kỷ trước đó đã nói “Nhất hồi niêm xuất

nhất hồi tân = Một lần nêu lên là một lần mới".

35 Hàm Long Sơn Chí – Điềm Tịnh Cư Sĩ Khởi Biên, Như Như Tục Biên, Báo Quốc Tự Tạng Bản.

Thích Thái Hòa 97

Cũng vậy, "Phật pháp bất ly ư thế pháp", trước đó đã được ngài Tánh Thiên - Nhất Định trao cho Hải Nguyệt - Trí Viên, thì nay "Phật pháp bất ly ư thế pháp" cũng lại được ngài Hải Toàn - Linh Cơ sử dụng để trao cho đệ tử Thanh Lương - Tổng Quy, nhằm hiển thị rằng, "cái mới không tách rời cái cũ, nghĩa là ngay nơi cái cũ mà nhận ra cái mới". Cũng vậy, ngay nơi các pháp thế gian mà giác ngộ Phật pháp; ngay giữa cuộc đời bụi bặm mà giác ngộ thể tính Kim-cang. Giác ngộ Phật pháp ngay nơi chính sự sống. Mặc áo, ôm bát đi khất thực, ăn cơm, uống nước, rửa chân, ngồi yên lặng, thở, cười hay thuyết pháp,... mọi động tác không có động tác nào là không Phật pháp. Vì vậy mà kinh Kim-cang nói "Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp = Hết thảy pháp đều là Phật pháp". Và ở Pháp Bảo Đàn kinh, thì Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mích bồ đề, do như cầu thố

98 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

giác = Phật pháp tại thế gian, giác ngộ không rời thế gian, rời thế gian để tìm giác ngộ, chẳng khác nào đi tìm sừng thỏ". Và cũng vì vậy, ngài Hải Toàn - Linh Cơ hiển thị cho Thanh Lương - Tổng Quy thấy rằng: "Phật pháp bất ly ư thế pháp, hòa quang vô nhiễm tánh như nhiên". Và đây cũng là yếu chỉ chứng ngộ và hành đạo không phải chỉ ngài Hải Toàn - Linh Cơ mà trước đó cả ngài Tánh Thiên - Nhất Định nữa.

Đọc bài khai thị và thi kệ phú pháp của ngài Tâm Tịnh (1868- 1928), trú trì chùa Từ Hiếu - khai sơn chùa Tây Thiên- Huế, cho đệ tử Giác Tiên (1880 1936) khai sơn chùa Trúc Lâm - Huế, vào ngày 17 tháng 11 năm Bính Thìn, Khải Định nguyên niên, ta thấy rằng, ngài Tâm Tịnh đã khai thị thể không tuyệt đối của pháp cho đệ tử Giác Tiên như sau: "Trước kiếp Không, thì pháp là trước; sau Phật, thể của pháp là pháp vắng lặng vô hình. Một niệm

Thích Thái Hòa 99

không sinh, thì toàn thể không mất. Pháp này là mẹ của ba đời chư Phật,...".

Sau khi đã khai thị, ngài Tâm Tịnh, truyền kệ đắc pháp cho đệ tử Trừng Thành - Chí Thông - Giác Tiên như sau:

"Giác đạo kiếp không tiên
Không không Bát-nhã thiền
Quả nhân phù hạnh giải
Xứ xứ tức an nhiên".
Nghĩa là:

"Đạo giác trước kiếp Không
Tuệ thiền vốn không không

Biết làm nhân quả hợp
Mọi chốn đều thong dong".
Với bài kệ này, ngài Tâm Tịnh đã hiển thị cho đệ tử Trừng Thành - Chí Thông - Giác Tiên về đạo giác ngộ rằng, trước kiếp Không, nghĩa trước khi

đức Phật Oai Âm Vương ra đời giáo hóa chúng sanh, thì đạo vốn rộng lớn, toàn thể, vắng lặng tịch nhiên, dứt bặt mọi ý niệm ngôn từ. Đạo pháp ấy là bà mẹ trước tiên sinh ra ba đời chư Phật, nên ngài nói "Giác đạo kiếp không tiên". Đạo pháp ấy, chính là không không của thiền định Bát-nhã, nên ngài dạy "Không không Bátnhã thiền". Nếu biết đạo giác ngộ là như vậy và làm đúng với đạo lý ấy, thì nhân và quả giác ngộ đều đồng nhất với nhau, nhân là quả và quả là nhân, nhân quả nhất như, nên ngài dạy "Quả nhân phù hạnh giải". Biết với làm là một, nhân và quả giác ngộ không hai, thì ở đâu và lúc nào cũng an nhiên tự tại, ở đâu cũng là ở trong Niết bàn, nên ngài dạy "Xứ xứ tức an nhiên".

Như vậy, qua lời khai thị và trao kệ của ngài Tâm Tịnh cho đệ tử Trừng Thành - Chí Thông - Giác Tiên, đã giúp cho ta biết rằng, ngài tu tập đã xuyên thủng văn tự và quán chiếu Bát-nhã để

hội chứng thực tính Kim-cang với "Giác đạo kiếp không tiên, không không Bát-nhã thiền, quả nhân phù hạnh giải, xứ xứ tức an nhiên". Và ngài đã hiển thị thực tính ấy qua thi kệ, cho đệ tử Giác Tiên hội nhập.

Hòa Thượng Giác Tiên, từ năm 1932, cùng với chư tôn đức bấy giờ đã mở các trường Phật học tại Huế, để giảng dạy Phật pháp cho hàng Tăng sĩ và cư sĩ. Các trường Phật học bấy giờ như Trúc Lâm, Tây Thiên, Thiên Hưng, Từ Quang, Vạn Phước, Linh Quang, Báo Quốc, Kim Sơn,...để đào tạo Tăng tài. Bấy giờ kinh Kim-cang cũng đã đưa vào trong chương trình giảng dạy của các trường Phật học Trung đẳng và Đại học.

Sau năm 1963, GHPGVNTN được thành lập, kinh Kim-cang đã được đưa vào giảng dạy ở trong các Phật học viện, Trung đẳng, Cao Đẳng

Chuyên Khoa Phật học và Phật khoa của Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1965, bấy giờ Hòa thượng Thích Thiện Hoa là Tổng vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp GHPGVNTN, đã biên soạn bộ Phật Học Phổ Thông, mười hai khóa, kinh Kim-cang cũng đã được ngài đưa vào chương trình khóa Phật Học Phổ Thông, để giảng cho Tăng ni Phật tử cấp mười hai của Phật Học Phổ Thông.

Và hiện nay, kinh Kim-cang cũng đang được chư tôn đức giảng dạy cho Tăng ni Phật tử ở các chùa, viện, các đạo tràng tu học trong và ngoài nước.

Kinh Kim-cang cũng đã từng và hiện nay là đối tượng cho các nghiên cứu sinh viết các luận văn cử nhân, thạc sĩ và luận án tiến sĩ tại các học viện của quốc gia và quốc tế.

Thích Thái Hòa 103

Và trong quá khứ, vào năm 1321, kinh Kim-cang đã được vua Trần Minh Tông sử dụng để ra đề thi cho các Tăng nhân, rồi Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông và cả Nguyễn Thánh Tổ cũng đã sử dụng kinh Kim-cang để ra đề thi vậy.

Đến với kinh Kim-cang để thi cử hay nghiên cứu, cũng là một cách đến, nhưng đến để tu tập và thực hành thiền quán, nhiếp vọng tâm để minh tâm kiến tánh mới là cách đến chính truyền, ấy là cách đến của "niêm hoa vi tiếu". Tâm không minh, tánh không kiến, nghĩa là ý niệm nhân ngã không buông, thì dù cho ta bỏ cả cuộc đời để nghiên cứu hay tụng đọc thuộc lòng kinh Kimcang đi nữa, thì giữa người và kinh vẫn còn xa nhau vạn dặm, mà không phải là chỉ xa cách một lớp rào. Bởi vậy, Nguyễn Du đã từng than:

"Ngã độc Kim-cang thiên biến linh, kỳ trung áo nghĩa đa bất minh…".

104 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Nghĩa là:

"Ta đọc Kim-cang hơn ngàn biến, Kinh uyên áo đa phần không hiểu".

Để rồi, khi mọi ý niệm ngã nhân buông bỏ, chủng tử thị và phi nơi tâm lắng yên, ngôn ngữ nhị nguyên vứt vào túi rác, Nguyễn Du chợt ngộ ra rằng, những gì ông đã từng đọc tụng ở kinh Kim-cang chỉ là chữ nghĩa. Vô tự mới là chơn kinh (vô tự thị chân kinh).

Và vì "vô tự thị chân kinh", nên trên đường đi sứ đến Lạng Sơn, Ông lại nói:

"Mãn cảnh giai không hà thử tướng, Thử tâm thường định bất ly thiền".

Nghĩa là:

"Muôn cảnh rỗng lặng, có tướng gì? Tâm thường tại định chẳng rời thiền".

Thích Thái Hòa 105

Nên, kinh Kim-cang không phải là đối tượng nghiên cứu, dù ta nghiên cứu mang tính khoa học, vẫn không hiểu được nghĩa uyên áo của kinh là gì. Kinh là những phương pháp giúp ta nhiếp tâm vào thiền định để đạt ngộ.

Ngộ rồi, mọi phong thái động tịnh đều là kinh, đi đứng nói cười, làm việc không có cái gì là không kinh. Bài kinh sống động ấy, đức Phật đã thể hiện ngay trong đời sống giác ngộ hàng ngày của ngài. Và mạch nguồn giác ngộ ấy chảy dài vô tận, nơi những ai kiến tánh. Tự biết tánh mình xưa nay vốn rỗng lặng sáng suốt, không nhân ngã, tròn đầy, cùng khắp, không sinh diệt và vị ấy thường sống trọn vẹn với tính ấy mỗi ngày. Chính người ấy là kinh và bài kinh Kim-cang đang biểu hiện rất mực sống động ở nơi người ấy!

106 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Ước Mơ Và Hiện Thực

Đối với đời sống tâm linh, kinh Kim-cang Bátnhã đã có tác dụng và đáp ứng như thế nào? Hai câu hỏi của tôn giả Tu-bồ-đề đối với đức Phật ở trong kinh Kim-cang rằng: "Thế nào là an trú chân tâm và thế nào là hàng phục vọng tâm" là duyên khởi để đức Phật chỉ bày tuệ giác Kim cang một cách rốt ráo cho thính chúng bấy giờ nói riêng và cho tất cả những ai đã từng có nhân duyên tu học nhiều đời đối với kinh Kim-cang Bát-nhã nói chung.

Tâm linh của con người mờ tối là do vô minh và bị buộc ràng trong khổ đau là do phiền não. Vô minh là gì? Vô minh là không thấy rõ Tứ thánh đế, không thấy rõ pháp duyên khởi, nên chấp ngã. Do chấp ngã, nên phiền não sinh khởi. Phiền não là tham dục, sân hận, ngu si và kiêu mạn. Vì vậy, phiền não là gốc của khổ đau và vô minh là gốc

của mê lầm và sinh tử luân hồi. Nên, kinh Kimcang có tác dụng chặt đứt vô minh và phiền não nơi tâm thức của người nào có nhân duyên nghe, thọ trì, đọc tụng và thực hành theo nó, khiến cho tự tâm rỗng lặng mọi ý niệm về ngã và pháp, về phi ngã và phi pháp, làm dẫn sinh đời sống an lạc, giải thoát và giác ngộ hoàn toàn.

Nên, tác dụng của kinh Kim-cang là làm cho tâm của hành giả an trú vững chãi vào tuệ giác và chính tuệ giác Kim-cang này có khả năng chặt đứt hết thảy phiền não do chấp ngã và chấp pháp; chấp phi ngã và phi pháp để dẫn đưa hành giả trở về với tuệ giác thường trú không sanh diệt.

Đối với xã hội, kinh Kim-cang đề cao sự phát tâm bồ đề, hành đạo bồ tát đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sanh bằng hành động vô niệm, vô vi, vô trú đối với ngã và pháp; đối với phi ngã và phi pháp. Thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục,

tinh tấn, thiền định và trí tuệ có nội dung của tuệ giác Kim-cang là có khả năng chặt đứt mọi hệ lụy do các niệm tưởng đem lại, và có khả năng đem đến phước đức vô lượng cho bản thân và lợi ích vô cùng cho xã hội.

Mọi sinh hoạt xã hội chỉ có công bằng, khi nào mọi hoạt động của con người tự thân và con người xã hội có nội dung vô ngã, và xã hội chỉ phồn thịnh khi nào hoạt động của con người vắng mặt hết thảy ý niệm ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả.

Nên, trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, Hội thứ hai, Vua Trần Nhân Tông nói:

"Dứt trừ nhân ngã, thì ra thực tướng Kim-cang; dừng hết tham sân, mới làu lòng mầu viên giác".

Xã hội con người ngày nay càng lúc càng tranh chấp mãnh liệt giữa cá nhân với cá nhân, giữa

cộng đồng này với cộng đồng khác, giữa khu vực này với khu vực khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác, đều có gốc rễ từ nơi những ý niệm nhân ngã, từ nơi những ý niệm chúng sanh và phi chúng sanh, từ nơi những ý niệm quốc gia và phi quốc gia, tôn giáo và phi tôn giáo, hay từ nơi những ý niệm Phật pháp và phi Phật pháp. Do có phân biệt nhân ngã, nên có kỳ thị; do có kỳ thị, nên có phân biệt đối xử và do có phân biệt đối xử, nên có kỳ thị, có chia rẽ, có bạo động và chiến tranh.

Vậy, muốn xã hội con người chấm dứt chiến tranh, thì trước hết tự thân của mỗi con người trong xã hội phải biết tu tập để dứt trừ lòng nhân ngã. Muốn đem lại sự hòa bình và phồn vinh lâu dài cho xã hội, không có con đường nào khác hơn là phải dứt trừ mọi ý niệm nhân ngã, chúng sanh, phi chúng sanh, pháp và phi pháp như kinh Kim-cang đã đề nghị. Và ước mơ có một đời

sống an toàn, cao thượng và hạnh phúc, có một xã hội văn minh, công bằng lẽ phải; có một môi trường sống xanh, sạch, đẹp và có một thế giới an bình mà lòng nhân ngã không dứt trừ, mọi phân biệt đối xử không dừng lại, không biết ứng dụng tiềm năng rỗng lặng, xuyên suốt và sắc bén của kinh Kim-cang vào trên mọi lãnh vực của cuộc sống con người, thì mọi ước mơ hạnh phúc, hòa bình và an lạc của con người đều trở thành bọt bèo và huyễn hoặc!

Lịch sử xã hội con người cũng đã chứng minh rằng, nơi con người nào, nơi xã hội và thời đại nào, có sự chứng ngộ tuệ giác Kim-cang, thì nơi con người ấy, nơi xã hội và nơi thời đại ấy, có khả năng tự mở ra những hệ lụy tranh chấp nhân ngã, tranh chấp phe nhóm, để đi tới tự do, sống chung trong hòa bình và an lạc. Vũ trụ là một bản nhạc hòa âm tuyệt đối của mọi âm thanh, cung bậc nên lúc nào và ở đâu, nó cũng rung

ngân những âm thanh siêu tuyệt, kỳ diệu và nhất như. Trong lúc đó, âm thanh của kiếp người đa đoan nhân ngã, thị phi, nên vừa mở miệng đã trở thành khí tạp, hủy hoại đoàn thể, hủy hoại sinh môi, khiến rừng thiêng trở thành khí độc, khiến biển xanh sóng dậy thét gào!

TINH THẦN KINH KIM-CANG TRONG TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ

Vạn Hạnh Thiền Sư Với Tinh Thần Vô Trú

Vào thời Lý (1009 - 1226), kinh Kim-cang Bátnhã đã ảnh hưởng rất lớn. Các thiền sư đời Lý phần nhiều dựa vào giáo lý của kinh Kim-cang Bát-nhã để tu tập, hành đạo và độ đời. Vạn Hạnh thiền sư, theo Thiền Uyển Tập Anh, ngài họ Nguyễn, người làng Cổ Pháp, phủ Thiên Đức, hiện nay là làng Đại Đình, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, sinh khoảng năm 932, thiếu thời thông minh, nghiên cứu hiểu thông trăm luận, xem thường công danh, năm 21 tuổi xuất gia ở chùa Lục Tổ, cùng với Định Huệ thờ Thiền Ông làm thầy.

Chùa Lục Tổ với tên chùa đã giúp cho ta thấy hướng đi và sự tu học của Thiền Ông và học trò của

Thích Thái Hòa 113

Thiền Ông là ngài Vạn Hạnh và Định Huệ, đã ảnh hưởng tinh thần giác ngộ của Lục Tổ Huệ Năng đối với kinh Kim-cang Bát-nhã như thế nào rồi.

Ngài Vạn Hạnh đã dạy cho Lý Thái Tổ an bang trị thế bằng tinh thần "vô trú" của kinh Kimcang, và chính tinh thần này đã đem lại sự bình trị cho đất nước hơn hai thế kỷ.

Vào ngày rằm tháng 5 năm Ất Sửu, Thuận Thiên 16 (1025), ở chùa Lục Tổ, ngài Vạn Hạnh đã gọi đồ chúng đến dặn dò và nói bài kệ thị tịch như sau:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố uý
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô".
Nghĩa là:

"Thân như ảnh, chớp có rồi không Vạn vật xuân tươi, thu héo mồng

114 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Quy luật thịnh suy không sợ hãi Thịnh suy đầu cỏ tợ sương hong".

Sau khi, Vạn Hạnh thiền sư đọc xong bài kệ thị tịch cho đồ chúng nghe, ngài còn nói thêm: "Ngã bất dĩ sở trú nhi trú, bất y vô trú nhi trú"; nghĩa là tôi an trú vào chỗ không an trú, an trú vào chỗ mà ý niệm vô trú không thể tựa vào. Nói xong, ngài liền xả thân.

Đọc thi kệ và lời dặn cuối cùng của thiền sư Vạn Hạnh, ta thấy rõ cách nhìn về nhân sinh và vũ trụ của ngài đã phản ảnh hết sức trung thực theo tinh thần của kinh Kim-cang Bát-nhã.

Chẳng hạn, câu "Thân như điện ảnh hữu hoàn vô", ngài đã sử dụng biểu tượng "điện và ảnh" để diễn tả tính chất vừa hư ảo, vừa bất thực, vừa tạm bợ nhanh chóng của thân phận con người mà bài kệ trong kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã

Thích Thái Hòa 115

diễn tả tính chất bất thực và hư ảo ấy của các pháp do duyên khởi hay các pháp hữu vi như sau:

"Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệc như điện
Ưng tác như thị quán".
Nghĩa là:

"Hết thảy pháp tương tác duyên khởi,
Như mộng, huyễn, bọt nước, ảo ảnh,

Như sương và cũng như điện chớp,
Hãy thường quán chiếu như vậy".
Thân phận của con người, thân phận của mọi loài, thân phận của cỏ, cây, hoa, lá và ngay cả thân phận của mặt trời, mặt trăng, trái đất, núi rừng và biển cả, nếu đối với không gian vô cùng, thì chúng chỉ là những hạt bụi, những bọt nước, hạt sương; nếu đối với thời gian vô tận, thì sự

tồn tại của chúng chỉ là những ráng nắng hay chỉ là những ánh chớp và nếu đối với thực tại vô ngã, thì chúng chỉ là mộng, là huyễn, là ảo ảnh, hoàn toàn không có ngã tính, không có tự thể thực hữu. Chúng có đó, rồi không đó, chúng không đó rồi có đó, đó là cái có, cái không của quy luật nhân duyên, nhân quả vận hành. Và ngay ở nơi có mà không và ngay ở nơi không mà có, đó là cái có và cái không thuộc về quán chiếu Bát-nhã mà thiền sư Vạn Hạnh cả một đời thường sống và thường chiêm nghiệm, rồi đúc kết và trao truyền lại cho tất cả chúng ta.

Câu hai: "Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô", đây là cách nhìn xuyên suốt về quy luật sinh diệt, thăng trầm, tán tụ của mọi sự hiện hữu. Không có sự sinh ra nào mà không có sự hủy diệt kèm theo, không có sự đi lên nào mà không kèm theo sự đi xuống, không có sự vinh quang nào mà

không kèm theo sự tủi nhục và không có sự xanh tươi nào mà không kèm theo sự úa tàn.

Đây là quy luật hết sức tự nhiên của các pháp hữu vi, nhưng quy luật này trở thành khắt khe và cay nghiệt đối với những ai chưa từng sống mà chỉ chuẩn bị và săn đuổi sự sống và nó lại càng cay nghiệt hơn đối với những ai đang bám víu vào những gì mà mình đã có, đang có như thân thể, cảm giác, tri giác, hay nỗ lực bám víu vào tiền tài, sắc đẹp, danh vọng,... Và nó lại càng cay nghiệt hơn đối với ai nỗ lực bám víu vào một cái tôi giữa trường đời biến thiên vô tận. Nhưng, quy luật này đối với Vạn Hạnh thiền sư, chúng chẳng có gì khắc nghiệt, chúng chẳng có gì để đáng sợ hãi cả. Và điều này ta sẽ thấy ngài Vạn Hạnh đã nhấn mạnh hay biểu lộ phong thái hành xử của mình một cách ung dung và tự tại qua hai câu cuối:

" Nhậm vận thịnh suy vô bố uý, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô".

Nhậm vận, trong Toàn Việt Thi Lục và Hoàng Việt Thi Tập là "dụng vận". Trong Việt Sử Tiêu Án là "tùy vận". Nhậm vận là vận hành theo quy luật tự nhiên; tùy vận là theo sự vận hành của quy luật và dụng vận là ứng dụng sự vận hành theo quy luật. Hai câu này, ngài Vạn Hạnh đã nói rõ sự chứng nghiệm tâm linh và phong cách ứng xử của mình đối với mọi hoàn cảnh, hay mọi tình huống xảy ra cho bản thân và xã hội.

Đối với bản thân, sống và chết là quy luật, là lẽ đương nhiên, nên chẳng có gì để ngạc nhiên đối với cái sống và cái chết, dù là chết trong lúc tuổi đang lên hay là chết trong lúc tuổi đã già. Lại nữa, sự mong manh của cuộc sống đời người, không phải là đến khi già nua, mà ngay ở nơi lứa tuổi cường tráng cũng mong manh như những

Thích Thái Hòa 119

giọt sương hong ở đầu ngọn cỏ vậy. Sự mong manh của cái thịnh hay cái suy, của cái sống hay cái chết, chúng không những không làm cho ta ngạc nhiên, không những không làm cho ta sợ hãi mà còn làm cho ta thanh thản trong khi sống và trong khi chết, trong khi lên và trong khi xuống, trong khi đến và trong khi đi, trong khi tụ và ngay cả trong khi tán nữa.

Đối với xã hội cũng vậy, cái đi sau là tiếp nối của cái đi trước và có thể làm cho xã hội phát triển và cực thịnh, nhưng đồng thời cái đi sau cũng có khi không có khả năng tiếp nối và phát triển cái đi trước, mà còn làm cho cái đi trước lụn bại suy tàn, cụ thể là Lê Long Đỉnh đã không tiếp nối được sự nghiệp của vua Lê Đại Hành mà đã làm cho triều Lê lụn bại và cáo chung để mở màn cho một Triều đại Nhà Lý.

120 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Thật vậy, sự suy bại của một triều đại, hay sự thay ngôi đổi chủ của một chính phủ, còn nhanh hơn là sự chuyển dịch của một đời người. Nên, ngài Vạn Hạnh đã cảnh báo cho Lý Thái Tổ hay bất cứ những ai đang nắm quyền lực trong xã hội rằng, không những cái suy của một đời người, hay của một triều đại, chóng tan biến như những hạt sương đầu ngọn cỏ mà ngay cả cái thạnh của đời người hay cái thạnh của một triều đại, cũng dễ tan biến một cách nhanh chóng như vậy không khác.

Do đó, ngài Vạn Hạnh muốn nói cho tất cả chúng ta biết rằng, chính cái thịnh hay cái suy của con người hay của xã hội, cả hai đều không có tự tính, chúng thịnh hay suy đều lệ thuộc vào quy luật hợp ly của nhân duyên, và nếu ta nắm được quy luật này, thì ta có thể tự chủ được cuộc sống, thăng hoa được bản thân, và nếu ta là người nắm quyền lực của xã hội, thì ta có thể

Thích Thái Hòa 121

xây dựng và phát triển đất nước, đem lại sự giàu đẹp và văn minh cho xã hội mà chẳng có gì để lo lắng và sợ hãi cả.

Bằng vào sự giác ngộ và nắm vững quy luật là “vạn pháp đều không có tự thể thực hữu và ly hợp là tùy thuộc vào nhân duyên”, ngài Vạn Hạnh lại nói: “Tôi an trú vào chỗ không an trú, an trú vào chỗ mà ý niệm vô trú không thể tựa vào”. Do nắm vững quy luật mà kinh Kim-cang đã hiển thị này, nên ngài đã tự do hành đạo, sử dụng mọi phương tiện mà không hề bị bất cứ phương tiện nào trói buộc. Ngài đã sử dụng thiên văn, địa lý, sấm vỹ và ngay cả việc sắp xếp triều chính, nhưng ngài vẫn “vô trú” đối với những cái đó. Phải chăng, ngài Vạn Hạnh đã chứng nghiệm và ứng dụng giáo lý vô trú của kinh Kim-cang Bát-nhã trong mọi hành động cứu nước, giúp dân, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh của mình một cách triệt để. Và do giác ngộ được ngã vô trú, nhân

vô trú,

122 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

chúng sanh vô trú, thọ mạng vô trú, pháp và phi pháp đều vô trú, nên ngài Vạn Hạnh đã tùy duyên sử dụng vạn pháp để hóa độ chúng sanh mà ngài không hề bị mắc kẹt đối với một chúng sanh nào hay đối với một pháp nào.

Làm lợi ích cho tất cả chúng sanh mà "vô trú", nghĩa là không những chỉ vô trú ở nơi những phương tiện của hành động hoặc vô trú ở nơi ý hướng hay mục tiêu của hành động mà còn vô trú ngay cả nơi ý niệm trú hay không trú nữa. Tích cực hành động mà "vô trú", tinh thần này đức Phật đã dạy cho tôn giả Tu-bồ-đề ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã như sau:

"Phật bảo, này Tu-bồ-đề! Các đại Bồ tát, nên hàng phục tâm mình như thế này: nếu có bao nhiêu loại chúng sanh, hoặc sinh ra từ trứng, từ thai, từ ẩm thấp, từ biến hóa; hoặc loài có hình sắc, hoặc loài không có hình sắc, hoặc loài có tri

Thích Thái Hòa 123

giác, hoặc loài không có tri giác, hoặc loài không phải có tri giác cũng không phải không có tri giác, ta hướng dẫn cho họ đều đi vào giải thoát ở trong Niết bàn tuyệt đối. Làm cho vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh giải thoát như vậy, mà kỳ thực ta không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì nếu một vị Bồ tát mà còn có những vọng tưởng về một bản ngã, về một con người, về một chúng sinh và về một sinh mệnh thì không còn là vị Bồ tát chơn thực.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Bồ tát thực hành bố thí không nên vướng mắc với bất cứ một thứ gì, nghĩa là không vướng mắc với sắc tướng, mà cũng không vướng mắc ở nơi âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc giác và ấn tượng để bố thí; Bồ tát hãy bố thí mà không vướng mắc ở nơi hình tướng vọng tưởng như thế. Vì sao? Vì Bồ tát bố thí không vướng mắc bởi hình tướng vọng

124 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

tưởng, thì phước đức của họ không thể nào nghĩ và lường được".36

Với tinh thần hành động một cách triệt để mà tâm vô trú của kinh Kim-cang Bát-nhã, khiến cho chàng trai tiều phu của xứ Rợ Hồ năm xưa ấy, đứng dậy, ứng đáp một cách sắc bén, chớp nhoáng và ngang tàng, chẳng có gì sợ hãi trước Ngũ Tổ giữa cõi tâm tông vô trước rằng: "Phật tính vốn bình đẳng không có Nam Bắc", khiến cho Ngũ Tổ quát tháo và mỉm cười, rồi sau đó ấn chứng cho chàng trai tiều phu ấy trở thành Lục Tổ Huệ Năng.37

Đến thế kỷ thứ mười, Vạn Hạnh thiền sư đã tu tập tại chùa Lục Tổ, ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức của Việt Nam lúc bấy giờ, và sự

36
Dịch dựa theo bản La-thập, tr 749, Đại Chính 8 và có đối chiếu với

Phạn văn.
37
Lục Tổ Đại Sư-Pháp Bảo Đàn kinh, Nguyên, Tông Bảo biên, Đại
Chính 48.
Thích Thái Hòa 125

nghiệp trí thức cũng như sự nghiệp đức hạnh của vua Lý Thái Tổ cũng đã được Vạn Hạnh thiền sư giáo dục và tác thành ngay ở nơi ngôi chùa này.

Bởi vậy, không những triết lý hành động của Vạn Hạnh thiền sư chuyển tải tinh thần của kinh Kim-cang Bát-nhã là hành động một cách triệt để mà vô trú, mà ngay cả triết lý và hành động của vua Lý Thái Tổ cũng chuyển tải tinh thần ấy.

Bằng tinh thần hành động triệt để mà vô trú của kinh Kim-cang Bát-nhã, nên Vạn Hạnh Thiền Sư đã sử dụng tất cả mọi phương tiện để có thể phụng đạo giúp đời, và vua Lý Thái Tổ cũng bằng tinh thần ấy, để lãnh đạo quốc gia, xây dựng và phát triển đất nước, đem lại hạnh phúc cho muôn dân.

126 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Các Vua Lý Và Hành Hoạt

Năm 1018, vua Lý Thái Tổ đã cử Nguyễn Đạo Thành và Phạm Hạc sang Tống để thỉnh Đại Tạng Kinh. Đến năm 1020 thì Đại Tạng Kinh mới được đưa về Thăng Long.

Năm 1023, vua sai người sao chép thêm một bản Đại Tạng Kinh, và đến 1027 lại tiếp tục sao chép thêm một bản Đại Tạng Kinh nữa.

Năm 1034, vua Tống lại tặng cho triều đình Thăng Long một bộ Đại Tạng Kinh nữa, và năm 1036 vua Lý Thái Tông lại cho sao chép thêm một bản Đại Tạng Kinh nữa.

Như vậy, vào thời vua Lý Thái Tông, tại đất nước Việt Nam chúng ta bấy giờ đã có ít nhất là sáu bộ Đại Tạng Kinh, trong đó có một bộ do vua Lê thỉnh từ Tống và năm bộ còn lại do Triều đình Nhà Lý thỉnh hoặc sao chép.

Thích Thái Hòa 127

Do đó, vào thời điểm này việc nhu cầu học hỏi kinh điển của mọi thành phần xã hội rất lớn, và lẽ đương nhiên là các dịch bản Bát-nhã và Kimcang Bát-nhã của các ngài Cưu-ma-la-thập, Huyền Tráng, Chân Đế, Nghĩa Tịnh, Lưu Chi,... đã được phổ biến rộng rãi trong giới Tăng ni, Phật tử cũng như các giới quyền qúy và giới nghiên cứu học thuật, và nó đã được các giới này chiêm nghiệm và ứng dụng vào đời sống.

Ta có thể thấy được sự học hỏi chiêm nghiệm này qua hoàng đế Lý Thái Tông. Sự kiện được ghi lại trong Thiền Uyển Tập Anh như sau: "Bấy giờ hoàng đế Lý Thái Tông thường tham vấn thiền chỉ với Thiền Lão ở núi Thiên Phúc. Kim chùy vừa giáng thì óc liền thông. Nhưng, những lúc rãnh rỗi việc nước, vua lấy thiền duyệt làm vui, nhân cùng các bậc kỳ túc khắp nơi giảng cứu các chỗ dị đồng. Vua đời trước bảo: Trẫm nghĩ đến nguồn tâm của Phật Tổ, từ xưa thánh

hiền chưa khỏi bị chê bai, huống là người hậu học. Nay, Trẫm muốn cùng các đại đức, sơ tỏ ý mình, mỗi vị thuật một bài kệ để xem chỗ dụng tâm ra sao. Tất cả đều chắp tay đồng ý. Mọi người đang tìm ý, Vua đã làm xong bài kệ:

"Bát-nhã chân vô tông,

Nhân không ngã diệc không.

Quá hiện vị lai Phật,

Pháp tánh bản lai đồng".

Nghĩa là:

“Bát-nhã thật vô tông,

Người không, ta cũng không.

Phật trước, nay, sau nữa

Pháp tánh bản lai đồng”.

Mọi người đều phục Vua có tài ứng đối lanh lẹ. Nội dung của bài kệ ấy, vua Lý Thái Tông đã nói đến tính-không của ngã và pháp qua cách nhìn của kinh Kim-cang.

Thích Thái Hòa 129

Các Thiền Sư Với Nghĩa Không

Đọc Thiền Uyển Tập Anh, ta thấy tư tưởng Không của Kim-cang Bát-nhã cũng đã ảnh hưởng sâu sắc với thiền sư Định Hương.

Thiền sư Định Hương ở chùa Cảm Ứng, Ba Sơn, phủ Thiên Đức, họ Lã, người Châu Minh. Gia thế tu tịnh hạnh. Thời trẻ đến chùa Kiến Sơ tham học với Thiền sư Đa Bảo.

Sau khi ngộ đạo, đáp ứng lời mời của đô trưởng Thành hoàng sứ Nguyễn Tuân về trú trì chùa Cảm Ứng, tiếp Tăng độ chúng rất đông. Đến ngày 03 tháng 03 năm Canh Dần (1050) triều Lý Thái Tông, sư bệnh, gọi đồ chúng đến từ biệt và đọc bài kệ:

"Bản lai vô xứ sở
Xứ sở thị chân tông.
Chân tông như thị huyễn,
Huyễn hữu tức không không".

Nghĩa là:

Xưa nay không xứ sở,
Xứ sở là chân tông.
Chân tông huyễn như vậy,
Huyễn hữu là không không.

Trong bài kệ Thị Tịch, Thiền sư Định Hương đã nói đến không-không, như là sự giác ngộ tối hậu của mình, khi chiêm nghiệm về các pháp hữu vi hư huyễn.

Không - không là một trong hai mươi nghĩa không của bộ đại Bát-nhã mà ngài Huyền Tráng đã dịch từ thời đại nhà Đường.38

Không-không là tánh không ở nơi cái không. Tự tính của các pháp là không đã đành, mà tự tính của cái không cũng là không và cái ý niệm về không,

38 Huyền Tráng -Đại Bát Nhã Ba-la-mật Đa kinh 5, tr 23, Đại Chính 5.

cái ý niệm ấy cũng không có tự thể thực hữu, chúng chỉ là huyễn hữu, nên gọi là không-không.

Lại nữa, tất cả pháp đều là không, ý niệm về cái không ấy cũng không nốt, vì thế mà gọi là không-không.

Lại nữa, hữu cũng không, vô cũng không, thị cũng không, phi cũng không, phi thị cũng đều không, vì thế mà gọi là không-không.

Kinh Đại Bát Niết Bàn nói rằng: “Không-không, nó không đồng với sự chứng đắc về Không-Không Tam Muội của các hàng Thánh giả Thanh văn.

Bồ tát tu tập về ý nghĩa của không là như vậy, nên gọi là không-không”.39

Lại nữa, Trí Độ Luận giải thích, thế nào là không-không. Tất cả mọi vật đều không, cái không ấy cũng không, nên gọi là không-không. 39 Đại Bát Niết Bàn kinh 16, tr 461, Đại Chính 12.

Lại nữa, đem không mà phá vỡ nội không, ngoại không, nội ngoại không, phá vỡ cả ba không ấy, gọi là không-không.40

Lại nữa, đọc Thiền Uyển Tập Anh, ta lại thấy,
Tăng Thống Huệ Sinh (?-1064), đã đáp ứng lời mời của vua Lý Thái Tông vào trai tăng ở Đại
Nội. Trong dịp này vua nói với Tăng Thống Huệ
Sinh rằng:
“Trẫm nghĩ nguồn tâm của Phật Tổ, người học chớ nên chỉ trích nhau, xin cùng thạc đức các phương, mỗi vị bày tỏ điều hiểu biết của mình, để xem chỗ dụng tâm của quý vị ra sao?”. Tăng Thống Huệ Sinh liền đáp ứng bằng bài kệ:

"Pháp bổn vô như pháp
Phi hữu diệc phi không
Nhược nhơn tri thử pháp,
Chúng sanh dự Phật đồng.
40 Đại Trí Độ Luận 31, tr 287, Đại chính 25.

Tịch tịch lăng già nguyệt,
Không không độ hải chu.
Tri không không giác hữu,
Tam muội nhậm thông chu”.41
Nghĩa là:

Pháp vốn như không pháp,
Không có cũng không không.
Nếu người biết pháp này,
Chúng sanh cùng Phật đồng.
Trăng lăng già lặng lặng,
Thuyền vượt biển không không.
Biết không không, biết có
Thiền định tự viên dung.

41 Thiền Uyển Tập Anh, tr 57, bản trùng khắc Triều Lê, tháng 4, năm Vĩnh Thạnh thứ 11. Khắc chữ “địch ”. Địch có nghĩa là tiến lên, mở đường, đạo phải, lấy dùng. Nhưng, Thầy Lê Mạnh Thát, LSPGVN III, tr 247, Nxb T.P Hồ Chí Minh 2002, đã phiên âm là “chu = ”. Chu mới đúng âm vận của thi kệ này. Có thể người khắc bản in đã khắc chữ “chu” thành chữ “địch”. Do đó, tôi đã sử dụng theo cách phiên âm của Thầy Lê Mạnh Thát và dịch “thông chu” là viên dung.

Tư tưởng không-không mà Tăng Thống Huệ Sinh nói cho vua Lý Thái Tông, đó là tánhkhông mà Bát-nhã tâm kinh hiển thị rằng: "Trong tánh-không ấy, không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cho đến không có cái hết vô minh; không có lão tử và không có cái hết lão tử; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí, không có đắc, vì không có cái để đắc".

Hay là nói theo cách của Đại Trí Độ Luận: không-không, nghĩa là hữu cũng không, vô cũng không, thị cũng không, phi cũng không, phi thị cũng đều không.42

42 Đại Trí Độ Luận 33, tr 287, Đại Chính 25.

Sắc Không Con Đường Ngộ Đạo

Từ không-không của Tăng Thống Huệ Sinh, ta đi tới tư tưởng Sắc-không của Thái Hậu Ỷ Lan.

Thái Hậu Ỷ Lan là hoàng hậu của vua Lý Thánh Tông đã từng nhiếp chính trong thời gian vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1069 và là Thái Hậu của vua Lý Nhân Tông.

Thái Hậu đã từng hỏi thiền sư Thông Biện về ý nghĩa Phật, Tổ và lịch sử phát triển Phật giáo. Thái Hậu Ỷ Lan rất nhân từ đức hạnh, người đời bấy giờ xưng tụng là Quan Âm nữ, nghĩa là người con gái của Bồ tát Quán Thế Âm.

Thái Hậu Ỷ Lan thường mời Quốc Sư Thông Biện vào cung để tham vấn yếu chỉ của thiền và đã hiểu sâu được yếu chỉ, nên Thái Hậu có làm bài kệ ngộ đạo có ghi lại trong Thiền Uyển Tập Anh, trang 21 như sau:

136 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

"Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc không câu bất quản,
Phương đắc khế chơn tông".
Nghĩa là:

Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.
Sắc không đều chẳng quản,
Mới được hợp chơn tông.
Tư tưởng Sắc không là một trong những tư tưởng chủ yếu của Bát-nhã Tâm kinh. Tư tưởng này, trong Tâm kinh Bát-nhã của Phạn được diễn tả như sau:

“Iha Śāriputra rūpaṃ śūnyatā, śūnyataiva rūpam/ rūpān na pṛthak śūnyatā, śūnyatā yā na pṛthag rūpam/ yad rūpaṃ sā śūnyatā, yā śūnyatā

Thích Thái Hòa 137

tad rūpam// evam eva vedayā - saṃjñā - saṃskāra - vijñānāni//”.

Nghĩa là:

“Nầy Xá-lợi-tử! Sắc là tánh-không, chính tánhkhông là sắc. Sắc chẳng khác tánh-không, tánhkhông chẳng khác sắc. Sắc ấy chính là tánhkhông, tánh-không ấy chính là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy”.

Và đoạn kinh này trong Bát-nhã tâm kinh dịch bản Hán của ngài Huyền Tráng là:

"Xá-lợi-tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị".43

Nghĩa là:

43 Huyền Tráng, Bát Nhã Ba-la-mật Đa Tâm kinh, tr 848, Đại Chính 8.

138 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

"Này Xá-lợi-tử! Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính là không, không chính là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy”.

Kinh nói:

"Sắc chẳng khác không, Không chẳng khác sắc".

Là xác định sắc và không là hai pháp riêng biệt, nhưng chúng lại thống hợp với nhau không hề tách rời và luôn luôn có mặt trong nhau.

Như vậy, sắc có mặt ở đâu, thì không có mặt ở đó; Không có mặt ở đâu, thì Sắc có mặt ở đó. Chúng tương nhập vào nhau và bất nhị.

Lại nữa, kinh nói:

"Sắc tức là không, Không tức là sắc".

Thích Thái Hòa 139

Hai chữ "tức là" của kinh xác định rằng: sắc và không, không phải là hai, mà chúng cũng không phải là một. Chúng có mặt trong nhau và cùng nhau hiện hữu. Chúng cùng nhau hiện hữu mà “không” chính là tự thể của chúng.

Như vậy, trong bài kệ ngộ đạo của Ỷ Lan Thái Hậu, hai câu đầu là nêu rõ sự trực nhận chân lý bản nhiên và hai câu sau là phong thái sống và hành động sau khi đã giác ngộ.

Và như vậy, qua những thi kệ ngộ đạo của vua Lý Thái Tông, Thiền sư Định Hương, Tăng Thống Huệ Sinh và Thái Hậu Ỷ Lan, ta cũng còn có Thiền sư Viên Chiếu (999- 1090) với thi kệ:

"Thân như tường bích bĩ đồi thời Cử thế hốt hốt thục bất bi

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng

Sắc không ẩn hiện nhậm thôi di".44

44 Thiền Uyển Tập Anh, tờ 11, bản trùng khắc Triều Lê, tháng 4, năm Vĩnh Thạnh, thứ 11, bài kệ thị tịch của Thiền Sư Viên Chiếu, câu thứ 3, thiếu chữ “tướng = ”.

140 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Nghĩa là:
Thân như tường vách khi xiêu đổ,
Vũ trụ thoáng chốc quen chẳng buồn.
Nếu đạt tâm không, vô tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện tự chuyển luân.
Thiền sư Đạo Huệ (?- 1172), thời vua Lý Anh
Tông, có thi kệ Thị Tịch nói về sắc thân và diệu thể (tánh-không) như sau:
"Địa thủy hỏa phong thức,
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân hoàn tụ tán,
Phật nhật chiếu vô cùng".
Hựu vân:
"Sắc thân dự diệu thể,
Bất hiệp bất phân ly.

Nhược nhân yếu chân biệt,
Lô trung hoa nhất chi".
Thích Thái Hòa 141

Nghĩa là:

“Đất, nước, gió, lửa, thức,
Nguyên lai hết thảy không.
Như mây tan rồi tụ,
Trời Phật chiếu vô cùng”.
Lại nói:

“Sắc thân cùng diệu thể,
Chẳng hợp, chẳng lìa xa.
Nếu ai cần biết rõ,
Trong lò một cành hoa”.
Và thiền sư Minh Trí (?- 1196), học trò của ngài Đạo Huệ, thông minh, hiểu rõ tông chỉ của kinh Viên Giác, Nhân Vương, Pháp Hoa và sách Truyền Đăng, dạy dỗ đồ chúng không biết mỏi mệt. Ngài đã diễn tả tư tưởng Sắc Không qua một dạng không ảnh mà cũng không hình, sắc thân chính là cái không ảnh, không hình ấy, qua bài kệ Thị Tịch như sau:

142 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

"Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình
Sắc thân giá cá thị
Không-không tầm hưởng thinh".45
Nghĩa là:

"Gió tùng trăng nước tỏ
Không ảnh cũng không hình
Sắc thân là cái đó
Không- Không tiếng vọng tìm".
Như vậy, ta thấy tư tưởng không của Bát-nhã đã phát triển sâu rộng trong đời sống đạo, chiêm nghiệm đạo và chứng đạo của các thiền sư đời Lý và ngay cả hàng vua chúa như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông và Thái Hậu Ỷ Lan.

45 Thiền Uyển Tập Anh, tr 24a., bản Lê Triều, Vĩnh Thạnh ,Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc.

Thích Thái Hòa 143

Hương Vị Cho Cuộc Đời

Qua sự diễn đạt ngộ đạo về Không, đã được các thiền sư, cư sĩ, Phật tử đời Lý đọc tụng và hành trì một cách có hiệu quả trong đời sống đạo của chính họ và đã ảnh hưởng đến

những sinh hoạt nhất định của xã hội.

Đối với bản thân, tư tưởng Kim-cang Bát-nhã đã giúp cho họ thấy rõ không những ngã là Không mà pháp cũng Không, và không những ý niệm về Ngã là Không mà mọi ý niệm về pháp cũng Không. Không những ý niệm về ngã đã không mà ý niệm về vô ngã cũng Không và không những ý niệm về pháp là không còn, mà ý niệm về vô pháp cũng hoàn toàn vắng bặt. Như vậy, khi họ nhận ra được sự thật đó và họ sống với sự thật đó, thì họ không còn sợ hãi trước cái lẽ sống chết, còn mất, thăng trầm của kiếp người hay những biến thiên của xã hội và cuộc đời. Nhờ

144 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

vậy, họ đóng góp những gì cho đất nước, cho xã hội, cho cuộc sống con người, bằng chính sự giác ngộ lẽ sắc không của họ.

Các Thiền sư, Vua chúa và Phật tử đời Lý có nhiều thi kệ nói về lý tánh Bát-nhã, nói về Không, nói về vô ngã và vô pháp của kinh Kimcang, nhưng ta chưa tìm ra được một bản kinh nào thuộc về văn tự Bát-nhã, do các ngài chú giải hay dịch thuật cả. Điều này chắc chắn có nhiều lý do, mà ta cần chiêm nghiệm và nghiên cứu, để có thể thấy rõ được vấn đề.

Tuy nhiên, vào thời Lý, đất nước ta đã có ít nhất là đến sáu bộ Đại Tạng kinh được lưu hành, chắc chắn trong đó, các dịch bản kinh Bát-nhã như: Phóng Quang Bát-nhã, do ngài Vô-la-xoa dịch, vào thời Tây Tấn; Quang Tán Bát-nhã, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch, vào thời Tây Tấn; Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, Tiểu Phẩm Bát-nhã Ba-lamật, Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, Bát-nhã Tâm

Thích Thái Hòa 145

kinh, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch, vào thời Diêu Tần; Đạo Hành Bát-nhã, do ngài Chi-lâuca-sấm dịch vào thời Hậu Hán; Đại Minh Độ kinh, do ngài Chi Khiêm dịch vào thời Ngô; Maha Bát-nhã Sao kinh, do Đàm Ma Ty Cộng Trúc Phật Niệm dịch, vào thời Tiền Tần; Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, 600 cuốn, do ngài Huyền Tráng dịch, vào đời Đường và rất nhiều kinh thuộc văn hệ Bát-nhã đã được các vị pháp sư khác, dịch từ Phạn sang Hán vào thời Tống và trước Tống. Chắc chắn các dịch bản này cũng đã được lưu hành tại Việt Nam vào thời Lý, làm nền tảng cho sự học tập, nghiên cứu, ứng xử và chứng ngộ cho Tăng Ni, Phật tử bấy giờ, và nó là chất xúc tác, tạo nên sinh lực làm hưng vượng nền đạo đức tâm linh, văn minh, văn hóa vàng son của dân tộc Việt Nam vào thời đại nhà Lý.

146 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ VỚI NGHĨA NHƯ CỦA KINH KIM-CANG

Khuôn Mặt Nổi Vượt Giữa Rừng Thiền

Tuệ Trung Thượng Sỹ là một trong những khuôn mặt lớn về Phật học của Phật giáo đời Trần, nhất là đối với thiền học. Tuệ Trung Thượng Sĩ có tên là Trần Tung, sinh năm 1230 và mất 129146, con trưởng của Yên Sinh Vương - Trần Liễu. Ông còn có tước hiệu

là Hưng Ninh Vương, đã cùng với Trần Hưng Đạo và Trần Quang Khải đánh bại Nguyên Mông.

Tuệ Trung Thượng Sỹ rất được vua Trần Thánh Tông quý trọng, nhất là về mặt trí tuệ và phong

46 Theo Lê Mạnh Thát, Lịch sử PGVN, tập 3, trang 759, Nxb Tp HCM 2002.

cách sống của ông. Tuệ Trung Thượng Sỹ là bậc Thượng Sỹ ở trong giới tuệ học bấy giờ. Tên của ông đã nói lên con người và phong cách hành xử của ông, nên vua Trần Thánh Tông đã giao Thái tử Khâm tức là vua Trần Nhân Tông sau này, cho ông giáo dục.

Vua Trần Nhân Tông đã viết bài thơ ca ngợi Tuệ
Trung Thượng Sỹ ngay nơi bức chân dung của ông và bài thơ này đã được ghi lại ở trong
Thượng Sỹ hành trạng như sau:
“Giá lão cổ chùy
Nhân nan danh mạc
Lương hoàng khúc xích
Thái đế đạc lạc
Năng phương năng viên
Năng hậu năng bạc
Pháp hải độc nhãn
Thiền lâm tam giác”.
148 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Lê Mạnh Thát dịch:
“Đây bậc cổ chùy
Người đâu dễ vẽ thước góc Lương hoàng mõ chuông Thái đế hay tròn hay vuông mỏng dày đủ vẻ biển pháp một mình
Rừng thiền ba phía”.47
Đối với vua Trần Nhân Tông thì Tuệ Trung Thượng Sỹ là một con người có tài năng đa dạng, không dễ gì định vị kích thước để tạo nên một bức ảnh chính xác về ông hay chính cuộc đời của ông. Tuệ Trung Tượng Sĩ, theo vua Trần Nhân Tông là con mắt độc nhất của biển pháp bấy giờ (pháp hải độc nhãn), và là người có khả năng dạy dỗ và đáp ứng nhu cầu thiền học cho ba bậc thượng, trung và hạ căn của xã hội, hay

47 Lê Mạnh Thát, Lịch sử PGVN, tập 3, trang 776, Nxb Tp HCM 2002

thiền học của Tuệ Trung Thượng Sỹ hàm chứa giáo nghĩa đầy đủ cả ba thừa, gồm Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa, và đầy đủ cả ba mặt tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn mà vua Trần Nhân Tông gọi Thiền học của Tuệ Trung Thượng Sỹ là Thiền lâm tam giác, nghĩa là rừng thiền đầy đủ cả ba mặt.

Vua Trần nhân Tông còn nhận xét: “Thượng Sỹ bẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu. khí lượng thâm trầm, phong thái nhàn nhã”.

150 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Vạn Sự Quy Như

Như vậy, kinh Kim-cang Bát -nhã đã ảnh hưởng đến phong cách và cuộc đời của Tuệ Trung Thượng Sỹ như thế nào?

Ta hãy đọc bài thơ Vạn Sự Quy Như của ông, để có thể thấy sự chứng nghiệm của ông về hữu và phi hữu, về vô và phi vô bằng Tuệ giác Kimcang trong bài thơ này.

“Tùng vô hiện hữu, hữu vô thông hữu hữu vô vô ất cánh đồng phiền não Bồ-đề nhân bất nhị chân Như vọng nghiệp tổng giai không. Thân như huyễn kính, nguyệt như ảnh tâm nhược thanh phong, tính nhược bồng hưu vấn tử sinh ma dữ Phật chúng tinh củng bắc, thủy triều đông”.

Thích Thái Hòa 151

Nghĩa là:

“Từ vô hiện hữu, hữu vô thông, hữu hữu, vô vô, ắt hẳn đồng, phiền não, Bồ-đề vốn không khác, chân Như, vọng niệm thảy đều không. Thân như gương ảo, như bóng nguyệt, tâm tợ gió thanh, tính cỏ bồng, đừng hỏi tử sinh, ma và Phật, muôn sao chầu Bắc, nước chầu Đông”.

Như vậy, qua bài thơ ta thấy, Tuệ Trung Thượng Sỹ đã đập vỡ mọi ý niệm nhị biên mà thể nhập thực tính Trung đạo hay là thực tướng Bát-nhã.

Bằng Tuệ giác Kim-cang, Tuệ Trung Thượng Sỹ đã trực nhận, hữu và vô hay có và không là hai mặt của một thực tại. Ngay nơi hữu mà vô, ngay nơi có mà không; ngay nơi vô mà hữu hay ngay nơi không mà có. Hữu và vô hay không và có, chúng không hề tách rời nhau mà luôn có mặt

152 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

trong nhau. Cho đến thân và tâm, sống và chết, ma và Phật cũng vậy. Chúng không bao giờ tách biệt nhau. Thân và tâm, sống và chết, ma và Phật tất cả đều là không có tự tính, hết thảy bản tính của chúng đều là Như.

Như mà Tuệ Trung Thượng Sỹ đã đề cập ở trong bài thơ này, chính là nghĩa Như của các pháp, mà kinh Kim-cang bản dịch của ngài La-thập gọi là Như Lai, “Như Lai giả, tức chư pháp như nghĩa”48. Và ở trong bản Phạn văn, đức Phật đã nói với Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Như Lai là để gọi cho chân như; Như Lai là để gọi cho pháp tính bất sinh; Như Lai là để gọi cho sự đoạn tận của các pháp; Như Lai là tên gọi của tuyệt đối bất sinh”.49

48 , tức chư pháp như nghĩa, La-thập, Đại Chính 8, tr. 751a27. 49 Như Lai là để gọi cho Chân Như, tiếng Phạn: bhūtatathatāyā etad adhi-vacanam. Như Lai là để gọi cho Pháp Tính Bất Sinh, tiếng Phạn: anutpādadharmatāyā etadadhivacanam. Như Lai là để gọi sự đoạn tận của pháp, tiếng Phạn: dharmocched-asyāitad-adhivacanam. Như

Lai là tên gọi của Tuyệt Đối Bất Sinh, tiếng Phạn: atyantānutpannasyāitadadhivacanam. (Buddhist Sanskrit Texts, số 17, tr. 84).

Thích Thái Hòa 153

Tuyệt đối bất sinh là Niết-bàn hay là tính-không của pháp giới. Tính-không ấy là như. Như thì không còn khởi hiện mọi ý tưởng về ngã hay phi ngã, về nhân hay phi nhân, về chúng sanh hay phi chúng sanh, về thọ mạng hay phi thọ mạng, về pháp hay phi pháp mà ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã đức Phật đã dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề và thính chúng lúc bấy giờ mà trong bản Phạn văn ta có như sau:

“Hỡi Tu-bồ-đề! Vì chính các vị Bồ-tát Đại sĩ, thì không có khởi hiện ý tưởng tự ngã, không khởi hiện ý tưởng chúng sanh, không khởi hiện ý tưởng sĩ phu và không khởi hiện ý tưởng thọ mạng.

Hỡi Tu-bồ-đề! Chính những vị Bồ-tát Đại sĩ, cũng không khởi hiện ý tưởng về pháp và về không phải pháp.

Hỡi Tu-bồ-đề! Và chính họ cũng không còn khởi hiện về ý tưởng và về không phải ý tưởng.

154 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Hỡi Tu-bồ-đề, tại sao? Vì nếu những vị Bồ-tát Đại sĩ còn hiện khởi ý tưởng về pháp, thì chính họ còn có mắc kẹt tự ngã, còn có mắc kẹt chúng sanh, còn có mắc kẹt sĩ phu và thọ mạng.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Tại sao? Vì đối với Bồ- tát Đại sĩ, thì không còn nắm giữ cái hiểu về pháp hay không phải pháp”.50

Tự thân của các pháp là như, nên vô cũng như mà hữu cũng như; hữu hữu cũng như, mà vô vô cũng như; phiền não cũng như, mà Bồ-đề cũng như; chân như cũng như, mà vọng niệm cũng như; thân cũng như, mà tâm cũng như; sống cũng như, mà chết cũng như; ma cũng như, mà Phật cũng như; đông cũng như mà bắc cũng như.

Tóm lại, đối với Tuệ giác Kim-cang, thì bản tính của các pháp là rỗng lặng, bình đẳng, nên không có pháp nào là không như. Vì vậy, kinh Kim- 50 Buddhist Sanskrit Texts số 17, tr.76.

Thích Thái Hòa 155

cang nói: “Như là nghĩa của các pháp = Chư pháp như nghĩa”.

Và như là vậy, nên vô vi cũng có nghĩa là như. Các pháp từ nơi như hay từ nơi vô vi mà biểu hiện khác nhau51. Nên, trong bài thơ ấy, Tuệ Trung Thượng Sỹ đã nói về nghĩa như, do ông đã giác ngộ từ Tuệ giác Kim-cang.

Và như của kinh Kim-cang, cũng đã được Tuệ Trung Thượng Sỹ đề cập đến trong bài thơ Mê Ngộ của ông:

“Mê khứ sinh không sắc

Ngộ lai vô sắc không
Sắc không mê ngộ giả
Nhất lý cổ kim đồng.
Vọng khởi tam đồ khởi
Chân thông ngũ nhãn thông
Niết-bàn tâm tịch tịch
51 La-thập, Đại chính 8, tr. 749 b18.

156 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Sinh tử hải trùng trùng.
Bất sinh hoàn bất diệt
Vô thỉ diệc vô chung
Đản năng vong nhị kiến
Pháp giới tận bao dung".
Nghĩa là:

"Mê lầm sinh không ngộ rồi không sắc không sắc, không, mê, ngộ ấy xưa nay một lẽ đồng. Vọng khởi, ba đường khởi chân thông, năm mắt thông Niết-bàn tâm tĩnh lặng biển sống chết trùng trùng. Không sinh, lại không diệt không thỉ, cũng không chung chỉ thường quên nhị kiến pháp giới thảy bao dung".

Thích Thái Hòa 157

Qua bài thơ, ta thấy tinh thần Tâm kinh Bát-nhã và Kim-cang Bát-nhã đã được Tuệ Trung Thượng Sỹ diễn tả một cách minh triệt. Mê lầm là mê lầm đối với sắc không và giác ngộ cũng là giác ngộ đối với sắc không. Không có sự mê lầm hay giác ngộ nào tách rời khỏi sắc và không cả. Bởi lẽ sắc và không hay mê và ngộ xưa nay đều cùng chung một lý tính. Lý tính ấy là không-tính hay là như. Lý tính ấy không có sinh, không có diệt, không có khởi điểm, không có kết thúc mà Tuệ Trung Thượng Sỹ nói: "Bất sinh hoàn bất diệt, vô thỉ diệc vô chung". Và theo ông, muốn chứng nhập toàn thể lý tính ấy, thì hãy quên mất nhị kiến (đản năng vong nhị kiến).

Nhị kiến là những nhận thức do nhị nguyên đối đãi hay do sáu căn và sáu trần tiếp xúc và đối đãi với nhau làm điều kiện cho các nhận thức sinh khởi, nên nhận thức ấy là nhận thức mê lầm. Hoặc nhị kiến là hai kiến chấp sai lầm đối với ngã và pháp là sinh hoặc là diệt; là thường hoặc

158 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

là đoạn; là lai hoặc là khứ; là đồng nhất hoặc là dị biệt. Nghĩa là người tu tập mà còn kẹt vào những kiến chấp hay những ý niệm về ngã và pháp, về thường và đoạn. Như vậy, thì không thể nào hội nhập với pháp giới chân như. Và khi đã thông đạt chân như của pháp giới, thì đạt thông luôn cả năm cách nhìn, mà Tuệ Trung Thượng Sỹ nói: "Chân thông ngũ nhãn thông".

Ngũ nhãn là năm con mắt gồm: nhục nhãn là mắt phàm phu; thiên nhãn là mắt của chư thiên; tuệ nhãn là mắt trí tuệ chung của hàng thánh giả Thanh văn và Bồ-tát; pháp nhãn là mắt nhìn thấy pháp tính chân như của hàng Bồ-tát đại sĩ và Phật nhãn là mắt nhìn thấy mọi sự hiện hữu bằng tuệ giác hoàn toàn.

Ở kinh Kim-cang Bát-nhã, tôn giả Tu-bồ-đề đã thưa với đức Thế Tôn rằng, ngài có đầy đủ cả năm con mắt ấy.52 Như vậy, theo Tuệ Trung

52 La-thập, Đại chính 8, tr.751b12.

Thượng Sĩ, chỉ cần quên mất nhị kiến, hay không ruổi rong theo nhị kiến, thì thông đạt chân như của pháp giới, và năm cách nhìn của năm con mắt không còn có sự đối ngại. Nghĩa là ngay nơi nhục nhãn có đủ cách nhìn của cả bốn con mắt kia.

Bởi vậy, ta biết kinh Kim-cang là hội điểm tu tập và chứng ngộ của Tuệ Trung Thượng Sỹ về Như, và cũng từ hội điểm ấy, mà ông phóng ra sự siêu thoát ngay giữa cuộc đời đầy bụi bặm này.

Như vậy, ta biết kinh Kim-cang là giáo lý chủ não của Phật học đời Trần. Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và nhất là Tuệ Trung Thượng Sỹ đã hội nhập lý tính vô trú hay Như của kinh Kimcang, và ông đã biểu lộ lý tính ấy trong mọi hành xử vô trú của ông một cách tự nhiên. Đời sống của ông là đạo của ông và đạo của ông là đời sống của ông, cả hai không hề có một lằn mức ý niệm phân chia nào. Ông đã sống như vậy và ông đã nói như vậy.

Siêu Việt Ý Niệm Nhị Nguyên

Có vị Tăng hỏi: Thế nào là thanh tịnh pháp thân?

Tuệ Trung đáp: Ra vào đống phân ngựa. Nghiên tầm vũng nước trâu.

Vị Tăng hỏi: Làm sao mà chứng nhập được?

Tuệ Trung đáp: Bỏ được những khái niệm về dơ bẩn, thì tức khắc đó là thanh tịnh pháp thân.

Trong đời sống của chúng ta cứ lẽo đẽo với những nhận thức nhị biên, với những khái niệm nhớp sạch, thì không bao giờ ta bước vào được thế giới vô niệm hay là thế giới của pháp tính Chân Như hoặc pháp thân thanh tịnh. Kinh Viên giác nói: “Vị xuất luân hồi nhi biện viên giác, bỉ viên giác tính tức đồng lưu chuyển”. Nghĩa là: chưa ra khỏi luân hồi mà biện minh về tính viên giác, thì tính viên giác ấy cũng đồng như luân hồi.

Hoặc “Dĩ luân hồi tâm, sinh luân hồi kiến, nhập ư Như Lai đại tịch diệt hải, chung bất năng chí”.

Nghĩa là: “Dùng tâm luân hồi, sinh ra kiến thức luân hồi, mà muốn vào biển cả vắng lặng của Như Lai, thì hoàn toàn không vào đến được”.53

Thế giới của pháp tính Chân Như, pháp thân thanh tịnh hay là biển cả vắng lặng là thế giới mà Tuệ Trung Thượng Sỹ nói cho ta qua bài kệ sau đây:

Bản lai vô cấu tịnh
Cấu tịnh bổn hư danh
Pháp thân vô quái ngại
Hà trược phục hà thanh.
Nghĩa là:

Xưa nay không nhớp sạch Nhớp sạch vốn tên suông

53 Kinh Viên Giác, Đại chính 17, tr 915c25.

Pháp thân là vô ngại Lấy gì sạch với dơ?

Có vị hỏi: Trong kinh có câu “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, ý như thế nào?

Tuệ Trung ngồi im lặng. Một lát sau, ông nhìn người kia và hỏi rằng: Ông có hiểu không?

Người kia: Không hiểu.

Tuệ Trung: Ông có sắc thân không?

Người kia: Có.

Tuệ Trung: Vậy, sao gọi sắc là không?

Tuệ Trung: Ông thấy cái không có hình sắc không?

Người kia: Không thấy.

Tuệ Trung: Vậy, sao gọi không là sắc?

Người kia: Như vậy, rốt cuộc là thế nào?

Tuệ Trung: Sắc chẳng phải không; không chẳng phải sắc.

Lại nói tiếp:
“Sắc tức thị không không tức thị sắc,
Tam thế Như - lai phương tiện lực
Không bổn vô sắc, sắc vô không, thể tính minh minh phi thất đắc”.
Nghĩa là:

Sắc chính là không, không chính là sắc,
Sức phương tiện của Như Lai ba đời,

Không vốn không sắc, sắc vốn không không,
Thể tính sáng choang, không hề được mất.
164 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Vung Tuệ Kiếm Kim-cang

Tuệ Trung Thượng Sỹ do giác ngộ được tính chân như vô trú, không sinh, không diệt nơi vạn hữu bằng tuệ giác Kim-cang, nên mọi phong thái hành xử của ông hết sức tự tại.

Do đó, đối với ai tu tập hay thực hành Bồ-tát đạo mà còn mắc kẹt nơi ý niệm trì giới và nhẫn nhục, thì ông dùng tuệ giác Kim-cang để chặt đứt ngay:

Trì giới kiêm nhẫn nhục chiêu tội bất chiêu phúc dục tri vô tội phúc phi trì giới nhẫn nhục.

Nghĩa là:

Trì giới và nhẫn nhục rước tội không rước phước

Thích Thái Hòa 165

muốn biết không tội phước đừng trì giới nhẫn nhục.

Thể tính của ta là Như. Thể tính ấy, vốn sáng choang, đâu có ô nhiễm mà phải trì giới cho hết nhiễm ô; thể tính của ta vốn vững chãi bất động, thì đâu cần phải nhẫn nhục để được kiên trì, bất động?

Lại nữa, thể tánh của ta là pháp thân thanh tịnh, thì đâu cần phải trì giới để cho được thanh tịnh pháp thân; thể tính của ta vốn tịch chiếu cùng khắp, thì đâu cần phải nhẫn nhục để cùng khắp lặng chiếu và thể tính của ta vốn bình đẳng cùng khắp, thì đâu cần phải nhẫn nhục để đoạn tận tham sân, chấp ngã. Nên hết thảy pháp mà đức Phật trình bày cho chúng ta tu học, chỉ là phương tiện giúp ta giác ngộ mà không phải là giác ngộ. Vì vậy ở kinh Kim-cang, đức Phật đã dạy cho tôn giả Tu-bồ-đề rằng:

166 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

“Những người nào, nếu tâm họ còn bám vào ý niệm, thì họ còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng; và nếu tâm của họ còn bám vào ý niệm pháp, thì họ vẫn còn kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng. Và tại sao? Vì nếu tâm của họ còn bám víu vào ý niệm không phải pháp, thì họ vẫn còn kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Vì lý do đó, nên đừng bám víu vào pháp và cũng đừng bám víu vào không phải pháp.

Vì do nghĩa này, nên Như Lai thường nói với các tỷ-kheo rằng: quý vị phải biết, pháp tôi nói ví như chiếc bè, pháp còn phải buông bỏ, huống là không phải”.54

Tuệ Trung Thượng Sỹ đã nắm được tuệ kiếm Kim-cang này, nên ông đã chặt đứt mọi chấp thủ

54 La-thập, Kim-cang Bát-nhã, Đại chính 8, tr.749.

của những kẻ đối diện với ông một cách ngang tàng và lẫm liệt.

Hoàng hậu Thiên Cảm, em gái của Tuệ Trung Thượng Sỹ đã mời ông vào cung để ăn tiệc. Trên bàn tiệc có đầy đủ cả hai món mặn và chay. Ông không gắp món chay mà gắp món mặn, Hoàng hậu Thiên Cảm hỏi:

“Anh tu thiền mà ăn thịt cá, thì làm sao mà thành Phật được?”.

Tuệ Trung đáp: “Phật là Phật, anh là anh; anh không cần thành Phật, Phật không cần thành anh. Em chẳng nghe cổ đức nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?”.

Thành Phật chỉ là một cách nói ước lệ, chứ chẳng có Phật nào tự thấy mình thành Phật cả. Và Phật là thể tính giác ngộ nơi mỗi chúng sanh, nếu để cho thể tính ấy bị khuất lấp bởi phiền não

thì Phật là chúng sanh; và phiền não lắng yên, giác tính biểu hiện, soi chiếu toàn triệt và cùng khắp, thì chúng sanh là Phật, chứ có Phật nào ngoài giác tính mà thành hay đắc, nên Tuệ Trung Thượng Sỹ nói với Hoàng hậu Thiên Cảm rằng: “Phật không cần thành anh, anh không cần thành Phật” là vậy.

Cuộc đối thoại giữa hai anh em của Tuệ Trung Thượng Sỹ, ta thấy chẳng khác nào cuộc trò chuyện giữa Phật và tôn giả Tu-bồ-đề ở kinh Kimcang rằng: “Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có chứng đắc vô thượng giác không? Có pháp nào được nói bởi Như Lai không?

Tôn giả Tu-bồ-đề, thưa rằng: Đúng như con hiểu ý nghĩa của ngài dạy, thì không có pháp nào được khẳng định là vô thượng giác và không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai. Vì sao? Vì pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy đều

không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp. Vì sao? Vì hết thảy các bậc hiền thánh từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu”.55

Nơi những cuộc trò chuyện như vậy, những ý niệm đắc và phi đắc, Phật và phi Phật; pháp và phi pháp, tất cả đều đã bị kiếm tuệ Kim-cang chặt đứt hoàn toàn. Có lần vua Trần Nhân Tông hỏi: “Chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt uống rượu, thì làm thế nào thoát khỏi tội báo?”.

Tuệ Trung trả lời: “Nếu có người đang xây lưng lại, bất chợt có vua đi ngang qua sau lưng, người ấy không biết, cầm một vật gì đó, ném bất ngờ mà trúng nhằm vua. Thử hỏi trong lúc ấy, người ấy có sợ vua không và vua có giận người ấy không? Nên biết hai việc ấy không dính líu gì với nhau cả”. Nói xong, Tuệ Trung còn đọc bài kệ:

55 La-thập, Kim-cang Bát-nhã, Đại chính 8, tr.749b11.

170 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Vô thường chư pháp hành
Tâm nghi tội tiện sanh
Bản lai vô nhất vật
Phi chủng diệc phi manh.
Nhật nhật đối cảnh thì
Cảnh cảnh tòng tâm xuất
Tâm cảnh bản lai vô
Xứ xứ ba-la-mật.
Nghĩa là:
Các pháp hành vô thường
Tâm nghi tội liền sanh
Xưa nay không một vật
Không giống, không nẩy mầm.
Mỗi ngày lúc đối cảnh
Mọi cảnh từ tâm sanh
Tâm cảnh xưa nay không
Nơi nơi đều viên mãn.
Ăn thịt cá mà không tác ý, nghĩa là không khởi lên ngã tưởng, nhân tưởng, chúng sanh tưởng,

Thích Thái Hòa 171

thọ giả tưởng, không khởi lên pháp tưởng và phi pháp tưởng, không khởi lên mất và được, thủ và xả, ngon và dở thì ngay khi ăn, nghiệp không sinh, lấy gì mà thọ báo. Chúng sanh ăn mà thọ báo là do lúc ăn xúc thọ đi kèm với tác ý, tưởng và tư, hoặc đi kèm theo những tư niệm Phật hay chúng sanh, phiền não hay Bồ-đề, sinh tử hay Niết-bàn, pháp hay phi pháp, được hay mất, thủ hay xả, ngon hay dở, nên sinh khởi nghiệp, dẫn đến thọ quả báo khổ vui trong ba đời và sáu nẻo. Còn ăn không tác ý, không tưởng và không tư, thì ăn chỉ là ăn, ăn chỉ là thọ báo và trả báo, nên ăn xong là báo hết, chẳng có tội phúc gì trong cách ăn và khi ăn ấy.

Vì vậy, với tuệ kiếm Kim-cang, Tuệ Trung Thượng Sỹ không những chặt đứt phăng những ý niệm nhân ngã, nhị biên đối với mình khi tiếp xúc với vạn cảnh, mà ông còn phá vỡ và chặt đứt những ý niệm phân biệt vọng tưởng ngay ở

172 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

nơi những người có cơ duyên trực diện với ông. Ông nói:

Thân tòng vô tướng, bổn lai không
Huyễn hóa phân sai thành nhị kiến
Ngã nhân tợ lộ diệc tợ sương
Phàm thánh như lôi, diệc như điện.

Nghĩa là:

Thân từ vô tướng, vốn xưa nay
Huyễn hóa phân sai thành nhị kiến.
Ta, người như mốc, cũng như sương
Phàm, thánh cũng như sấm, như chớp.
Nhị kiến là cái thấy nhị biên, cái thấy đối đãi, cái thấy thuộc về các pháp hữu vi sinh diệt, không phải là cái thấy của tuệ giác Kim-cang.

Cái thấy của tuệ giác Kim-cang là cái thấy từ vô vi mà biểu hiện, có khả năng chặt đứt mọi cái thấy đối đãi, giữa ta và người; giữa phàm và thánh.

Thích Thái Hòa 173

Ta và người, phàm và thánh chỉ là những ý niệm hư huyễn bất thực, của tâm thức chứa đầy ngã tưởng, phi ngã tưởng, chứa đầy pháp tưởng và phi pháp tưởng. Những tưởng ấy, chúng khởi sinh và hủy diệt một cách nhanh chóng, như sương, như mốc, như sấm chớp và như điện xẹt vậy.

Mọi hoạt dụng vắng bặt hết thảy ý niệm ngã và phi ngã, vắng bặt mọi ý niệm pháp và phi pháp, đều là Như và là diệu dụng của Như. Đi đứng nằm ngồi, nói năng, động tịnh đều là Như và từ nơi Như mà thõng tay vào chợ đời sinh tử, chỉ thẳng cho mọi người tính Như ngay ở nơi chợ đời ấy.

Nghĩa là chỉ thẳng cho người đời biết rằng: sinh cũng Như mà diệt cũng Như; cả sinh và diệt đều Như; huyễn cũng Như mà chân cũng Như; cả chân và huyễn đều Như; Bồ-đề là Như mà phiền não cũng Như; cả Bồ-đề và phiền não đều là Như; thiên đàng là Như mà địa ngục cũng Như;

174 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

cả thiên đàng và địa ngục đều là Như; nước sôi lửa bỏng cũng Như mà nước mát thanh trong cũng là Như; ngồi thiền cũng Như mà không ngồi thiền cũng Như; thuyết pháp cũng Như mà không thuyết pháp cũng Như,... Nghĩa là khi tâm đã lặng yên hết các tưởng, thì thấy muôn cảnh đều là Như và có thể tự do rong chơi khắp cả mười phương thế giới mà chẳng có gì ràng buộc. Nên, Tuệ Trung nói:

Tâm chi sinh hề, sinh tử sinh, tâm chi diệt hề, sinh tử diệt. sinh tử nguyên lai tự tính không, thử huyễn hóa thân diệc đương diệt. Phiền não, Bồ-đề ám tiêu ma địa ngục thiên đường tự khô kiệt hoạch than lô thán đốn thanh lương kiếm thụ đao sơn lập tồi chiết. Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa Bồ-tát thuyết pháp ngã thuyết thực

Thích Thái Hòa 175

sinh tử vọng sinh, tử vọng tử tứ đại bổn không tòng hà khởi. Mạc vi khát lộc sấn dương diệm đông tẩu tây trì vô tạm dĩ. Pháp thân vô khứ diệc vô lai chân tính vô phi diệc vô thị. Đáo gia tu trí bãi vấn trình kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ ngu nhân điên đảo bố sinh tử trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ. Nghĩa là: Sinh của tâm chừ, sinh tử sinh; diệt của tâm chừ, sinh tử diệt! sinh tử xưa nay bản tính không huyễn thân này rồi cũng sẽ diệt.

Phiền não, Bồ-đề cũng tiêu vong địa ngục thiên đường tự khô kiệt. nước sôi lò bỏng liền tươi mát núi kiếm rừng đao gãy sạch trơn.

176 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Thanh văn thiền tọa ta không tọa
Bồ-tát thuyết pháp, ta thuyết thực sinh chính vọng sinh, tử vọng tử.
Tứ đại vốn không, khởi chỗ nào?
đừng làm nai khát săn sóng nắng chạy ruổi đông tây chẳng tạm dừng.
chân tính không phi cũng không thị.
Đến nhà còn hỏi đường chi nữa?
thấy trăng, đâu nhọc tìm tay chỉ!
sợ hãi tử sinh người điên dại đạt ngộ thong dong bậc trí hiền.
Tâm là ông chủ của sinh và diệt, của sống và chết, của phiền não và Bồ-đề, của thiên đàng và địa ngục, của khổ và vui, của lửa bỏng hay ao mát, nên Tuệ Trung Thượng Sỹ nói: “Tâm chi sinh hề, sinh tử sinh; tâm chi diệt hề, sinh tử diệt”; nghĩa là: “Sinh của tâm chừ, sinh tử sinh; diệt của tâm chừ, sinh tử diệt!”. Tâm là cứ điểm cho cái sinh nó sinh và là cứ điểm cho cái diệt nó

Thích Thái Hòa 177

diệt. Sinh và diệt là hai mặt biểu hiện của tâm, nhưng mà thể tính của tâm, thì không hề sinh diệt. Và ông đã giải quyết một cách triệt để, nhằm chuyển hóa đối với tâm sinh diệt ấy, bằng quán chiếu Bát-nhã, nghĩa là luôn luôn quán chiếu để thấy rõ: “Sinh tử nguyên lai tự tính không”.

Thấy rõ tự tính sinh tử ở nơi tâm vốn không, thì cái sinh, sinh khởi từ vọng tâm hay cái diệt bị hủy diệt từ vọng tâm đều hoàn toàn vắng lặng, bấy giờ các ý niệm nhị nguyên từ nơi tâm thức hoàn toàn không còn sinh khởi, tính giác viên minh tự hiển bày, sự an lạc và sự tự do có mặt một cách đích thực với ta, khiến ta không còn phải ruổi rong kiếm tìm.

Vì vậy, Tuệ Trung Thượng Sỹ nói: “Đến nhà còn hỏi đường chi nữa?”, hay là “thấy trăng, đâu nhọc tìm tay chỉ?”.

178 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Bài Ca Diệu Thường

Thấy rõ chân tính của ta xưa nay vắng lặng, sáng trong vô nhiễm, thường tại mà siêu việt mọi ý niệm đối đãi thị phi, thì không còn phải ruổi rong tìm kiếm Phật hay Tổ bên ngoài mà hãy hát lên bài ca diệu thường, tươi vui, sáng trong và linh hoạt, từ sự sống hay từ bản thể tịch lặng xưa nay. Như ông nói trong bài Diệu Khúc Bản Lai Tu Cử Xướng:

Thôi tìm Thiếu thất56 với Tào khê 57
Thể sáng chưa từng bị lấp che
Gió lộng không chia cao với thấp

Trăng soi chẳng ngại chiếu trăm bề.
Màu thu đậm nhạt tùy duyên sắc
Bùn sao vương được đóa sen hè
56 Thiếu thất là nơi Bồ-đề-đạt-ma, vị Tổ sư 28 của Thiền tông Tây Trúc hay Ấn Độ đến Trung Hoa ngồi thinh lặng chín năm đối diện với tường bích vào thời vua Lương Vũ Đế của Trung Hoa và trở thành sơ tổ Thiền tông Trung Hoa. 57 Tào Khê là nơi ngài Huệ Năng chuyển vận pháp thiền.

Thích Thái Hòa 179

Diệu khúc muôn đời nên cử xướng Đông Tây Nam Bắc chạy tìm chi? 58

Sinh tử hay sống chết, phiền não hay Bồ-đề, thiên đàng hay địa ngục, khổ vui, mê ngộ, … chỉ là những trò chơi đuổi bắt bất tận của những ý niệm nhị nguyên với tâm thức chứa đầy ngã tưởng và phi ngã tưởng; pháp tưởng và phi pháp tưởng.

Ta chỉ cần buông bỏ mọi ý niệm ấy, thì chân tính hay như tính hiện bày một cách trọn vẹn ngay nơi đời sống của chúng ta, và ngay nơi thế giới mà chúng ta đang hiện hữu mà hát ca bài ca diệu thường xưa nay bất tận.

Ấy là thông điệp hay là bản trường ca muôn thuở mà Tuệ Trung Thượng Sỹ đã hát ca lên từ như tính diệu thường của biển tâm bình lặng, mà lời ca càng lúc càng hùng tráng bay vút phi thường, chạm tới làm rung chuyển và rơi đổ những tâm

58 Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận 1, tr.330, Nxb Văn học Hà Nội 1992.

180 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

hồn nhỏ bé, những kiến thức ngái ngủ, những danh nghĩa rỗng tuếch đã và đang dựng đứng ngăn chặn trên mọi nẻo đường về.

Thông điệp đã là Như, thì mọi thông điệp không Như, chứa đầy ngã kiến đều phải rơi rụng. Lời ca đã là Như, thì mọi âm ngữ huyễn hoặc, mọi cung bậc dối trá, điên cuồng đi từ ngã tưởng đều bị lời ca ấy quét sạch như mặt nhật quét sạch sương mù.

Thông điệp hay bản trường ca quý báu ấy, là gia tài của tất cả chúng ta, mà trước ta hơn bảy trăm năm, Trần Nhân Tông đã tiếp nhận và đã nói ở trong Cư Trần Lạc Đạo Phú rằng:

“Gia trung hữu bửu hưu tầm mích”.

Nghĩa là:

“Trong nhà có báu, thôi tìm kiếm”.

Thích Thái Hòa 181

Trong ngôi nhà của chúng ta đã có báu vật, chỉ cần biết quay lại và biết cách sử dụng, là tức khắc không những ta trở nên giàu có, bền chắc, phú cường mà còn có khả năng giúp đỡ cho những bè bạn láng giềng chung quanh ta nữa.

Gia tài ấy chính là Như, của báu mà không có bất cứ của báu nào có thể so sánh. Của báu ấy, Tuệ Trung Thượng Sỹ đã khai quật bằng tất cả những tĩnh lự miên mật, tối thượng của chính ông.

Nói cách khác, bằng tuệ giác Kim-cang, ông đã khai quật được kho báu Như, từ sự sống bụi bặm của cuộc đời, cách đây tám thế kỷ cho thời đại của ông tiêu dùng. Còn thế hệ của chúng ta hôm nay có khai quật được kho báu ấy và thừa hưởng được như ông và thế hệ của ông hay không, chúng ta mỗi người phải tự trả lời lấy!

182 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VỚI KINH KIM-CANG

Vua Hiền Đại Việt

Trần Nhân Tông con của Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, "vua sinh ngày 11 tháng 11 năm Giáp Ngọ (Nguyên Phong thứ 8, 1258), được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử; ở vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn; ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, thọ 51 tuổi, băng ở Ngọa Vân Am, hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của nhà Trần. Song vui lòng ở kinh Phật, tuy bảo là đến chỗ

Thích Thái Hòa 183

siêu thoát, nhưng không phải là đạo trung dung của thánh nhân".59

Vậy, trong sự tu tập và hành hoạt độ đời của vua
Trần Nhân Tông còn gọi là Điều Ngự Giác
Hoàng, là vị sơ Tổ của phái Thiền Trúc Lâm
Yên Tử đời Trần đã có ảnh hưởng kinh Kimcang như thế nào?
59 ĐVSKTT I, tr 450, Nxb Văn Học, 2006.

184 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Hai Nguồn Tư Liệu

Đọc hai nguồn tư liệu chính về vua Trần Nhân Tông, gồm Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, của Ngô Sĩ Liên viết từ đời Lê; và Thánh Đăng Ngữ Lục, được viết từ đời Trần, không ghi tên tác giả, ấy là tác phẩm ghi lại các ngữ lục và thơ văn của các vua nhà Trần, kể từ vua Trần Thái Tông đến vua Trần Minh Tông.

Bản Thánh Đăng này đã được khắc in nhiều lần bởi Huệ Đăng ở Long Động, vào năm Ất dậu, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705) và bản khắc in năm 1750, do Tính Quảng - Thích Điều Điều ở viện Thiền Phong, núi Tử Sầm đề tựa.

Ngoài ra còn có các nguồn tư liệu khác như: Việt Điện U Linh Tập, do Lý Tế Xuyên viết khoảng năm 1329; Nam Ông Mộng Lục, do Hồ Nguyên Trừng viết, 1438; Việt Âm Thi Tập, do Phan

Thích Thái Hòa 185

Huy Tiên viết khoảng 1334; Đại Việt Sử Ký Tục Biên của Phan Phu Tiên; Toàn Việt Thi Lục của Lê Quý Đôn; Thiền Tông Bản Hạnh của Chân Nguyên đời Lê... và Tam Tổ Thực Lục, bản trùng khắc, thời Thành Thái thứ 9, năm 1897, do tỷ kheo Diệu Trạm viết lời dẫn, sa môn Thanh Cừ, Thanh Vân giúp việc khắc bản.

Qua các nguồn tư liệu ấy cho ta cái nhìn bao quát cuộc đời của vua Trần Nhân Tông có bốn giai đoạn rõ ràng: - Giai đoạn tuổi trẻ và học tập. - Giai đoạn làm vua. - Giai đoạn làm Thượng hoàng. - Giai đoạn xuất gia làm Tăng sĩ.

Đối với giai đoạn tuổi trẻ và học tập, khi mới sinh ra, vua đã được phụ hoàng Trần Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Đặt tên cho Thái tử như vậy, giúp cho ta biết rằng, ý nguyện và con đường giáo dục của vua Trần Thánh Tông đối với Thái tử Kim Phật sau này như thế nào. Ấy là con đường

186 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

giáo dục, không những khiến Thái tử Kim Phật, lớn lên có khả năng gánh vác sự nghiệp của quốc gia xã tắc, mà còn là bậc đại khí có khả năng làm thầy khắp cả mười phương thiên hạ, như ở trong Thiền Tông Bản Hạnh mô tả:

“Thái tử trí cả bằng nay,

Gánh vác đại khí làm thầy mười phương”.

Khi lớn lên, Thái tử Kim Phật được vua Trần Thánh Tông đặt tên là Khâm, không những vua trực tiếp giáo dục mà còn có cả Tuệ Trung Thượng Sĩ nữa. Theo Thánh Đăng Lục cho ta biết: “Bản chất của vua thông minh, hiếu học, có nhiều tài năng, xem hết các sách, thông suốt hết cả nội điển lẫn ngoại điển. Thường bàn luận về tâm tông với các thiền khách. Lại tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đạt đến chỗ cốt tủy của thiền và thờ Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy”.

Thích Thái Hòa 187

Và theo Trần Quang Chỉ, ghi ở trong bức tranh Trúc Lâm Đại Sĩ Xuất Sơn Đồ, đã cho ta biết về sự nghiệp học tập của vua lúc tuổi trẻ như sau: “Học thông tam giáo và hiểu sâu Phật điển. Ngay cả thiên văn, lịch số, binh pháp, y thuật, âm luật không thứ gì là không mau chóng nắm bắt được một cách sâu sắc”.60

Như vậy, ta thấy vua Trần Nhân Tông lúc thiếu thời đã được phụ hoàng Trần Thánh Tôn giáo dục với một nền giáo dục cả đạo đời toàn diện.

Theo Thánh Đăng Lục, năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, ngài đã cố ý từ chối mấy lần, nhường lại cho em, nhưng phụ hoàng không chấp nhận. Tuy sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc, nhưng Trần Nhân Tông vẫn hướng tâm về đời sống tu hành. Một hôm, Trần Nhân Tông vượt kinh thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. 60 Lê Mạnh Thát – Toàn Tập Trần Nhân Tông, Nxb Tổng Hợp TP HCM 2006.

188 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người quá mỏi mệt, ngài liền nằm nghỉ ở trong tháp. Vị Tăng trong chùa thấy dáng mạo khác thường liền làm cơm thiết đãi. Hôm ấy, Thái hậu liền trình bày hết cho Thánh Tông nghe, vua nghe xong, liền sai quần thần đi tìm kiếm khắp nơi, bất đắc dĩ, ngài mới trở về.

Giai đoạn làm vua, cũng theo Thánh Đăng Lục, Trần Nhân Tông lên ngôi, ngày 12 tháng 02 năm Mậu Dần, tức năm 1278. Tuy ở trong cảnh vinh hoa tột bực, nhưng vua Trần Nhân Tông vẫn tự giữ mình thanh tịnh.

Có lần ngủ trưa trong chùa Tư Phúc ở đại nội, vua nằm chiêm bao thấy từ nơi rốn mọc lên hoa sen vàng, lớn như bánh xe, trên hoa có đức Phật vàng, có một người đứng bên cạnh chỉ vào vua và hỏi: “biết đức Phật này chăng? Đó là đức Phật Biến Chiếu đấy!”.

Thích Thái Hòa 189

Ngay đó, vua giựt mình tỉnh dậy, đem giấc mộng trình lên vua cha. Thượng hoàng Trần Thánh Tông rất mừng, cho là việc khác thường. Sau giấc chiêm bao này vua ăn chay trường, thân thể ốm gầy, phụ hoàng Thánh Tông thấy lạ liền hỏi. Nhân Tông thưa thực lý do với phụ hoàng. Thánh Tông khóc bảo: “Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con làm như thế, thì sự nghiệp của tổ tông sẽ ra sao? Trần Nhân Tông nghe phụ hoàng nói vậy cũng rơi nước mắt”.

Theo quốc sử, mới lên ngôi, vua Trần Nhân Tông, đã thực hiện chính sách “đại xá cho thiên hạ”. Và cũng nhiều lần thực hiện chính sách “đại xá cho thiên hạ” trong quãng đời làm vua của mình. Vua cũng đã trực tiếp giải quyết việc khiếu kiện của người dân đối với Trần Thiên Thư là em của Đỗ Khắc Chung, ngay giữa đường,... Về ngoại giao, vua đã ban giao tốt với triều đình ở phương Nam, đối xử thận trọng và

190 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

khôn khéo từ chối những yêu sách của triều đình Hốt Tất Liệt ở phương Bắc và không trực tiếp đến chầu. Đối với chính trị và quân sự, vua đã triệu tập hội nghị Bình Than năm 1282, để cùng với vương hầu, các tướng sĩ bàn kế đánh giặc Nguyên giữ nước. Năm 1284, vua lại triệu tập hội nghị Diên Hồng, cùng với các bô lão trong nước bàn kế đánh giặc Nguyên, trong hội nghị muôn người như một đều nói lên một lời là “đánh”. Nhờ những hội nghị như vậy mà đoàn kết được vua tôi và nhân dân, nên đã hai lần đánh bại Nguyên Mông, khiến vua đã có lời cảm thán:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu. Nghĩa là:

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Thích Thái Hòa 191

Cuộc đời làm vua, Trần Nhân Tông phải đối mặt và chiến thắng hai cuộc chiến tranh với Nguyên Mông, ổn định chính trị, phát triển quân sự hùng mạnh, giữ vững biên

cương, giao hảo với các nước láng giềng, mở mang nền học vấn, phát triển kinh tế, chủ trương tự chủ về ngôn ngữ. Theo Quốc sử, tháng tư, năm Mậu Tý (1288), vua chiếu chỉ cho Ty Hành khiển giao hảo với Hàn lâm viện. Theo lệ cũ, hễ tuyên đọc chiếu chỉ của vua, thì Hàn lâm viện, đưa trước bản thảo chiếu chỉ, cho Ty Hành khiển để tập đọc trước. Đến khi tuyên đọc, thì gồm giảng đọc cả âm lẫn nghĩa khiến cho dân thường dễ hiểu".61

Như vậy, quãng đời làm vua của Trần Nhân Tông, hai lần đánh dẹp ngoại xâm hùng mạnh của phương Bắc, giữ yên bờ cõi và phát triển đất nước nhiều mặt, cấu kết được lòng dân, xóa bỏ lý lịch của những người phản trắc, để họ yên tâm phục vụ

61 ĐVSKTT, tr. 477, Nxb Văn Học, 2006.

đất nước, phát huy tính tự chủ về ngôn ngữ, chữ viết. Chữ Nôm là ngôn ngữ tiếng Việt được phát huy đầu tiên và được sử dụng trong nền hành chánh vào thời vua Trần Nhân Tông vậy.

Đạt Tới Cốt Tủy Của Thiền Học

Theo Quốc sử, ngày 03 tháng 12 năm Nhâm Thìn (1292), vua Trần Nhân Tông lập hoàng tử Trần Thuyên làm đông cung thái tử. Và ngày mồng 09 tháng 03 năm Quí Tỵ (1293), nhường ngôi cho Thái tử Thuyên. Thái tử Thuyên lên ngôi hoàng đế, hiệu Trần Anh Tông, tôn phong Trần Nhân Tông lên Thái Thượng Hoàng với hiệu Hiến Nghiêu Quang Thánh Thái Thượng Hoàng Đế.

Sau khi vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng, rồi đi xuất gia, hoằng hóa sang Chiêm, được vua Chiêm kính trọng hết mức. Trong chuyến hoằng hóa này, Thượng hoàng đã hứa gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm, sau đó vua Chiêm đã dâng hai châu Ô và Lý cho Đại Việt.

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 6, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi chơi ở Vũ Lâm vào tháng 7, năm Giáp Ngọ (1294), và quyết định xuất gia tại đây. Vua xuất gia tại Vũ Lâm, nhưng thờ ai làm thầy và được truyền trao giới pháp như thế nào, hiện không có tư liệu nào ghi rõ, chỉ có Thánh Đăng Ngữ Lục nói: "Trần Nhân Tông đã tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đạt sâu tới chỗ cốt tủy của thiền và thờ Thượng Sĩ làm thầy". Và cũng theo Thánh Đăng Ngữ Lục, thì tháng 10, năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 7 (1299), ngài đi thẳng vào núi Yên Tử, siêng năng tu hành, sống theo mười hai hạnh đầu đà, tự lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Ngài lập chùa, xây tinh xá, thuyết pháp độ tăng, học chúng tụ về đông đảo,...". Điều này, cũng đã được sách Tam Tổ Thực Lục của Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm ghi lại giống như Thánh Đăng Lục vậy.

Như vậy, theo Thánh Đăng Lục, ta thấy sau khi đã xuất gia, ở núi Yên Tử, vua Trần Nhân Tông, tức Điều Ngự Giác Hoàng, thực hành mười hai hạnh đầu đà, tự lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, xây dựng chùa chiền, thiết lập tinh xá, thuyết pháp độ Tăng, học chúng tụ về đông đảo. Sau đó, ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường đón chư Tăng về đây lập hội giảng kinh trải qua mấy năm, rồi ngài lại vân du đến Bố Chánh, lập am Tri Kiến và dừng chân ở tại đây một thời gian. Và ngài cũng đã từng đi khắp mọi thôn xóm, khuyến hóa dân chúng thực hành thập thiện, buông bỏ những hủ tục dâm từ. Điều Ngự Giác Hoàng đã trao truyền Bồ tát giới tại gia cho vua Trần Anh Tông và nhiều vị quan chức ở trong triều đình, vào mùa Đông, năm Giáp Thìn.

196 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Hiển Thị Thực Tính Kim-cang

Sau đó, ngài đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Chí Linh xiển dương tôn giáo, tức là yếu chỉ của thiền. Mở đầu buổi khai đường thuyết pháp, ngài niêm hương báo ân, rồi lên pháp tòa, vị thượng thủ đánh bảng,..., xong, liền thỉnh mời Điều Ngự, ngài liền nói: “Đức Thích Ca Văn Phật, vì một việc lớn mà xuất hiện ở đời, 49 năm mở miệng mà chưa nói một lời, nay ta vì các ngươi lên pháp tòa này nói cái gì đây?”.

Nói xong, ngài ngồi xuống trên giường thiền, yên lặng hồi lâu, mới cất giọng nói:

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú

Bất thị tầm thường không quá xuân.

Nghĩa là:

Chim quyên kêu rả, trăng ngày sáng,

Thích Thái Hòa 197

Không phải tầm thường, xuân luống qua.

Trong lời mở đầu cho buổi pháp thoại, Điều Ngự Giác Hoàng nói: “Đức Thích Ca Văn Phật, vì một việc lớn mà xuất hiện ở đời, 49 năm mở miệng mà chưa nói một lời, nay ta vì các ngươi lên pháp tòa này nói cái gì đây?”.

Ngài Điều Ngự nói lời mở đầu này, tức là ngài đã chỉ thẳng “thực tính Bát-nhã Kim-cang” cho thính chúng đương hội, tại chùa Sùng Nghiêm, ở núi Chí Linh.

Giống như ở kinh Kim-cang, đức Phật đã chỉ thẳng “thực tính Bát-nhã Kim-cang” cho thính chúng lúc bấy giờ, tại Kỳ Viên, nước Xá-vệ bằng cách hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề rằng:

“Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có chứng đắc Vô thượng giác không? Có pháp nào được nói bởi Như Lai không?” Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: “Đúng như con hiểu nghĩa của

198 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

ngài dạy, thì không có pháp nào được khẳng định gọi là Vô thượng giác và cũng không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai. Vì pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy

đều không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp”.62

Và cũng ở kinh này, một đoạn khác, đức Phật lại hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, có pháp nào được nói bởi Như Lai không? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: không có pháp nào được nói bởi Như Lai cả”.63

Và một đoạn khác của kinh Kim-cang này, đức Phật lại nói với Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Này Tubồ-đề! Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai có ý niệm ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế. Tại sao? Nếu có người nghĩ rằng, có pháp được thuyết bởi

62
Đại Chính 8, La-thập, tr. 749b.
63
Đại Chính 8, La-thập, tr. 750a.

Như Lai là người ấy phỉ báng Như Lai, vì họ không lãnh hội được lời nói của Như Lai.

Này Tu-bồ-đề! Thuyết pháp, nghĩa là không có pháp gì để thuyết, nên gọi là thuyết pháp”.64

Như vậy, qua những đoạn kinh Kim-cang vừa được trích dẫn ở trên, đức Phật không những đã chỉ rõ “thực tính Kim-cang Bát-nhã” cho thính chúng lúc bấy giờ, mà còn chỉ rõ “pháp hành và pháp thuyết vô trú” của ngài đối với “thực tính Bát-nhã” cho thính chúng đương hội lúc bấy giờ nữa.

Như vậy, ta thấy vua Trần Nhân Tông tức là Điều Ngự Giác Hoàng, đối với hội chúng ở chùa Sùng Nghiêm lúc bấy giờ, không những, ngài đã chỉ thẳng “thực tính Bát-nhã Kim-cang” mà còn chỉ thẳng “pháp hành và pháp thuyết vô trú của Phật đối với thực tính Bát-nhã” cho hội chúng ngay 64 Đại Chính 8, La-thập, tr. 751c.

trong lời mở đầu pháp thoại của ngài nữa. Và như vậy, ta thấy rõ giáo lý “thực tính Bát-nhã; pháp hành và pháp thuyết vô trú”, của kinh Kim-cang đã có một ảnh hưởng nhất định trong cuộc đời tu tập, chứng ngộ và hoằng hóa của vị Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử tại Việt Nam, ở cuối thế kỷ mười ba và đầu thế kỷ mười bốn.

Pháp Thân Vô Trú

Cũng trong thời pháp thoại này, có vị Tăng hỏi Điều Ngự rằng: “Thế nào là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp?”.

Điều Ngự trả lời:

“Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai”.
Nghĩa là:

Nếu lấy sắc thấy ta
Lấy âm thanh cầu ta
Người ấy hành đạo tà
Không thể thấy Như Lai.
Chính đây là bài kệ mà Điều Ngự đã dẫn từ kinh Kim-cang một cách tự nhiên để trả lời câu hỏi

202 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

của một vị Tăng hỏi ngài về ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Điều này, ở kinh Kimcang, đức Phật dạy rằng: “Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?

Tu-bồ-đề thưa: Đúng như vậy, đúng như vậy, nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt. Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, nếu nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng, thì vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?

Ngài Tu-bồ-đề, bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như con hiểu ý nghĩa được nói bởi ngài, thì không thể nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt”.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

“Nhìn ta bằng hình sắc Tìm ta bằng âm thanh

Thích Thái Hòa 203

Người ấy đi đường tà Không thể thấy Như Lai”.65

Điều Ngự Giác Hoàng - Trần Nhân Tông, đã trả lời câu hỏi của một vị Tăng “Thế nào là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp?”, bằng thi kệ của kinh Kim-cang đã được dẫn chứng ở trên. Điều ấy lại chứng tỏ rằng, giáo lý nói về “pháp thân vô trú” của kinh Kim-cang đã được Điều Ngự giác ngộ một cách triệt để, khiến khi có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”, Điều Ngự đáp: “Trấu cám dưới cối”. Lại hỏi: “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”, đáp: “Bánh vẽ”. Lại hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”, đáp: “Đồng hầm đất không khác”.

Điều Ngự đã trả lời “Trấu cám dưới cối; Bánh vẽ; Đồng hầm đất không khác,…” cho người hỏi là đều chỉ cho người hỏi thấy rõ về “pháp thân

65 Đại Chính 8, La-thập, tr. 752a.

204 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

vô trú”. Nghĩa là hết thảy pháp thuộc thế gian, xuất thế gian đều từ nơi “pháp thân vô trú” mà biểu hiện sự khác biệt.

Thích Thái Hòa 205

Giác Ngộ Và Hiển Thị Thực Tướng Vô Tướng

Lại có vị hỏi rằng:

Xưa có vị Tăng hỏi Triệu Châu: “Con chó có Phật tính hay không?”, Triệu Châu đáp: “Không”, ý chỉ thế nào?

Điều Ngự trả lời: “Chất muối trong nước, keo xanh trong màu”.

Điều Ngự trả lời như vậy, là chỉ rõ “thực tướng vô tướng” được diễn tả ở trong kinh Kim-cang cho người hỏi. Và ở trong kinh này, “thực tướng vô tướng” đã được đức Phật chỉ rõ cho tôn giả Tu-bồ-đề như sau: “Này Tu-bồ-đề! Cái gì có hình tướng, cái đó có sự hư dối. Nếu thấy rõ vô tướng ngay nơi các tướng tức là thấy Như Lai”.66

66 Đại Chính 8, La-thập, tr. 749a.

“Vô tướng” không phải là không có tướng gì, mà tất cả tướng đang có mặt và đang biểu hiện đầy đủ và linh hoạt trong một tướng. Chính tướng ấy là vô tướng. Vì vậy, Điều Ngự nói: “Chất muối trong nước; keo xanh trong màu”. Bằng cách nhìn “vô tướng” ta thấy ngay: “trong nước có chất muối và trong màu có keo xanh”. Thực tướng vô tướng là phải thấy ngay nơi các tướng. Ngay nơi các tướng mà thấy vô tướng. Nên, theo Điều Ngự, lìa các tướng, để giác ngộ thực tướng là điều không thể có.

Và Lục Tổ Huệ Năng, cũng đã từng nói như vậy ở trong kinh Pháp Bảo Đàn rằng: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mích bồ đề, do như cầu thố giác”; nghĩa là “Phật pháp ở trong thế gian, sự giác ngộ không thể xa rời thế gian, xa lìa thế gian mà tìm kiếm sự giác ngộ, chẳng khác nào người đi tìm kiếm sừng thỏ”.

Điều Ngự Giác Hoàng nói: “Chất muối trong nước; keo xanh trong màu”, là một cách nói khác về “thực tướng vô tướng, hay hết thảy pháp đều là Phật pháp” của kinh Kim-cang, mà chính bản thân của Điều Ngự đã trực nghiệm, chứng ngộ và ứng dụng nó trong khi làm vua, làm Thái Thượng Hoàng an dân hay lúc làm Tăng sĩ để độ đời.

“Thực tướng vô tướng hay hết thảy pháp đều là Phật pháp” của kinh Kim-cang là cốt điểm mà Điều Ngự đã giác ngộ, và đã đem ra ứng dụng và viết thành “Cư trần lạc đạo phú”, khiến cho các nhà nghiên cứu về Trần Nhân Tông sau này cho rằng, “Cư trần lạc đạo phú” là tư tưởng chủ não cho mọi hành hoạt của ông và trở thành tư tưởng thiền học đặc trưng của Trúc Lâm Yên Tử.

Đọc Cư Trần Lạc Đạo Phú của Trần Nhân Tông, ta thấy vua đã ảnh hưởng rất nhiều về giáo lý của

kinh Kim-cang, nhất là giáo lý nói về “nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”67 của kinh này.

Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp, nghĩa là hết thảy pháp đều là Phật pháp hay hết thảy pháp đều là pháp giác ngộ.

Trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, Hội thứ nhất vua nói:

“Mình ngồi thành thị, nết dụng sơn lâm”.

Thành thị là chỉ cho cuộc đời, nơi sinh hoạt ồn ào, nơi bụi đời phiền não; sơn lâm là chỉ cho đạo, nơi sinh hoạt trong sự vắng lặng, hay nơi sinh hoạt theo bản thể thanh tịnh tự nhiên.

Vua nói: “mình ngồi thành thị, nết dụng sơn lâm”, nghĩa là ngay nơi các tướng thế gian, mà

67 Đại Chính 8, La-thập, tr. 751b.

giác ngộ thực tướng vô tướng, sống và hành sử đúng theo thực tướng vô tướng ấy.

Làm hưng vượng đất nước mà không thấy nhân ngã; dẹp giặc, giữ yên bờ cõi mà tâm không sân hận, thù oán hay tự đắc; được cả giang sơn gấm vóc, xã tắc đoàn tụ vui vầy mà lòng không đắm trước; ngồi với cao lương mỹ vị mà dạ chẳng khát thèm; xúc tiếp với cung phi, mỹ nữ mỗi ngày mà tâm thường nghĩ đến sự xả ly, ngồi trên thiên hạ mà thấy rõ các pháp thế gian đều hoạt khởi trong hư huyễn, đó chính là “mình ngồi thành thị, nết dụng sơn lâm”, mà vua Trần Nhân Tông đã thực hiện.

Và điều ấy, ta lại thấy vua nói rõ trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, Hội thứ hai rằng:

“Dứt trừ nhân ngã, thì ra thực tướng Kim-cang, dừng hết tham sân, mới làu lòng mầu viên giác”.

Nhân, ngã vốn không có cách biệt, vốn không có tự tính, nên tất cả tướng của nó đều là vô tướng. Ở ngay nơi nhân ngã của thế gian, mà hành động vô tướng, thì ngay nơi nhân ngã ấy là đạo, chứ đạo ở đâu nữa mà đi tìm, và ngay nơi mọi sinh hoạt của thế gian mà hành động với tâm vô tướng, với lòng vô ngã, thì những sinh hoạt ấy là sinh hoạt của đạo, của tâm không nhân ngã và của đời sống giác ngộ, chứ đạo đâu nữa mà kiếm tìm, và giác ngộ đâu nằm ở ngoài cuộc đời mà lao lung tìm kiếm. Giác ngộ là giác ngộ ngay trong mọi sinh hoạt của đời thường và giải thoát là giải thoát ngay nơi tâm ràng buộc bởi những ý niệm phiền não, phân biệt nhân ngã, chứ đâu phải ngoài những sự ràng buộc của thế gian mà có giải thoát.

Đạo vốn rộng lớn mênh mông không bờ mé, tịch lặng chiếu soi, không buộc, không giải. Buộc là tâm bị phiền não bám vào, giải là phiền não nơi

tâm yên lắng, tánh của tâm tự nhiên tĩnh lặng sáng trong soi chiếu.

Vì vậy, trong bài giảng tại viện Kỳ Lân, ngày mồng 9, tháng giêng nhuận, năm Bính Ngọ (1306), Điều Ngự đã nói với đại chúng rằng: “Này xem, đạo lớn mênh mông, đâu buộc đâu ràng, bản tánh sáng trong, không thiện không ác. Bởi do phân biệt, lắm ngả sinh ngang, thoáng khởi ám mờ, biến thành trời đất. Thánh phàm cùng chung đầu mối, phải trái đâu thể phân chia,…”.

Theo Điều Ngự, đạo là vậy, nên trong bài kệ Cư Trần Lạc Đạo Phú, Hội mười, Vua nói:

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên

Gia trung hữu bửu hưu tầm mích

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”.

212 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Nghĩa là:

“Sống đời, vui đạo hãy tùy duyên

Chừ đói cứ ăn, mệt ngủ liền

Có báu trong nhà ngưng tìm kiếm

Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền”.

Như vậy, ta đã rõ Trần Nhân Tông đã giác ngộ kinh Kim-cang bằng “thực tướng vô tướng”; bằng “hết thảy pháp đều là Phật pháp”, và rồi vua đã thực hiện những điều ấy trong đời sống của chính mình, qua nhiều vai trò và hình thức khác nhau, đem lại nhiều lợi ích không phải chỉ cho non sông gấm vóc, mà cho tất cả thế gian này trong hơn năm mươi năm giữa cuộc đời, ông hiện thân làm người, nên trong Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca vua nói:

Niệm lòng vặc vặc giác tính quang quang chẳng còn bỉ thử.

Thích Thái Hòa 213

Tranh chấp nhân ngã trần duyên rũ hết thị phi chẳng hề.
Rèn một tấm lòng đêm ngày đon đả.
Ngồi trong trần thế chẳng quản sự thay.
Văng vẳng ngàn kia, dầu lòng dong thả.
Học đòi chư Phật cho được viên thành;
xướng khúc vô sinh an thiền tiêu sá.
Điều Ngự đã học đòi chư Phật cho được viên thành, xướng khúc vô sinh, an thiền tiêu sá bằng cách nào? Bằng cách: Ai ai chả biết bằng huyễn chiêm bao; xẩy tỉnh giấc hòe

214 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

châu rơi lã chã. Cốc hay thân huyễn, chẳng khác phù vân; vạn sự giai không, tựa dường bọt bể.

Chính đoạn này ở trong Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca, ông đã diễn tả nó bằng tâm bất động, đúng chân như, không mắc kẹt mọi ý tưởng nhân ngã thị phi, đúng như bài kệ quán chiếu đối với các pháp thuộc hữu vi, mà đức Phật đã dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề ở kinh Kim-cang rằng: “Nhất thiết hữu vi pháp Như mộng, huyễn, bào, ảnh Như lộ, diệc như điện, Ưng tác như thị quán”.68

Nghĩa là: Hãy quán chiếu như vậy:

68 Đại Chính 8, La-thập, tr 752b.

Hết thảy pháp hữu vi Như mộng huyễn, bào, ảnh, Như sương mai, điện chớp.

Với một cuộc đời hành hoạt đầy sống động như vậy, ta có thể gọi Trần Nhân Tông là người con chí hiếu, là nhà chiến lược giỏi, là nhà lãnh đạo đất nước tài hoa, là bậc minh quân, là nhà chính trị và văn hóa lớn, là nhà tư tưởng lớn, là bậc minh triết, sơ tổ Trúc Lâm Yên Tử, là vị Phật sống đời Trần,…

Và dù ta có dùng bao nhiêu mỹ hiệu để gọi ngài là gì đi nữa, thì ngài không bị ràng buộc nơi những mỹ hiệu mà ta đã và đang gọi cho ngài. Và dù cho ta có khen để mà chê ngài, như Ngô Sĩ Liên đời Lê, đứng từ lập trường Nho giáo viết sử, hưởng bổng lộc triều đình mà viết rằng: “Song vui ở kinh Phật, tuy bảo là đến chỗ siêu thoát, nhưng không phải là đạo trung dung của

Thánh nhân”69, thì những lời khen chê ấy, cũng chẳng dính dáng gì đến bản chất “thực tướng vô tướng”, nơi mà ngài đã sống và hành hoạt.

“Thực tướng vô tướng” mà bản thân vua đã chứng nghiệm ngay ở nơi cõi đời đầy nhân ngã bụi bặm này, hay cái nhìn “hết thảy pháp đều là Phật pháp” hoặc trực nhận được “cái chân thực ngay nơi cái huyễn mộng” của cuộc đời, mà kinh Kim-cang đã hiển thị cho ngài.

Vì vậy mà vua nói “dứt trừ nhân ngã, thì ra thực tướng kim cương; dừng hết tham sân, mới làu lòng mầu viên giác” hay “xướng khúc vô sinh, an thiền tiêu sá”.

Nên, đối với một vị giác ngộ như vậy, ta có thể gọi ngài bằng bất cứ danh từ nào cũng được, nhưng không phải vì vậy mà ngài trở thành cái danh từ theo ta gọi.

69 ĐVSKTT I, tr 450, Nxb Văn học 2006,

Nghĩa Như Trong Thi Kệ Thị Tịch

Ta có thể gọi ngài là vị “Cư trần lạc đạo”, hay là vị đã thấy Phật ngay giữa những bụi bặm của cuộc đời và sống với Phật ngay giữa những bụi bặm ấy; hay là vị đã “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca”, hoặc đã thể nhập được với thực tính không sanh diệt giữa những sinh diệt vô tận của dòng đời, khi ta đọc bài kệ thị tịch của ngài nói cho thị giả

Bảo Sát, vào giờ tý, ngày mồng một, tháng mười một, năm Mậu Thân (1308) tại Ngọa Vân Am, núi Yên Tử rằng:

“Nhất thiết pháp bất sanh nhất thiết pháp bất diệt nhược năng như thị giải chư Phật thường hiện tiền hà khứ lai chi hữu”.

Nghĩa là:

“Hết thảy pháp không sinh hết thảy pháp không diệt nếu hiểu được như vậy chư Phật thường hiện tiền làm gì có đến đi”.

Trong bài kệ ấy, bốn câu trên, ngài đã dẫn ra từ kinh Hoa Nghiêm, nói về chân lý không sanh diệt. Câu sau cùng là ngài đã nói về nghĩa Như của kinh Kim-cang.

Nghĩa Như ở kinh Kim-cang, chính là chư pháp như nghĩa. Nghĩa như là chân như nơi các pháp, không có đến, không có đi, không có sanh, không có diệt,…

Điều này, ở kinh Kim-cang, đức Phật đã chỉ ra cho Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói rằng, Như Lai có đến, có đi, có

ngồi, có nằm là người ấy không hiểu được ý nghĩa lời nói của Như Lai. Tại sao? Vì Như Lai không đến từ đâu, cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai”.70

Ở trong giờ phút thị tịch, Trần Nhân Tông, tức Điều Ngự Giác Hoàng, đã nói cho thị giả Bảo Sát rằng: “Hà khứ lai chi hữu? = Làm gì có đến có đi?” Bảo Sát liền hỏi: “Chỉ có chân như, khi chẳng sanh, chẳng diệt thì thế nào?”. Điều Ngự liền vả ngay vào miệng Bảo Sát mà nói: “Đừng nói mớ!”. Nói xong, ngài nằm theo lối sư tử mà tịch.

Vì sao? Bảo Sát hỏi vậy, liền bị Điều Ngự cho là nói “mớ” và bị vả? Vì theo Điều Ngự, đối với chân lý rốt ráo tối hậu (đệ nhất nghĩa đế), khởi niệm là sai, mở miệng là quấy. Chính điều này, Điều Ngự đã khai thị cho đại chúng trong lời mở

70 Đại Chính 8, La-thập, tr. 752b.

đầu tại buổi giảng ở viện Kỳ Lân, vào ngày mồng 9 tháng giêng nhuận năm Bính Ngọ (1306) rồi, mà Bảo Sát không lãnh hội, vì thế mà hỏi lại, nên bị Điều Ngự vả.

Lãnh hội “chân lý rốt ráo tối hậu” hay “hết thảy pháp không sinh, không diệt”, bằng tuệ giác, thì ngay đó là chư Phật hiện tiền, “niệm lòng vặc vặc, giác tính quang quang”. Và nếu không phải vậy, mà khởi tâm động niệm nghĩ suy, thì “mây bay vạn dặm”.

Kể từ khi con người bằng xương, bằng thịt của Trần Nhân Tông vắng bóng đã trải dài ngót bảy thế kỷ. Biết bao nhiêu nhà văn, nhà thơ, nhà viết sử, nhà nghiên cứu, nhà phê bình, nói và nhận định về ngài theo những cảm thức khác nhau của họ, nhưng tất cả đều đã nói “mớ” về ngài. Không nói “mớ” sao được, khi ngài là bậc đã “dứt trừ nhân ngã, thì ra thực tướng Kim-cang”, trong lúc

Thích Thái Hòa 221

đó những người viết, cảm nhận và hội thảo về ngài, thì còn mang đầy nhân ngã, thị phi. Nên những gì họ nói, viết về ngài sao mà không "mớ" cho được? Vì nói "mớ", nên dù viết cách nào, dù nói cách nào về ngài, tất cả đều bị ngài vả vậy!

Như vậy, ta thấy kinh Kim-cang là giáo lý chủ não cho Phật giáo đời Trần. Giáo lý ấy đã đẩy thúc vua Trần Nhân Tông hay Điều Ngự Giác Hoàng hành động cho lợi ích chung một cách tích cực, một cách hết lòng mà vô trú, và giáo lý ấy không những ảnh hưởng đến nếp suy nghĩ, nếp sống đối với Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, mà còn ảnh hưởng đối với Trần Anh Tông và cả Trần Minh Tông sau này nữa vậy.

Vì vậy, giáo lý kinh Kim-cang đối với nhà Trần nói chung và Trần Nhân Tông nói riêng, đã

222 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

đóng vai trò chủ não cho sự đạt ngộ tâm linh, cũng như trong những hành hoạt, vì những lợi ích chung cho nhân quần xã hội trong thời đại của họ.

Thích Thái Hòa 223

TỪ KHÔNG LÝ VÀ VÔ NIỆM
CỦA KINH KIM-CANG ĐẾN
HÀNH ĐỘNG ĐẠI NGHĨA VÀ
CHÍ NHÂN CỦA NGUYỄN TRÃI
Hai Mặt Đạo Và Đời

Cuối Trần, tiềm năng chứng ngộ ở trong các giới tu học Phật giáo suy yếu, kéo theo sự suy yếu của cả đất nước, mặc dù chùa chiền vẫn còn giữ những nét tráng lệ nguy nga, Tăng sĩ cũng nhiều và niềm tin tâm linh của quần chúng đối với đạo Phật không bị sút giảm mà biến thành nhiều dạng.

Suy yếu về sự chứng ngộ đạo Phật, trước hết là suy yếu về khả năng chánh kiến, chánh tư duy, chánh định, chánh niệm đối với những người

224 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

thực hành đạo Phật, từ đó kéo theo những suy yếu về chánh tinh tấn, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng trong đời sống của họ, khiến cho Phật giáo cuối Trần, chỉ còn lại một số Tăng sĩ và cư sĩ ẩn mật, tĩnh cư để tôi luyện tâm hạnh và nuôi dưỡng trí đức, còn lại phần nhiều là những sinh hoạt duy trì và phát triển tiềm năng đạo Phật qua hình thức tín ngưỡng hơn là tiềm năng chứng ngộ.

Chính đó là điều kiện cho những Nho thần như Lê Quát, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh,... có khuynh hướng Tống Nho kỳ thị tín ngưỡng Phật giáo, và yêu cầu vua Trần Minh Tông thay đổi pháp độ, nhưng bị vua bác bỏ.

Đến đời Trần Dụ Tông, pháp độ trị nước, an dân đã bị các Nho thần pha trộn theo cách Tống Nho, khiến vua Trần Nghệ Tông nói: "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ,

không theo chế độ

Thích Thái Hòa 225

nhà Tống là vì Nam Bắc đều làm chủ nước mình, không cần bắt chước theo nhau.

Vào khoảng năm Đại Trị (Trần Dụ Tông), kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không kể hết"71. Sau đó Vua ra lệnh đổi pháp độ lại giống như đời vua Minh Tông. Như vậy, nền chính trị của xã hội Việt Nam cuối Trần đã bị các Nho thần có khuynh hướng Tống Nho làm lũng đoạn, triều đình càng lúc càng suy yếu. Ở phía Nam đất nước lại đối đầu với Chiêm Thành. Năm 1389, Chế Bồng Nga đánh vào Thanh Hóa, quân nhà Trần thua chạy. Ở phía Bắc, đất nước phải đối đầu với nhà Minh, đói kém và loạn lạc nổi lên khắp nơi.

Năm 1394, vua Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý

71 Nguyễn Lang, VNPGSL 2, tr 50, Nxb Văn Học Hà Nội, 1992.

226 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Ly soán ngôi. Năm 1397, dời kinh đô từ Thăng Long về Tây Đô ở Thanh Hóa. Năm 1400, Hồ Quý Ly phế bỏ Trần Phế Đế, đặt niên hiệu Thanh Nguyên, lấy Quốc hiệu là Đại Ngu, mở ra triều đại nhà Hồ ở nước ta, sau đó nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương.

Năm 1407, một trăm ngàn quân Minh do Trương Phụ, Mộc Thạch, Chu Vinh đánh chiếm và thống lãnh Đông Đô (tức Thành Thăng Long), bắt cha con Hồ Quý Ly, nhiều quan, tướng giải về Yên Kinh (Trung Quốc), trong đó có Nguyễn Phi Khanh là phụ thân của Nguyễn Trãi. Năm Mậu Tý, 1408, Giản Định Đế (Trần Ngỗi) khởi nghĩa chống Minh, nhưng nội bộ chia rẽ, nghe lời sàm tấu thiếu trung thực của những kẻ nịnh hót, nên Trần Ngỗi đã giết hai tướng tài là Đặng Tất (thân phụ Đặng Dung) và Nguyễn Cảnh Chân (thân phụ Nguyễn Cảnh Dị).

Thích Thái Hòa 227

Năm Kỷ Sửu (1409), Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị lập Trần Quý Khoáng, cháu của Trần Ngỗi lên làm vua, lấy niên hiệu Trùng Quang, để chống Minh, nhưng đến năm 1413 hoàn toàn thất bại, Trần Quý Khoáng, và các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Súy,... đều bị quân Minh bắt lưu đày về Yên Kinh.

Năm 1416, nhóm 18 người kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi ra đời ở Thanh Hóa, Nguyễn Trãi trao "Bình Ngô Sách" cho Lê Lợi. Vào 7/ 2/1418, tức ngày mồng 2, tháng Giêng, năm Mậu Tuất, Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương, kháng chiến chống Minh suốt mười năm. Đến năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Việt và cũng chính năm này, Nguyễn Trãi viết Bình Ngô Đại Cáo.

Suốt thời gian Đại Việt bị Minh đô hộ, tướng

228 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Trương Phụ cho tịch thu tất cả văn hóa phẩm cũ và mới của Đại Việt chở về Kim Lăng (Trung Quốc). Họ còn sai hai nhà trí thức của nhà Minh là Hạ Thanh và Hạ Thì tiếp tục thu lượm hết tất cả những văn hóa phẩm của Đại Việt. Sau đó nhà Minh cho chở sang Đại Việt những tác phẩm thuộc Phật, Nho, Lão của người Trung Hoa cho người Đại Việt học. Họ thi hành chính sách đồng hóa Đại Việt theo Trung Hoa một cách triệt để.

Như vậy, có thể các bản kinh Kim-cang 32 phân đoạn của Thái tử Chiêu Minh đời Lương, Kimcang Bát-nhã Ba-la-mật sớ của Trí Nghiêm đời Đường, Kim-cang Bát - nhã Sớ Luận Toát Yếu của Tông Mật - Khuê Phong đời Đường, Kimcang Toát Yếu San Định Ký của Tử Cừ đời Tống, Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật chú giải của Tông Lặc đời Minh..., đã được lưu hành trên đất Đại Việt bấy giờ và đã được rất nhiều trí thức của Đại Việt biết đến, học hỏi và nghiên cứu.

Theo Lê Mạnh Thát, kinh Kim-cang đã được các vua Hậu Lê như Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông và ngay cả Nguyễn Thánh Tổ sử dụng để ra đề thi.72

Nguyễn Trãi, hiệu Ức Trai, một thiên tài về thao lược chính trị, một nhà văn hóa và tư tưởng lớn, một nhà đại ái quốc, và một nhà đại hành động với hạnh giải tương ưng của triều đại Hậu Lê. Ông sinh năm Canh Thân (1380), gốc làng Nhị Khê, huyện Thường Phúc, tỉnh Hà Đông, con của Nguyễn Phi Khanh và bà Trần Thị Thái, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán. Ông đỗ khoa thi Thái học sinh (Tiến sĩ) thời nhà Hồ (1400), và ông đã làm quan cho nhà Hồ với chức Chánh Chưởng Đài Ngự Sử. Sau đó, ông đã phò Lê Lợi khởi nghĩa đánh Minh, viết Bình Ngô Sách và thắng Minh. Ông viết Bình Ngô Đại Cáo, và cùng Lê Lợi lập nên triều đại Hậu Lê. Ông giữ chức Quan Phục Hầu, dự hàng Quốc Tính, sau

72 Lê Mạnh Thát, LSPGVN 2, tr 126, Nxb Tp Hồ Chí Minh.

đó ông giữ nhiều chức vụ quan trọng ở trong triều đại này kể cả chức dạy vua.

Đối với lễ nhạc, ông cũng có cách nhìn hết sức độc đáo. Ông tâu với vua: “Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc,... xin Bệ hạ nuôi dân, để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán hận, than sầu, đó là không mất cội gốc của nhạc vậy”.73 Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất, tức là ngày 19/9/1442, Nguyễn Trãi đã bị tru di tam tộc qua vụ án Lệ Chi Viên, bởi triều đại do ông hết lòng phò trợ và gầy dựng nên. Nỗi oan của Nguyễn Trãi phải trải qua 12 năm, mới được vua Lê Thánh Tông xuống chiếu minh oan.

73 Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 11; Việt Sử Cương Giám 17.

Nghĩa Không Với Đại Nghĩa Và Chí Nhân

Con người của Nguyễn Trãi như vậy, thế thì kinh Kim-cang đã có ảnh hưởng gì đến đời sống và hành động của ông?

Đọc Bình Ngô Đại Cáo, ta nghe ông nói: “Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay tàn bạo,…”. Lấy đại nghĩa là không còn sử dụng những nghĩa cử hay khôn khéo vụn vặt, những hiểu biết thấp hèn. Nói cách khác, lấy đại nghĩa tức là phải biết sử dụng đại trí để ứng cơ và ứng thời mới chuyển hóa được những kẻ hung tàn chấp ngã tự tôn. Ta nên biết rằng, chấp ngã là gốc của vô minh và tàn bạo. Nên, chỉ có đại trí tuệ mới trừ diệt chấp ngã và loại bỏ hung tàn mà thôi.

Và đem chí nhân thay tàn bạo, là không sử dụng những tình cảm phe nhóm cục bộ tầm thường,

mà sử dụng lòng đại bi mới có thể làm thay đổi được lòng người tàn bạo và thù hận.

Ta biết rằng, tàn bạo là đi từ tâm tà kiến, cuồng si và hận thù, nên ta không thể dùng hận thù mà thay thế hận thù, ta không thể dùng cuồng si thay thế cuồng si, mà chỉ có dùng trí tuệ và từ bi mới có thể chuyển hóa và làm thay đổi tình trạng của tâm thức ấy.

Tuy, Nguyễn Trãi chỉ nói: “lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay tàn bạo,…”, nhưng trong câu nói ấy, ông đã chuyển tải giáo lý đạo Phật một cách sâu sắc và nhuần nhuyễn.

Đại nghĩa ấy là nhất thiết pháp không của Bát- nhã. Nghĩa là các ý nghĩa từ nơi nghĩa không mà được thiết lập và thành tựu.

Nghĩa không được ngài Long Thọ nói ở trong Trung Quán Luận như sau:

”.74

Âm:

Dĩ hữu không nghĩa cố

Nhất thiết pháp đắc thành

Nhược vô không nghĩa cố

Nhất thiết tắc bất thành.

Nghĩa:

“Vì do có nghĩa không

Nên mọi pháp thành tựu

Nếu không có nghĩa không

Mọi pháp đều chẳng thành”.

74 Trung Quán Luận 4, tr 35, Đại Chính 30.

Và ngài An Tuệ nói ở trong Đại Thừa Trung Quán Luận Thích rằng: “Nhất thiết bất ly không, nhất thiết đắc thành tựu”, nghĩa là: “Vạn hữu không rời không, hết thảy đều thành tựu”75. Nên, tất cả vạn hữu từ nơi không mà được thành lập. Nghĩa từ nơi không mà được thành lập, nghĩa ấy mới là đại nghĩa và nghĩa ấy mới là Như. Như thì ở đâu và lúc nào cũng có.

Nên, đại nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đó, chính là nghĩa không của Bát-nhã hay là nghĩa Như từ không-lý, do quán chiếu Bát-nhã đạt tới vô niệm mà thể nhập. Nghĩa của Như, ở trong kinh Kimcang mà đức Phật đã nói cho Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Như Lai giả, tức chư pháp như nghĩa”.76

Hành động mang ngã tính, thì huyễn hoặc và mê hoặc mà không phải là Như. Hành động đã

75

, - Đại Thừa Trung Quán Luận Thích 4, tr 144, Đại Chính 30.

76

La-thập, tr751a27, Đại Chính 8.

không Như, thì có đâu mà gọi là đại nghĩa. Và hành động mang đầy tính ngã thì không thể nào gọi là nhân. Nhân đã không có, thì làm gì có chí nhân. Chí nhân phải đi từ đại nghĩa. Và đại nghĩa phải được bảo chứng từ không-lý của hết thảy pháp, và cũng từ không-lý ấy, mà không-trí biểu hiện hành động của chí nhân và đại nghĩa để ứng xử và giúp đời.

Nên, hành động đại nghĩa hay chí nhân mà Nguyễn Trãi nói ở trong Bình Ngô Đại Cáo là hành động có nội dung vô ngã và vị tha hay là hành động có nội dung của không-lý và khôngtrí. Ấy là những hành động không rơi vào những ý niệm ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, đó là nguyên lý hành động của kinh Kim-cang.

Hành động ấy là hành động đích thực của những vị Bồ-tát đại sĩ, mà trong kinh Kim-cang, đức Phật đã dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Bồ-tát

đại sĩ, nên hàng phục tâm mình bằng cách: Ta nguyện đưa tất cả chúng sanh đi vào Niết-bàn tuyệt đối đều giải thoát, giải thoát cho vô lượng, vô số chúng sanh như vậy, mà kỳ thực không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả. Tại sao? Hỡi Tu-bồ-đề! Vì một vị Bồ-tát mà còn ý tưởng về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ giả, thì vị ấy không phải là Bồ-tát”77.

77 La-thập, tr749a, Đại Chính 8.

Đọc một số thơ văn của Nguyễn Trãi, ta thấy ông rất ngưỡng mộ và tâm đắc với dòng thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng. Điều này ta thấy rất rõ, khi đọc bài thơ Đề Nam Hoa Thiền Phòng và Du Nam Hoa Tự của ông.

Đọc bài thơ Đề Nam Hoa Thiền Phòng (Đề phòng thiền ở chùa Nam Hoa), ta thấy dòng thiền Tào Khê như là ước muốn cả một cuộc đời của ông, mà ông cần phải vượt qua bao nhiêu khó khăn để được thực hiện:

78

78 Những bài thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, tôi đã xử dụng tư liệu từ Thơ chữ Hán, Nguyễn Trãi, Nxb Văn Hóa 1962.

238 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Âm:

Bán sinh khâu hác tiện u khê

Thiền pháp phân minh thính điểu đề

Vạn lý Nam lai sơn thủy viễn

Nhất sinh năng kỷ quá Tào Khê.

Nghĩa:

“Nửa đời thích hóc núi suối yên

Pháp tỏ nguồn tâm chim hót thiền

Vạn dặm núi sông từ Nam đến

Cả đời mấy độ đến Tào Khê”.

Và đọc bài thơ Du Nam Hoa Tự (Đi chơi chùa Nam Hoa), ta thấy Nguyễn Trãi nói, chỉ có dòng thiền Tào Khê mới tẩy sạch phong trần của cõi nhân gian từ đời này qua kiếp khác:

Thích Thái Hòa 239

Âm:
Thần tích phi lai kỷ bách xuân
Bảo Lâm hương hỏa khế tiền nhân
Giáng long phục hổ cơ hà diệu
Vô thọ phi đài ngữ nhược tân
Điện trắc khởi lâu tàng Phật bát
Hạp trung di tích thoát chân thân
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần.
Nghĩa:
Gậy thần dạo đến mấy trăm xuân

240 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Bảo lâm hương hỏa hợp tiền nhân
Rồng xuống hổ quỳ mầu nhiệm quá
Không cây, không đế tiếng vừa vang.
Dựng lầu bên điện thờ bát Phật
Gìn giữ trong hòm giải thoát thân
Trước ngõ một dòng Tào Khê chảy
Đời đời tẩy sạch bụi nhân gian.
Đọc hai bài thơ này, ta thấy Nguyễn Trãi hết sức ngưỡng mộ và tâm đắc với dòng thiền Tào Khê. Dòng thiền này là dòng thiền của ngài Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Ngài Huệ Năng do giác ngộ giáo lý "vô trú" của kinh Kim-cang mà đã đến Đạo Tràng Hoàng Mai để cầu pháp với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.

Bấy giờ tại Đạo Tràng Hoàng Mai, "Ngũ Tổ thường khuyến khích cả Tăng lẫn tục, nên chuyên cần trì tụng kinh Kim-cang để tự mình

Thích Thái Hòa 241

thấy tánh, trực ngộ thành Phật".79

Bấy giờ, ngài Huệ Năng đã tìm đến Đạo Tràng Hoàng Mai để bái yết Ngũ Tổ. Tổ hỏi: "Người từ phương nào đến? Muốn cầu vật gì?". Huệ Năng đáp: "Đệ tử thuộc bách tánh, ở Tân Châu, Lĩnh Nam, đến để lạy thầy, chỉ cầu làm Phật, chứ không cầu vật gì khác".

Tổ nói: "Ngươi là người Lĩnh Nam, lại xứ săn bắn mọi rợ, làm sao kham lãnh làm Phật?". Huệ Năng đáp: "Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tính không có Nam Bắc. Thân mọi rợ với thân của Hòa thượng tuy không đồng, nhưng Phật tính nào có khác gì?".80

Qua sự đối thoại trong buổi sơ ngộ giữa Huệ Năng và Ngũ Tổ, Tổ biết Huệ Năng là bậc pháp khí thượng thừa hóa thân làm vị nhục thân Bồ-tát,

79
Pháp Bảo Đàn, tr 348a10, Đại Chính 48.
80
Pháp Bảo Đàn kinh, tr 348a15, Đại Chính 48.
242 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

nhưng sợ chúng biết, Tổ đã âm thầm hướng dẫn, dạy dỗ và ấn chứng cho Huệ Năng, khi ngài Huệ Năng trình bày bài kệ kiến tánh của mình như sau:

.81

Âm:

Bồ đề bổn vô thọ minh cảnh diệc phi đài bản lai vô nhất vật hà xứ nhá trần ai.

Nghĩa:

Bồ đề vốn không cây gương sáng vốn không đài

81 Pháp Bảo Đàn kinh, tr 348b24, Đại Chính 48.

xưa nay không một vật lấy gì quét trần ai.

Đây là bài kệ kiến tánh của ngài Huệ Năng đã được Ngũ Tổ ấn chứng từ thế kỷ thứ bảy, đến Nguyễn Trãi là thế kỷ 15, tức là thời gian đã trôi qua tám thế kỷ, mà trong bài thơ Du Nam Hoa Tự, ông nói: "vô thọ, phi đài ngữ nhược tân", nghĩa là lời nói trong thi kệ kiến tánh của Tổ Huệ Năng ngày xưa nơi Đạo Tràng Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn là: "tuệ giác vốn không cây, gương sáng vốn không đài", lời nói đó nghe chừng như mới đây, nghĩa là rất mới.

Dòng thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng là dựa trên tinh thần "ưng vô sở trú" của kinh Kimcang, để tu tập và kiến tánh. Nên, ở trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm Bát-nhã, Lục Tổ nói: "Này thiện tri thức! Muốn thể nhập pháp giới rộng sâu và Bát-nhã tam-muội, thì nên tu hạnh Bát-nhã,

trì tụng kinh Kim-cang, liền được thấy tánh. Nên biết công đức kinh này vô lượng, vô biên, trong kinh đã ca ngợi rõ ràng, không thể nói hết. Pháp môn này là tối thượng thừa, nói cho bậc đại trí thượng căn. Người tiểu căn, tiểu trí mà nghe, tâm sinh bất tín".82

Ở phẩm Nghi Vấn, Tổ nói: "Này thiện tri thức! Pháp môn này từ xưa đến nay, lấy vô niệm làm tông chỉ, lấy vô tướng làm bản thể và lấy vô trú làm bản môn. Vô tướng là ngay nơi tướng mà ly tướng. Vô niệm là ngay nơi niệm mà vô niệm. Vô trú, nghĩa là bản tánh của con người ở trong thế gian, thiện ác, xấu tốt cho đến oán thân, ngay cả khi nói lời châm chích xúc chạm, tranh giành lừa dối nhau đều là không, chẳng nghĩ thù hại. Đối trước cảnh trong mỗi niệm không nghĩ. Nếu niệm trước, đương niệm và niệm sau, mỗi niệm tiếp nối nhau không gián đoạn, gọi là hệ phược.

82 Pháp Bảo Đàn kinh, tr350b9, Đại Chính 48.

Ngay nơi các pháp, niệm trước niệm sau chẳng trú, tức là giải thoát. Đây gọi là bản môn vô trú".83

Như vậy, Nguyễn Trãi đã từng đọc tụng, thọ trì và thiền tập một cách miên mật theo kinh Kimcang Bát-nhã, để ông có thể đạt tới "yếu chỉ vô niệm, bản thể vô tướng và bản môn vô trú", như Lục Tổ Huệ Năng dạy, ngay trong mọi hành động ứng xử của ông, nên ông nói: "Trước ngõ một dòng Tào Khê chảy, đời đời tẩy sạch bụi nhân gian".

83 Pháp Bảo Đàn kinh, tr 353a11, Đại Chính 48.

Và cũng vì vậy, ta không ngạc nhiên gì, khi đọc bài thơ Tống Tăng Đạo Khiêm Quy Sơn (Tiễn Đạo Khiêm Tăng sĩ về núi), ông đã viết hai câu cuối cùng như sau:

Âm: Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã lâm kỳ ngã diệc thượng thừa thiền. Nghĩa:

Tôi già nói ngông đừng có ngại, đến lúc tôi cũng thượng thừa thiền.

Với hai câu thơ cuối của bài thơ tiễn Tăng sĩ Đạo Khiêm về núi, Nguyễn Trãi đã nói rõ định

hướng tu tập của mình là phải đạt tới Thượng thừa thiền.

Vậy, Thượng thừa thiền là gì, mà Nguyễn Trãi muốn đạt tới đó?

Thượng thừa thiền là thiền của các bậc Tổ sư. Thiền ấy bên trong đã hiểu rõ bản tâm của Phật. Tâm ấy sáng trong vắng lặng, không sinh, không diệt, không khứ, không lai, không thường, không đoạn, không đồng nhất, không dị biệt, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm, tại Niết- bàn cũng Như mà tại sinh tử cũng Như. Bên ngoài thì hạnh giải tương ưng, nghĩa là biết và làm không khác nhau. Biết chính là làm và làm chính là biết. Biết và làm, làm và biết, cả hai điều ấy không có lằn mức khoảng cách nào trong mọi hành hoạt đi đứng nằm ngồi, động tịnh, nói cười,... Mọi thao tác thì linh hoạt, mọi ứng xử

thì tức thì. Mọi hành hoạt và nghĩa cử của Tổ sư là từ Tuệ giác mà không phải từ khởi niệm.

Tối thượng thừa thiền là thiền định của kinh Kim-cang. Ở kinh này đức Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: “Như Lai nói kinh Kim-cang Bát-nhã, là vì những vị phát tâm Đại thừa; là vì những vị phát tâm Tối thượng thừa. Những người ấy có khả năng thọ trì, đọc tụng, diễn giảng rộng rãi cho nhiều người khác. Như Lai biết rõ những người ấy, thấy rõ những người ấy, đều thành tựu công đức không thể nghĩ bàn, không có giới hạn, không thể đối chiếu, không thể ước lượng. Những người như vậy có thể gánh vác tuệ giác Vô thượng của Như Lai”.84

Và Tối thượng thừa, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn đã thuật như sau: “Xét về bản thể tu đạo, thì cần

84 Bản La-thập, tr 750c13, Đại Chính 8.

phải biết rằng, thân tâm hiện tiền bản lai thanh tịnh, không sinh, không diệt, không có phân biệt.

Tự tánh viên mãn, tâm thanh tịnh. Nhớ tự tính thanh tịnh viên mãn này là bản sư, hơn nhớ chư Phật mười phương”.85

Như vậy, ta có thể biết rằng, trước khi Nguyễn Trãi làm bài thơ tiễn đưa vị Tăng Sĩ Đạo Khiêm về núi, ông đã phát tâm Đại thừa, phát tâm Tối thượng thừa, thọ trì kinh Kim-cang miên mật và mãnh liệt, đợi cho đến khi cơ duyên hội đủ, thì ông cũng đạt tới "thân tâm hiện tiền, bản lai thanh tịnh", đạt tới Thượng thừa thiền, như chính ông đã nói:

"Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã

Lâm kỳ ngã diệc thượng thừa thiền".

85 Tối Thượng Thừa Luận, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thuật, tr 377a4, Đại Chính 48.

Ta có thể đọc đoạn khai thị của Lục Tổ Huệ Năng trước khi thị tịch, cho Pháp Hải là người đã có tâm chép lại Pháp Bảo Đàn Kinh của Tổ, để có thể trực nhận được Thượng thừa thiền của Nguyễn Trãi là gì, trong lời khai thị ấy:

Pháp Hải thưa: "Thầy có lưu lại giáo pháp gì để cho những người mê muội được thấy Phật tính?

Tổ dạy: Những người mê muội đời sau, nếu thấy rõ chúng sanh, tức thấy được Phật tính. Nếu họ không biết chúng sanh, thì muôn kiếp họ tìm không gặp Phật.

Quý vị thấy được tự tâm chúng sanh, tức nhiên quý vị thấy được tự tâm Phật tính. Muốn thấy Phật phải biết chúng sanh. Chỉ vì chúng sanh mê lầm đối với Phật, chứ Phật chẳng mê lầm đối với chúng sanh. Nếu giác ngộ tự tánh thì chúng sanh là Phật. Nếu mê lầm tự tánh thì Phật là chúng

sanh. Tự tánh bình đẳng chúng sanh là Phật. Tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh,…".

Tổ nói bài kệ:

". 86 Âm Ngột ngột bất tu thiện

Đằng đằng bất tạo ác

Tịch tịch đoạn kiến văn

Đãng đãng tâm vô trước.

Nghĩa:

Nằm ngang không hành thiện

Xung thẳng không tạo ác

86 Pháp Bảo Đàn kinh, tr 361c23 – tr 362b3, Đại Chính 48.

Lặng sâu dứt thấy nghe

Mênh mông tâm chẳng vướng.

Tối thượng thừa thiền là thiền thấy tánh thành Phật, không thông qua mọi ngôn ngữ quy ước, mọi văn tự kiến thức, mọi tư duy hữu ngã, mọi kinh viện điển tích. Vượt ra ngoài mọi kích thước ngang, dọc, sâu, rộng của mọi không gian và vượt ra ngoài quả báo thiện ác của mọi thời gian. Ngay đó mà kiến tánh thành Phật, chứ không phải nơi khác. Ngay đó mà kiến tánh thành Phật, chứ không phải lúc khác. Ngay đó mà không kiến tánh thành Phật, thì không còn có nơi nào khác. Ngay đó mà không kiến tánh thành Phật, thì không còn có lúc nào khác.

Hay nói theo kinh Kim-cang: "Ngay nơi các niệm khởi mà ly, thì gọi là chư Phật, Thế Tôn".87

87 Phạn: sarvasaṃjñāpagatā hi buddhā bhagavantaḥ. - Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 80. La-thập, Lưu Chi = , = ly nhất thiết chư tướng tắc danh chư Phật.
-Đại Chính 8, tr 750b09, tr 754b24.

Thích Thái Hòa 253

Ngay Nơi Niệm Mà Vô

Nguyễn Trãi trong bài thơ Thu Dạ Khách Cảm II, ông đã nói nguyên lý ly tưởng hay ly niệm của kinh Kim-cang bằng cách nói của ông như sau:

Âm:

Nhất niệm tức lai thiên niệm tức

Kê trùng tự thử liễu tương tranh.

Nghĩa:

Một niệm dứt, ngàn niệm tiếp theo cũng dứt;

Sự tương tranh giữa gà và sâu nay tự chấm dứt.

Qua hai câu thơ ấy, ta thấy Nguyễn Trãi đã mở ra cho mình một con đường mới, con đường

254 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

chấm dứt mọi tương tranh giữa được và mất, giữa vinh và nhục, giữa thắng và bại, giữa sống và chết, giữa mình và người, giữa loài mạnh và loài yếu, giữa cái ta và cái phi ta, giữa cái hợp lý và cái phi lý, bằng con đường giải phóng niệm khởi của kinh Kim-cang.

Với con đường này, Nguyễn Trãi đã giải phóng tâm thức của ông ra khỏi những khổ lụy hận thù, mà thời đại của ông đã trút vào trong cuộc đời của ông. Và với con đường này, con đường hành động mà vô trú, hành động hết lòng mà không khởi niệm, ông không những chỉ giải phóng cho bản thân ông ra những hư huyễn và bụi bặm của cuộc sống, mà còn giúp cho cả dân tộc của ông và ngay cả cõi nhân sinh mà ông đang sống nữa, như ông nói:

“Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần”.

Thích Thái Hòa 255

Chỉ cần một giọt nước của thiền định thượng thừa chảy vào trong lòng người và trong lòng cuộc sống, thì tức khắc, nghĩa và phi nghĩa đều trở thành đại nghĩa, nhân và phi nhân đều trở thành chí nhân và tự tính Kim-cang bất hoại sáng choang muôn đời hiển lộ.

Nên từ đó, không lý và hành động vô niệm của kinh Kim-cang, tức khắc trở thành nguồn sinh lực cho đại nghĩa và chí nhân của Nguyễn Trãi, khiến cho hành động của ông sáng choang và bất hoại giữa cuộc đời.

Nên, đại nghĩa và chí nhân mà Nguyễn Trãi đã viết ở trong Bình Ngô Đại Cáo là do quá trình thiền tập và quán chiếu không-lý Bát-nhã và vô trú, vô niệm của kinh Kim-cang một cách sâu xa, khiến ông đã có cách nhìn xuyên suốt giữa ta và người, giữa thị và phi, giữa pháp và phi pháp mà chất liệu Kim-cang vô trú của dòng thiền Tào Khê cùng với sự xúc tác của thiền khí Trần Thái

256 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

Tông: “Nếu chưa đạt được tâm Phật, ý Tổ, thì trước hết hãy trì giới, niệm kinh. Đến khi đạt đến trình độ Phật cũng không mà Tổ cũng không, thì còn giới nào cần trì, kinh nào cần niệm? Lúc đó dù cư trú trong thế giới ảo sắc mà thật ra đã là cư trú trong thế giới chân sắc, ở trong phàm thân mà kỳ thực ở trong pháp thân”,88 đã đẩy Nguyễn Trãi đi trên con đường lớn thực tiễn của đại nghĩa và chí nhân xuyên suốt cuộc đời hành động của ông.

88 Nguyễn Lang, VNPGSL 2, tr 267-268, Nxb Văn Học Hà Nội 1992.

Thích Thái Hòa 257

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Vajracchedikā prajñāpāramitā sūtra, Buddhist Sanskrit Texts No 17, P 75.

2. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Diêu Tần, La-thập dịch, tr 748, Đại Chính 8.

3. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, tr 752, Đại Chính 8.

4. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, tr 757, Đại Chính 8.

5. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Trần, Chân Đế dịch, tr 762, Đại Chính 8.

6. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Tùy, Cấp Đa dịch, tr 766, Đại Chính 8.

258 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

7. Phật Thuyết Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật đa kinh, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, 771, Đại Chính 8.

8. Đệ Cửu Hội Năng Đoạn Kim-cang phần, Đường, Huyền Tráng dịch, tr 979, Đại Chính 7.

9. Kim-cang kinh chú giải, Thừa Thiên, Phước Sơn, Nam Thiền Phật Đường Tạng Bản, Bảo Đại, Tân Mùi Niên.

10. Đại Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Đường, Huyền Trang dịch, Đại Chính 7.

11. Phóng Quang Bát-nhã kinh, Tây Tấn, Vô La Xoa dịch, Đại Chính 8.

12. Kim-cang Tiên Luận, Thế Thân Bồ Tát tạo, Kim-cang Tiên Luận Sư thích, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, Đại Chính 25.

13. Kim-cang Bát-nhã kinh chỉ tán, Đường, Đàm Khoáng soạn, Đại Chính 85.

14. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh luận, Vô Trước Bồ Tát tạo, Tùy, Đạt-ma-cấp-đa dịch, Đại Chính 25.

15. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, Thiên Thân Bồ Tát tạo, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu- chi dịch, Đại Chính 25.

16. Kim-cang Bát-nhã luận, Vô Trước Bồ Tát tạo, Tùy, Đạt-ma-cấp-đa dịch, Đại Chính 25.

17. Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh luận thích, Vô Trước Bồ tát tạo, Thế Thân Bồ tát thích, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 25.

18. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh phá thủ trước, bất hoại giả danh luận, Công Đức Thi Bồ Tát tạo, Đường, Địa-bà-ma-la-đẳng dịch, Đại Chính 25.

19. Pháp Bảo Đàn kinh, Lục Tổ Huệ Năng, Đại Chính 48

20. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh nghĩa mạch - Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh Giảng Lục - Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh thích, Thái Hư Đại Sư Toàn Thư, Pháp Tánh Không Tuệ Học, Ngũ.

21. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa tập chú, ký hiệu AC 141, năm khắc không rõ - Thư Viện Hán Nôm - Hà Nội.

22. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa tập chú, ký hiệu AC 510, năm khắc 1700. - Thư Viện Hán Nôm - Hà Nội.

23. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, ký hiệu AC 254, năm khắc 1745. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

24. Kim-cang kinh giải, ký hiệu AC 512, năm khắc 1745. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

25. Kim-cang trực giải, ký hiệu AC 320, năm khắc 1822. Thư Viện Hán Nôm - Hà Nội.

26. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, ký hiệu AC 299, năm khắc 1825. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

27. Kim-cang kinh, ký hiệu AC 176, năm khắc Tân mùi ? Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

28. Kim-cang kinh, ký hiệu AC 319, năm khắc 1827. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

29. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, ký hiệu AC 456, năm khắc 1849. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

30. Kim-cang kinh, ký hiệu AC 438, năm khắc, Giáp tuất ? Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

31. Kim-cang kinh, AC 184, năm khắc? Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

32. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, VHb - 133, năm khắc? Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

262 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

33. Kim-cang kinh giải lý mục, ký hiệu AB - 528, năm khắc 1857. Thư Viện Hán Nôm - Hà Nội.

34. Kim-cang kinh quốc âm, ký hiệu AB - 567, năm khắc 1861. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

35. Kim-cang trực chỉ giải, ký hiệu AC - 167, năm khắc 1886. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

36. Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, ký hiệu 131, năm khắc 1886. Thư Viện Hán Nôm -Hà Nội.

37. Kinh Kim-cang thêu trên gấm, Hoàng Nguyễn Quang Cảnh Thịnh, thất niên, tuế tại Kỷ Mùi, lục nguyệt, hoàng đạo nhật, cẩn chức, hiện đang được lưu giữ cẩn mật tại chùa Trúc Lâm Huế.

38. Kinh Kim-cang giảng Lục, Thái Hư Đại Sư giảng, Việt dịch, Thích Huệ Hưng, Phật Quang Xuất Bản, PL 2500 - 1956.

Thích Thái Hòa 263

39. Kinh Kim-cang lược giải, Thích Thiện Hoa, 1965, Phật Học Phổ Thông, khóa XII.

40. Kinh Kim-cang giảng giải, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Nhà Xuất Bản T/p Hồ Chí Minh, 1999.

41. Tư tưởng kinh Kim-cang, Thích Chơn Thiện, Nhà Xuất bản Tôn Giáo, 1999 (Dịch từ bản tiếng Anh của Eward Conze, ấn bản 1975).

42. Năng Đoạn Kim Cương - Geshe Michael Roach, Trần Tuấn Mẫn dịch, Nxb Tôn Giáo 2001.

43. Kinh Kim Cương, Trí Quang dịch, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2547 - 2003.

44. Kinh Kim Cương Gươm Báu Cắt Đứt Phiền

Não, Thích Nhất Hạnh dịch, Thiền Môn
Nhật Tụng Năm 2000, Nhà Xuất Bản Tôn
Giáo, Ấn Bản Miền Nam 2010.

45. Lục Tổ Huệ Năng giảng nghĩa kinh Kim- cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Nguyên Hiển dịch, Nhà Xuất Bản Phương Đông, 2009.

46. Giới Thiệu kinh Kim-cang Bát-nhã, Thích Thái Hòa, Phật Học Viện Từ Hiếu - Huế, Ấn bản 2004.

47. Kinh Kim-cang Bát-nhã, Thích Thái Hòa dịch, từ hai bản Phạn và Hán, Chùa Phước Duyên - Huế, Ấn bản 2007- 2551.

48. Kinh Kim-cang Bát-nhã chú giải, Thích Thái Hòa, Chùa Phước Duyên - Huế, Ấn bản 2555 - 2011.

49. Đại Bát Niết Bàn kinh, Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch, Đại Chính 12.

50. Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa kinh, Đường, Phật Đà Đa la dịch, Đại Chính 17.

51. Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không kinh, Đường, Nghĩa Tịnh, dịch, Tạp A Hàm, Đại Chính 2.

52. Trung Quán Luận, Long Thọ tạo, Diêu Tần, La-thập dịch, Đại Chính 30.

53. Đại Thừa Trung Quán Luận Thích, An Tuệ Bồ Tát tạo, An Duy Tịnh, đẳng dịch, Đại Chính 30.

54. Đại Trí Độ Luận, Long Thọ Bồ Tát tạo, Hậu Tần, La-thập dịch, Đại Chính 25.

55. Thiền Uyển Tập Anh, Lê Triều, Vĩnh Thạnh, Thập Nhất Niên, Tứ Nguyệt, Cốc Nhật Trùng Khắc.

56. Tra Am Và Sư Viên Thành, Nguyễn Văn Thoa, Nxb Hoa Sen, Pl 2517 - 1973.

57. Nghiên Cứu Về Thiền Uyển Tập Anh - Lê Mạnh Thát, Nxb T/p HCM, 1999.

58. Lục Độ Tập kinh Và Lịch Sử Khởi Nguyên Dân Tộc Ta - Lê Mạnh Thát, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1972.

59. Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam I, Lê Mạnh Thát, Nxb Thuận Hóa, 1999.

60. Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam II, Lê Mạnh Thát, Nxb T/p HCM, 2001.

61. Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam III, Lê Mạnh Thát, Nxb T/p HCM, 2002.

62. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngô Sĩ Liên, Nxb Văn Học, 2006.

63. Việt Nam Sử Lược - Trần Trọng Kim - Tân Việt?

64. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Nguyễn Lang, Nxb Văn Học Hà Nội 1992.

65. Thơ Văn Lý Trần I, Nxb KHXH 1977.

66. Thơ Văn Lý Trần II, Nxb KHXH 1978.

Thích Thái Hòa 267

67. Thơ Văn Lý Trần III, Nxb KHXH 1989.

68. Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, Đào Duy Anh, Xuất bản Bốn phương 1938.

69. Toàn Tập Trần Thái Tông - Lê Mạnh Thát, Nxb Tổng Hợp, T/p HCM, 2004.

70. Các Triều Đại Việt Nam - Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2009.

71. Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong - Nguyễn Hiền Đức, Nxb Thành Phố, 1995.

72. Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế, Nxb T/p HCM, 2545 - 2001.

73. Thơ Chữ Hán Nguyễn Trãi, Nxb Văn Hóa 1962.

74. Hàm Long Sơn Chí - Thành Thái Bát Niên
Dĩ Tiền, Điềm Tịnh Cư Sĩ Soạn Chí. Cửu
Niên Dĩ Hậu, Như Như Tục Biên, Báo Quốc
Tự Tạng Bản.
268 Kim-Cang Bát- Nhã trong dòng lịch sử

75. Lịch Truyện Tổ Đồ Tán, Sắc Phong Hoằng
Giác Thiền Sư Trú Minh Châu, Thiên Đồng
Sơn Hoằng Pháp Thiền Tự. Từ Tổ Sa Môn
Đạo Mân Soạn. Tự Tán, Khang Hy Tân Mùi
Trọng Đông Hoán Chi Cát - Tế Tông Tam
Thập Nhị Thế Trú Quảng Châu Báo Tư Tân
Tự Giang Lăng Bổn Quả Khoáng Viên Bái
Soạn.

76. Toàn Tập Minh Châu Hương Hải - Lê Mạnh Thát, Nxb T/p HCM, 2000.

77. Toàn Tập Trần Nhân Tông - Lê Mạnh Thát. Nxb Tổng Hợp T/P HCM, 2550 - 2006.

78. Xã Hội Nhà Lý Nhìn Dưới Khía Cạnh Pháp Luật, Sùng Chính Tùng Thư 1971.

79. Tam Tổ Thực Lục - Thích Phước Sơn dịch và chú, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Ấn Hành 1995.

Thích Thái Hòa 269

Vi tính:

Quảng Huệ - Quảng Tịnh

Chính tả:

Tuệ Nguyên - Bảo Nguyên

Bìa:

Bảo An

Ấn tống:

Nguyên Giới - Phan Thu Hương

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.